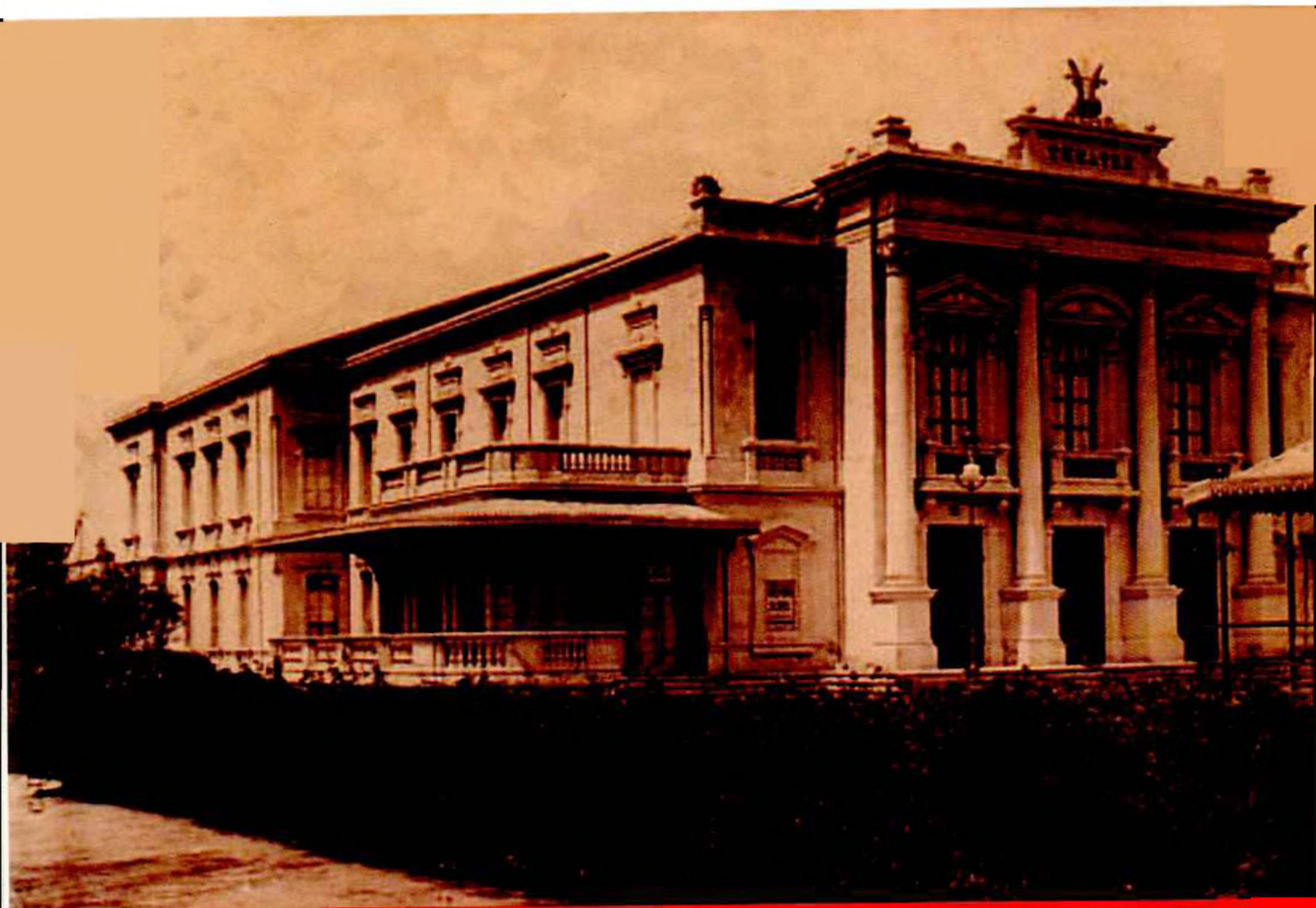


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



02 (430)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trưởng phòng Biên tập - Trị sự

NGUYỄN MẠNH DŨNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

2 (430)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

LƯƠNG NINH

- Vương quốc Champa - Cường thịnh và suy tàn, thực trạng và nguyên nhân 3

NGUYỄN NGỌC CƠ - TRẦN XUÂN TRÍ

- Thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ từ 1862 đến Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất 17

DƯƠNG VĂN KHOA

- Đồn điền của người Pháp ở Nam Định từ 1884 đến 1918 29

NGÔ ĐỨC LẬP

- Hoạt động kiểm tra, giám sát của Viện Đô sát triều Nguyễn 36

PHẠM LÊ HUY

- Diện mạo và vị trí địa lý của An Nam đô hộ phủ thời thuộc Đường (Tiếp theo và hết) 42

BÙI MINH HÀ

- Vài nét về kinh tế nông nghiệp thời kỳ Angkor (thế kỷ IX-XV) 52

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ HUỲNH HOA

- Sự thật về vụ đầu độc tại trại giam Phú Lợi năm 1958 65



ĐỌC SÁCH

NGUYỄN MẠNH DŨNG

- Léopold - Michel Cadière - Nhà nghiên cứu tiêu biểu thế kỷ XX 70

THÔNG TIN

77

N.V.A

- Tọa đàm khoa học: Đồng chí Trương Chinh - Nhà văn hoá lớn

P.V

- Hội thảo khoa học về định hướng nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn quân sự giai đoạn 2011-2015

SONG AN

- Hội thảo quốc tế: "Khảo cổ học Việt Nam"

LINH NAM

- Phát hiện một Đội quản lý Hoàng Sa ở Huế

QUỲNH VÂN

- Phát hiện sân Đan Trì tại Hoàng thành Thăng Long

SUMMARIES

79

Ảnh bìa I: Nhà hát Thành phố Hải Phòng (đầu thế kỷ XX)

Ảnh: Tư liệu

VƯƠNG QUỐC CHAMPA - CƯỜNG THỊNH VÀ SUY TÀN, THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

LUƠNG NINH*

1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

Từ sông Gianh (Quảng Bình) đến sông Dinh (Bình Thuận) của Việt Nam là không gian địa lý từ xa xưa, đã có con người sinh sống, từ thời Tiền sử đến thời Sơ sử, có người cổ nói ngôn ngữ Nam Á hay *Proto Môn*, như người Hơ Ré (còn ra đến đảo Ré (Lý Sơn), có thể cả người Kơ Tu (*Katuic*) và một số tộc người khác mà dấu tích tương tác văn hóa để lại trên di chỉ khảo cổ học *Cồn Ràng* (Huế), *Gò Quê* (Quảng Ngãi). Đến thiên kỷ I tr.CN có thêm nhóm người nói tiếng Mã Đảo (Malayo-Polynesia, là tiếng Cham - (*Chamic*), cùng nhau sinh sống phát triển trên vùng đất này, lập nên *Vương quốc cổ Champa*. Phát triển như thế nào cũng phải đặt trên những điều kiện tự nhiên, những đồng bằng, đồi núi, sông suối và vùng Biển Đông Việt Nam.

Từ lâu, nhiều nhà nghiên cứu có xu hướng đánh giá thấp trình độ phát triển kinh tế - xã hội - điều kiện sống của Vương quốc cổ Champa: "Hiện nay, làng mạc chỉ là những khóm nhà sàn tồi tàn, thưa thớt, chỗ đông đúc như huyện lỵ cũng chỉ thấy cảnh sắc tiêu điều; vườn tược không có một cây ổi, cây chuối, hay bất cứ một cây nào mà chỉ có vài dàn bầu bí, vài khóm dứa, không bớt được quạnh hiu. "Nhà

lợp lá, đồ đạc hết sức đơn sơ, không có đồng hồ, bàn ghế, tủ, chỉ có mấy cái chum vại, rổ rá, khung cửi, xa sợi, nước uống đựng trong vỏ quả bầu khô" (J.Leuba, 1923) (1). Lần đầu tiên đến một làng Cham, tôi hết sức kinh ngạc vì không thấy có một cây cối nào, thậm chí cả rau cũng không thấy trồng, đó là vì họ mê tín, nghĩ rằng bóng cây là chỗ để ma quỷ có thể đậu vào" (Henri Baudesson, 1932) (2).

Làng Thành Tín ngày nay ở Ninh Thuận còn có tên Chăm là *palei Cwah Patih* (làng Cát trắng). Còn Bình Thuận thì những cồn cát trắng cao ngất ven đường, nơi có phế tích đền miếu *Po Klaung Gahul* (*Gahul*: Cồn cát).

Một phần gây cảm tưởng "nặng nề" hơn còn là những ghi chép của cổ sử về Trung Hoa:

- "Người (dân) có tài đi núi, quen ở nước, không quen ở đất bằng", "người đều ở trần, đi chân đất, cho màu đen là đẹp" (3) (*Tấn thư*, Q.-97, *Liệt truyện*, 67-Tứ di).

- "Lâm Ấp thiếu ruộng, tham đất Nhật Nam, hàng năm lại dâng cướp các quận Nhật Nam, Cửu Chân, Cửu Đức" (*Tấn thư*, đã dẫn và *Tống thư*, q.97, *Liệt truyện* 57, *Di Man*). Đi từ Quảng Bình vào đến Bình

*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Thuận, chất ngất ven đường là những cồn cát trắng, nắng chói mắt, nóng nực, càng khiến dễ tin những điều sử sách cũ ghi lại.

Nông nghiệp đã thiếu đất, kém cỏi, mà thủ công, thương nghiệp xem ra cũng chẳng khá hơn gì: “Đất đều là cát trắng, đất cày được rất ít, không có dê lợn, rau cỏ. Nước không có chợ búa, đất rộng người ít, dân đi lấy hương làm kế sinh nhai” (4) (Chu Khứ Phi-Lĩnh ngoại đại đáp, 1178).

Đó là ngày xưa, nay thì đất Ninh Thuận và Bình Thuận vẫn là đất trồng *bông*, còn trồng thêm cả *thanh long*, xuất đi khắp thế giới, được biết có cả *lô hội/nhã đam (Aloes)* và nho xanh, độc chiếm thị trường cả nước.

Nhấn mạnh “không có chợ búa và cũng không có tiền đúc”, cả Cam Bốt cũng thế, R. Wicks nêu câu hỏi “tại sao thế?” (5) thì *Claude Jacques* trả lời “tại vì thực trạng (những nước này) còn kém phát triển” (!) (6).

Một nghiên cứu nghiêm túc, đầy đủ của Momoki Shiro cung cấp cái nhìn toàn diện hơn: “*Champa chỉ là một thể chế biển?*” (Những ghi chép về nông nghiệp và ngành nghề trong các tư liệu Trung Quốc) (7). Trong luận văn này, ông nhấn mạnh “Champa xưa, nay là miền Trung Việt Nam cần phải được nghiên cứu trong hệ thống “*những vùng khô*”. Khác nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài, ông viết với cả sức nặng của tình cảm và hiểu biết thực tế, của một người bạn, thông thạo tiếng Việt, chữ Hán và cũng đã có những ngày dài cả tháng trời, cùng chúng tôi sống ở miền Trung, đào khảo cổ Gò Sành, Bình Định. Ông nêu lên từng lĩnh vực kinh tế để tìm lời giải đáp: 1/ “Những hình ảnh đã được công thức hóa”, 2/ “Phải chăng không có nền nông nghiệp”? Theo ông, những ghi chép của Chu Khứ Phi, và thủy thủ của Trịnh Hòa nói về sự nghèo nàn của nông nghiệp cũng “không thật thuyết phục khi

nó mâu thuẫn với ghi chép của Tome Pires về một “đất nước lớn, nhiều lúa gạo,thịt”, nên ông cho là “chỉ còn cách chờ đợi cứ liệu khảo cổ học...”; 3/ (Thu nhập) chỉ là lâm sản? và 4/ (Nghề phổ biến là làm cướp biển? “Bốn mục, bốn câu hỏi đi kèm với trả lời. Tác giả khiêm tốn, trả lời dựa trên những luận cứ chắc chắn, nhưng dè dặt. Tôi nghĩ, có thể hiểu ý tác giả như sau: Champa không phải là quá kém, có nông nghiệp, có sản phẩm đưa ra thị trường về lâm sản, khoáng sản, có cướp biển, nhưng không phải là nghề. Tất cả là vừa phải, có mức độ, “số lượng không lớn và ít hiệu quả, nhưng cố gắng mạnh mẽ cho phép Champa trở nên hùng mạnh sau thế kỷ XII hoặc XIV”. Mức độ khá thuyết phục.

2. Thể chế biển hay cướp biển?

Trước đây, một số nhà nghiên cứu dựa vào ghi chép của sách cổ Trung Quốc- “thuyền buôn lấy người làm hàng hóa”, “thuyền buôn các nước đi qua đều bị họ cướp, vì tục họ vốn thích cướp bóc” (8) (*Lĩnh ngoại đại đáp, q.2- Ngoại quốc môn, thượng*), lại dựa vào vị trí đường bờ biển quốc tế mà nghĩ rằng nền kinh tế Champa chủ yếu là kinh tế biển - hải thương, kết hợp cả “cướp biển”. Nhưng nếu như “trong” nước không có chợ búa “thì cũng khó phát triển ngoại thương. Nếu như buôn người làm nô lệ/hàng hóa thì thực tế, số nô lệ không phải là nhiều, có thể nói là rất ít, nếu so với nô lệ ở đền miếu Cam Bốt (9). Được biết thuyền gỗ qua dấu tích khảo cổ chưa hề thấy, chỉ so sánh cùng thời với các nước khác trước thế kỷ XV, cũng chỉ có loại nhỏ, khoảng 50 tấn, đi ven bờ, nếu gặp giông bão “thì chìm” (10). Cảng nông, chỉ là bờ cát cửa sông, như cảng Nước Mặn (Qui Nhơn), cảng sông Cái/sông Lau-Nha Trang, cảng Ninh Chữ (Ninh Thuận). Cảng thì nhiều, nhưng chỉ là bờ cát ven biển, ở gần

các thị tứ, đông dân cư... Không thấy có nhiều hàng nhập và cũng không có nhiều hàng xuất cảng thường xuyên, có giá trị. Không có dấu tích cảng thị, với phố buôn, đời sống thị dân với khu ngoại kiều là những điểm mốc thường phải có. Cho nên, nếu nghĩ là một nền kinh tế biển/thể chế biển thì e là hơi quá.

Tuy nhiên, đi lại và đánh cá ven biển, với đội thuyền khá phát triển, thường xuyên có 200-400 thuyền "*Bì lan*" hoạt động, Champa cũng đủ sức kiểm soát toàn Biển Đông, nên triều đình Trung Quốc cho đến năm 1011, vẫn chỉ coi Champa đại diện cho cả Mindors, Butuan, Borneo..

3. "Nông vi bản"

Champa căn bản vẫn là một nước nông nghiệp. Thư tịch cổ ghi lời kể của thủy thủ, có thể chỉ mới nhìn thấy cồn cát, mà chưa đi vào các đồng ruộng ven sông. Ruộng không rộng lớn, nhưng ruộng hai bên bờ của nhiều sông chảy theo hướng Tây-Đông từ Trường Sơn ra biển đã là nơi nuôi sống con người từ hàng ngàn năm: sông Bồ, sông Nhật Lệ, sông Hiếu, sông Hương, Thu Bồn, sông Trà, sông Vệ, sông Côn, sông Ba, sông Cái/sông Lau, sông Dinh... Nước chảy xiết, bờ cao, mà những cái cọn (*guồng/bờ xe nước*) chắc đã đã có từ thời Tiền sử, đưa nước sông lên ruộng vào mùa khô. Hàng vạn dân, hàng nghìn quan - binh, nếu không có một nền nông nghiệp ổn định, thì lấy gì mà ăn? Đến như Vương quốc Phù Nam kia, thủ công và thương nghiệp rất phát đạt, có dư thừa tiền, cả ngoại tệ và nội tệ, mà "người dân vẫn theo nghề cày cấy trồng trọt, một năm trồng, thu hoạch ba năm" (11).

Nông nghiệp đã tích lũy được kinh nghiệm, đã biết tuyển chọn và trồng cấy một số loại giống lúa tốt mà theo *Tống sử*, Trung Quốc đã nhập, trồng phổ biến một

giống lúa ngắn ngày cho sản lượng cao gọi là *lúa Chiêm (thành)*. Người dân còn trồng lúa nước không chỉ ở ruộng thấp (*Huma anatam*), đắp đập (*vanoek*), đào kênh (*kvac rabon*) mà còn canh tác cả trên ruộng bậc thang (*Huma danih*), ruộng đất chua mặn (*Huma masin*), còn mở rộng đất khai hoang ở miền núi (*apuh*) (Minh văn *Po Klong Garai*) (12). Đập *Đồng Cam* trên sông Ba ở Phú Yên do người Pháp xây trên cơ sở một đập bồi xưa cũ thuộc xã Hòa Hội, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, cùng với kênh dài 200 km, được Toàn quyền Đông Dương Pasquier ca ngợi như là sự kế thừa, phát triển kinh nghiệm làm thủy lợi của Champa. Ngày nay vẫn lưu hành truyền thuyết đập *Nha Trinh* do vua *Po Klaung Garai* cho xây dựng (thế kỷ 13) và đập *Mo Rên* do vua *Po Rome* cho khởi công (thế kỷ 17). Tất cả đều ở Ninh Thuận- "*Bhum adei*" (*Quê em miền cát trắng*) (Saraya-*Champaka-net*).

Đó là thủy lợi "quốc gia". Còn có thủy lợi "địa phương". M. Colani đã giới thiệu cùng với cả ảnh chụp một số trong các kênh *Khum*, kênh *Chai* ở Phan Rang (nơi thường bị khô, hạn) và đập kè đá *Tanon* cũng ở Phan Rang (Planche XLV và XVI) (13). Cuộc khảo sát điền dã đập bồi kè đá ở làng Hoàng Công, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị cũng cho thấy đây là một trong số công trình thủy lợi nhỏ, làm theo tập quán dân địa phương, có từ người Chăm, được tiến hành có tổ chức, có hiểu biết chuyên môn, dưới sự điều hành của một ban quản lý, gọi là *ban Yển*, gồm có chánh phó ban và thư ký ban Yển, tổ chức phân công thực hiện; sau khi hoàn thành, lại theo dõi tiếp số hộ, số ruộng "ăn" nước và mức đóng góp của từng hộ nông dân (14).

Điều đó cho thấy hiển nhiên, nông nghiệp có ý nghĩa như thế nào với người

Chăm và cũng thấy sự *gắn kết bắt buộc* như thế nào giữa nông dân với cộng đồng và với chính quyền địa phương cũng như trung ương.

Có thể thấy nông nghiệp rất được coi trọng, nên tuy *Thủy Kinh chú* viết “gạo không xuất ra ngoài”, nhưng cũng đủ nuôi sống người dân, *làm nền tảng kinh tế-đời sống dân-nước*.

Kinh tế tiểu nông là nền tảng, nên nền kinh tế chủ yếu là *tự cấp tự túc* của gia đình nông dân. Họ trồng lúa, trồng rau, nuôi gà, vịt, bắt tôm cá để tự bảo đảm đời sống gia đình mình. Họ *ít phải đến chợ* mua bán, trao đổi gì, nên “*nước không có chợ*” có lẽ là vì thế chăng?

Tuy nhiên, không phải là họ có thể biệt lập hoàn toàn. Họ là *người tự do* trong sản xuất và tự nuôi sống mình, song lại gắn bó mật thiết với cộng đồng và chính quyền làng xóm để được bảo đảm *điều kiện sản xuất* và rộng hơn, để được bảo vệ mình, thậm chí có *nhu cầu gắn kết* để được che chở. Như thế, một mặt là người *tự do* về nhân thân, nhưng lại bị *lệ thuộc về thân phận* xã hội. Họ tự xưng là *tôi/tôi tớ*, là *hulun* ở người Chăm, *Knum* ở người Khmer, chuyển nghĩa là *nô lệ*, lâu thành quen (15).

Người tự do bị mất tự do, phải chịu chi phối, nghĩa vụ, phải đóng thuế thân và thuế sản phẩm.

4. Khai thác hải sản và lâm sản

Một vùng lãnh thổ có đường bờ biển dài cả nghìn km mà “*dường như tất cả các loài cá ở đại dương đều hội tụ về đây*” (*Ibn Batutah*), lại tựa lưng vào một vùng rừng núi “*nguồn trông cây của cả thế giới hiện nay về trầm hương*” (16). Thì việc khai thác các *đặc sản* đó là nhu cầu tự nhiên của đời sống xã hội, và cũng là đòi hỏi của thế giới.

Không có tài liệu nào cho biết từ thời xa xưa, việc đánh bắt hải sản, thu hái lâm sản được chính quyền Champa tổ chức như thế nào, nhưng sản vật sử dụng, lưu hành thì khá nổi tiếng. Có thể cũng giống như chúa Nguyễn sau này, do những điều kiện tự nhiên, kinh tế và kỹ thuật thời đại cũng không khác nhau nhiều. Dù dưới hình thức nào thì vẫn là người dân. Người dân làm xen với nông nghiệp, hay đôi khi cũng có thể tranh thủ, tự hợp nhau, cùng nhau đánh bắt, thu hoạch hải sản và lâm sản. Ai mà biết, ai mà cấm được! Hơn nữa, còn được khuyến khích. Họ được bán lại, thu lợi một phần và phải nộp “thuế” một phần. Nhờ đó mà nhà nước có sản vật để bán thu lợi và để cống nạp cho các tôn chủ”. Dân đi lấy hương làm kế sinh nhai”.

Nguồn lợi biển được khai thác có: tôm, cá, cá ướp, cá khô “*dường như tất cả các loài cá ở đại dương đều hội tụ về đây*” (*Ibn Batutah*), cùng với ngọc trai, mai rùa, ốc biển... muồn hơn, được biết có cả yến sào, hải sâm...

Đất nước có bờ biển dài, có truyền thống đóng thuyền đi ven biển, nên những hải sản như ngọc trai, đồi mồi, ốc biển có dồi dào là lẽ đương nhiên, như còn thấy đến ngày nay. Chắc chưa thể đi biển xa, đánh cá to, nhưng những ghe bầu đó đi biển 2-3 ngày, câu cá to vừa, ướp muối chở về, bán/đổi cho dân và tàu thuyền biển cập cảng là điều hoàn toàn có thể được, tuy lượng không nhiều, nguồn lợi không lớn. Sau này chắc vẫn là tiếp nối loại *ghe bầu*, được gọi là *thuyền câu*. Chắc là bởi thế nên không thấy nói đến tổ chức đánh cá thời gian dài, tuy đến đầu thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVI-XVII) đã tổ chức các đội *chu tượng* (thợ đóng thuyền) và các *đội Hoàng sa*, đi kiểm tra đảo Hoàng Sa, thu thập *hải vật và hóa vật*. (“*Đội Hoàng Sa*, 70 suất

cắt phiên mỗi năm nhận giấy đi, mang đủ lương ăn 6 tháng, đi 5 *thuyền câu* ra biển, 3 ngày 3 đêm thì đến đảo Hoàng Sa" (Lê Quý Đôn, tr. 216) (17). *Thuyền câu ở đây* chính là ghe bầu (*prau*), không phải là loại thuyền lớn đánh lưới, dài ngày. Do lượng cá nhỏ gần bờ là chủ yếu nên chúa Nguyễn thi hành chủ yếu lệ đánh *thuế mấm* 1-4 chính mấm/người, tùy dân hạng, có lưới hay không có lưới (Lê Quý Đôn, tr. 229 và tiếp).

Nguồn lợi lâm sản gồm có các loại gỗ hương, gỗ quý, cây hương liệu. Súc gỗ quý cũng là thương phẩm, nhưng cây hương liệu thì được chuộng hơn và có giá trị lớn. Lê Quý Đôn kể ra ba loại chính là *trâm hương, kỳ nam và tiên hương*, hình như phổ biến hơn, nhưng các tài liệu khác còn kể thêm có giáng hương, tốc hương... có lẽ cùng loại, đồng thời phân biệt về hình thức các loại cây hương liệu đó, cùng với *hoạt tính* và *công dụng*, giúp ta *tham khảo*, hiểu giá trị của nó, và do đó, hiểu vì sao mà nó được vua chúa, quan lại và nhiều người dân cần thiết và ưa chuộng đến thế (đã dẫn, tr. 331) (18). Giá trị của nó, nổi tiếng từ ngàn xưa đến nay cũng được chú ý khai thác là thương phẩm có giá trị cao. Bên cạnh đó, còn có ngà voi, sừng tê cũng rất được ưa chuộng và có giá trị lớn, thường được dùng làm cống phẩm tới các vua, quan hoặc làm thương phẩm cao cấp.

Trâm hương, kỳ nam, cùng với ngà voi, sừng tê là những thứ "*cống phẩm*" được đòi hỏi *không thể thiếu* với Chiêm Thành từ thời nhà Tống (19) với Việt Nam đến thời nhà Thanh (*Deveria*) (20), với *Thủy Xá, Hỏa Xá* dưới thời Tự Đức, nhà Nguyễn (Dournes) (21).

"Châu Bố Chính (Quảng Bình ngày nay) cũng có trâm hương, tốc hương, sa nhân" (Lê Quý Đôn), nhưng phong phú nhất hẳn

là Phú Yên, Khánh Hòa, hay rộng hơn, vẫn là rừng núi Tây Nguyên.

Cả hai nguồn lợi, từ hải sản và lâm sản đều có giá trị cao, luôn luôn rất được ưa chuộng, nhưng thu hoạch không được nhiều, không thường xuyên, tùy thuộc rất nhiều vào phương tiện, thời tiết và con người.

Những sản vật này xưa từng là nguồn lợi không nhỏ, ngày nay tuy đã vơi bớt, vẫn là "nguồn trông cậy của cả thế giới hiện nay" (!) làm được liệu quý. *Tống hội yếu* thời Tống ghi cống phẩm Champa có hàng trăm, hàng nghìn cân trăm, kỳ nam. Tuy những cái gọi là cống phẩm theo "*khám hợp*" (hình thức bản "khai hải quan"), thì gồm đồ công thật, theo qui định chính thức, có cả "hàng của nhà nước" mang đi bán lấy ngoại tệ, mua hàng ngoại, và cả hàng của cá nhân phái bộ mang theo kết hợp "cải thiện". Theo các tài liệu đương thời, số hàng hóa mang theo thường nhiều gấp mười lần cống phẩm, còn giá bán lẻ ở chợ gấp tới 90 lần giá gốc. Dù thu hoạch không có đều theo thời gian, có lúc nhiều, lúc ít, thì hải sản và lâm sản Champa luôn luôn là đặc sản có giá trị cao, nhu cầu lớn, là nguồn tài sản "tự nhiên", "trời cho", cộng với công sức con người, luôn luôn là *nguồn thu nhập lớn*, mà những nơi khác không có hoặc có ít. Nhà Thanh định mức nhà Nguyễn phải nộp cống 2 năm/lần gồm có 600 lạng trâm hương (khoảng 25kg), 1200 lạng hương (khoảng 50 kg) bột hương các loại, 4 ngà voi, 4 sừng tê. Sứ bộ thường mang đi nhiều gấp 10, cả của công và của tư. *Cầu* luôn luôn lớn, hình như vô tận, mà *cung* cũng không hề nhỏ; chỉ tiếc không được biết giá thật của loại đặc sản này từ thời xưa đến ngày nay, nhưng không thể không tính là nguồn thu lợi của nhà nước và của người dân, thời Champa và thời chúa Nguyễn. Cho nên, chúa

Nguyễn bắt đầu định chế độ khai thác trầm hương thường xuyên, lập đội *am sơn* (thông thạo rừng núi) “cứ tháng 2 đi tìm, tháng 6 trở về, số được nhiều ít không nhất định” (đã dẫn, 239), mới có “lệ cũ của họ Nguyễn, các xứ nộp vàng, bạc, trầm hương” (I, 23). Ngoài ra, còn có mật ong, sáp ong, nhiều, trên rừng núi, làm nến, cùng với sừng tê, ngà voi, đều là những lâm sản quý, giá trị cao.

5. Khai thác tài nguyên dưới đất

Cũng không thể không tính đến tài nguyên và nguồn thu nhập này: vàng, bạc, hổ phách... Ngày nay ít được nói đến, có lẽ vì không đủ khai thác qui mô lớn. Bạc chưa được biết, hổ phách chắc là có, nhưng cũng không nhiều, bởi công đi tìm phải nhường bước cho việc đi tìm trầm, nhưng vàng thì hẳn là có.

Một số nhà nghiên cứu tỏ rõ sự hoài nghi, thậm chí coi thường các thông tin của thư tịch cổ Trung Quốc, tuy đôi khi vẫn sử dụng những đoạn nào hợp với ý của mình (22). Có thể, sự nhấn mạnh tính chất “man di”, kém cỏi, của dân bản địa và sự cường điệu những thắng lợi cùng với chiến lợi phẩm của các đạo quân viễn chinh Trung Hoa là điều dễ hiểu, nhưng các tác giả cũng không thể bịa đặt hoàn toàn, nên nó vẫn phải là một nguồn tài liệu quý hiếm, là ghi chép của các nhân chứng đương thời, mà nếu bỏ đi thì không phải là thái độ, phương pháp đúng của một nhà sử học. Dưới đây là thư tịch cổ Trung Quốc nói về Champa có tài nguyên *vàng* (23).

6. Mở nghề thủ công

Champa xưa không chỉ có công thu hoạch những đặc sản tự nhiên từ biển bạc, rừng vàng, cả vàng bạc thật dưới lòng đất, mà còn có sản xuất thủ công. Từ lâu, các tài liệu đã nói tới nghề trồng bông chất lượng

tốt ở vùng nắng nhiều mưa ít, ở Ninh Thuận; và cùng với nó là nghề dệt vải trắng sợi bông mịn đẹp rất được ưa chuộng. Không thấy nói đến, vải trắng có trở thành thương phẩm hay không, nhưng dùng nội địa thì chắc là có, còn làm đồ cống biểu thì thường xuyên không thấy thiếu. Nghề sản xuất đồ gốm cũng có ý nghĩa không nhỏ. Trước đây, người ta ít nói tới ngành nghề này, bởi chỉ sau cuộc khai quật khảo cổ học khu lò gốm Gò Sành (Bình Định), mới có điều kiện hiểu biết cụ thể và đầy đủ. Cuộc khai quật diễn ra trong hai mùa 1992-1993, chỉnh lý hiện vật, biên soạn, mãi gần đây, nhóm tác giả mới công bố kết quả nghiên cứu bằng tiếng Anh (24). Khảo sát vùng An Nhơn, Tây Sơn, Bình Định, hai bên bờ sông Côn, và khai quật Gò Sành thì thấy riêng cụm Gò Sành có 4 lò, ngược lên thượng lưu còn có 5-6 cụm nữa, như Gò Cây Me, Gò Ké, Gò Trường Cửu... mỗi cụm đều có qui mô tương đương, với những đặc điểm gốm ít nhiều riêng biệt. Hiện nay còn đang có tranh luận về nguồn gốc và niên đại gốm cổ Bình Định. Một vài chuyên gia cho rằng nó phải có niên đại khoảng thế kỷ XIV-XV và khẳng định chỉ phát triển đến thế kỷ XV. Cuộc thảo luận chưa kết thúc, nhưng điều có thể tin chắc là Champa có một nền thủ công nghiệp gốm phát đạt, được mang bán khá rộng ở nước ngoài. Dấu tích gốm Champa có mặt ở Nhật Bản, Philippin, Indonessia, Ai Cập,... Sự phân tích tại chỗ của chuyên gia gốm người Nhật Bản là Yamamoto cho biết ở Gò Sành là loại lò cấu tạo 3 tầng. Gốm có 2 loại men: xanh ngọc (celadon) và nâu đen, 2 loại gốm: ve lòng và dùng con kê. Báo cáo giới thiệu 68 tiêu bản khác nhau, hoa văn đẹp, hình dáng hợp lý. Gốm cổ Bình Định có thể và đã từng được ưa chuộng, được xuất cảng ra nước ngoài và có mặt ở nhiều nơi (dĩ chỉ khảo cổ) ở trong nước.

7. Ngân quỹ và chi tiêu

Bên trên là các nguồn thu nhập vào ngân quỹ nhà nước, cũng có một tỷ lệ ít nhiều cho địa phương và cho cá nhân. Có thể đoán nguồn hải sản (chủ yếu là đồi mồi, ngọc trai và cá, tôm), cùng với thủ công nghiệp (chủ yếu là đồ gốm) có thể bằng 1/3 tổng số, cùng với 1/3 của lâm sản và 1/3 của vàng, hợp thành ngân quỹ - một tổng số không hề nhỏ, tuy không thể biết đích xác giá trị bao nhiêu. Thế thì vương quốc Champa xưa đã dùng ngân quỹ này vào những việc gì? Chắc là vào những việc sau đây:

a- *Cung phụng bộ máy chính quyền* - Cũng như tất cả các vương triều phong kiến lớn hay nhỏ khác, các vua chúa Champa chi phí cho *trang phục* gồm mũ miện vàng cho vua và hoàng hậu, áo bào bằng gấm vóc và đính ngọc, (mặc áo vải Triều hà, đeo vòng hạt chuỗi châu ngọc) đồ dùng sinh hoạt như bát đĩa ăn uống bằng vàng, bạc; vật dụng lễ nghi, gồm tượng thần, bát đĩa cúng, kosa bọc đầu tượng, tất cả đều bằng hợp kim vàng. Một số đáng kể hiện nay vẫn còn trong các bảo tàng (Theo một chuyên gia, các vật vàng hợp kim này có tỷ lệ vàng 60-80%). Bộ máy không chỉ có vua chúa mà còn nhiều bậc quan lại, chi phí không bằng vua, nhưng lại có số đông, tốn kém không ít.

b- *Nuôi và trang bị quân đội*: Không biết chắc có bao nhiêu, nhưng so sánh với các nước, nhất là trận chiến với quân Campuchia, đoán rằng quân lực Champa có khoảng hơn 3.000 người, với một số voi, ngựa. Trang bị đơn giản, như áo giáp đan bằng sợi mây, giáo tre, quân lính có thể tự chế, chỉ phải nuôi ăn. Thủy quân cần thiết, thực tế đã cần sử dụng. Ít nhất đã cần có 200 thuyền "*Bì lan*". *Thuyền bì lan* có loại như ghe bầu, có thể đóng lớn hơn, vững chắc hơn, làm "*hải sư*", còn hầu hết

kiểu như trên phù điêu Bayon, chiến thuyền Champa giống như loại tam bản, lớn hơn một chút, chở độ vài chục lính thủy. Có thể, một số ghe bầu lớn, sử dụng làm "*hải sư*", đi ven biển, kéo theo vài trăm thuyền chiến kiểu "*tam bản*" vào sông và hồ để tác chiến.

c- *Xây dựng đền tháp, miếu*: Xây dựng đền - tháp vừa là tình cảm, tâm linh, vừa là nhu cầu của dân theo Hindu giáo. Đền hình tháp và tháp cũng là đền thờ. Thông thường, phải coi đền là *cụm tháp*, thường gồm một - hai tháp chính và hai tháp phụ nhỏ hơn, chỉ bằng nửa, có khi nhiều hơn, 3-4 tháp phụ. Riêng *Đồng Dương (Indrapura)* thì phải coi là một phức hợp gồm có thành, đền tháp, miếu, hồ nước, sân, một hệ thống điêu khắc, số lượng nhiều hơn, lớn hơn các cụm khác. Po Nagar cũng thế, nhưng nhỏ hơn, không thành một thể thống nhất như Đồng Dương. Ta được biết có hơn 100 cụm tháp có danh tính trong suốt lịch sử Champa. Một chuyên gia trùng tu cho biết việc trùng tu một góc tháp chi phí hết hơn 2 tỷ VNĐ (giá năm 2000); cả tháp và cả cụm tháp (loại trung bình) chắc cần chi tới 20 tỷ. Từ thế kỷ VIII đến XV, 700 năm với hơn 100 cụm tháp, tổng chi phí có lẽ không dưới 2.000 tỷ VNĐ, tính theo giá ngày nay (2011); trung bình cứ 6 năm/một cụm tháp, chi 20 tỷ là vừa phải (chưa tính nhân công phục dịch và vận chuyển vật liệu (gạch, đá... từ xa đến nơi xây tháp, thường trên đồi cao), nên tổng chi phí là một ngân khoản rất lớn, một tổ chức công phu, thiện nghệ. Xây dựng đền tháp là một nhu cầu của đời sống tinh thần, tâm linh của xã hội, nên chắc đã được ủng hộ và còn có cả sự góp công, góp của của dân. Chính đền tháp lại thể hiện và củng cố sự tự do nhân thân, tín ngưỡng và quan hệ gần bó lệ thuộc của người dân với c. ng đồng và chính quyền, với vua chúa qua các giáo sĩ Bà La Môn.

Thu nhập khá, tiêu nhiều, vương quốc Champa cũng nằm trong *tình trạng giống như các vương quốc khác*. Nó không quá nghèo, không tiêu điều kém cỏi như nhiều người nghiên cứu từng nghĩ. Thế mà nó vẫn “kém phát triển” vì “không có chợ, không biết đúc tiền” sao? Nghĩ và hiểu như thế thì sai quá. Nó có tiền, thậm chí rất nhiều, thừa thãi tiền.

8. Tiền tệ trên đất Champa xưa

Những cộng đồng dân cư, chủ yếu là những trung tâm thương mại, nơi tiếp xúc, buôn bán với nước ngoài, nơi có người đứng ra thu gom đặc sản nội địa, mua hàng ngoại theo “đặt hàng định kỳ”, rồi phân phối lại cho người dân có đặc sản. Khi tiền bán có nhiều, không mua hết, người ta giữ lại cho kỳ sau và đến khi có biến động nào đó, người ta đem chôn giấu, đến nay tình cờ mới phát hiện thấy qua các cuộc đào khảo cổ học trên đất Champa xưa, kể từ Bắc đến Nam:

a- Bảo tàng Quảng Bình năm 1998 phát hiện được 4 hũ tiền đồng, cân nặng 59 kg, có khoảng 1.200.000 đồng tiền, Dm 23-24 mm, có lỗ vuông, một mặt trơn, một mặt đúc nổi chữ niên hiệu, một số thuộc thời nhà Đinh, một số thời nhà Tiền Lê (Lê Thái Tông - 1044-1048), một số thời nhà Hồ, một số thời nhà Trần, cả thời Lê Chiêu Tông, một số đồng tiền Trung Quốc thời Đường, Tống... (25).

b- Sau đó, cũng Bảo tàng Quảng Bình đi thu thập trong dân, còn có thêm một số đồng tiền khác, như 6 đồng *Ngũ thù* thời Hán, tiền nhà Tống, nhà Thanh và một số đồng tiền Đại Việt thời nhà Hồ, nhà Lê (*Thái Hòa, Hồng Đức, Chính Hòa*) (26).

c- Bảo tàng Bình Định được người dân ở chân núi Hoài Hương, huyện Hoài Nhân-Bình Định báo tin, đến xem thì thấy một chum sành chôn sâu, có nắp đậy, chứa

8.600 đồng tiền đồng Trung Hoa có niên hiệu của 10 triều đại Trung Hoa từ nhà Đường (*Khai Nguyên thông bảo*, 723-790), đến nhà Tống nhà Minh, nhà Thanh. Một số đồng khác, vương triều khác, song chữ mờ quá (27).

d- Liên sau đó, Bảo tàng tỉnh Bình Định còn phát hiện thêm một lượng tiền cổ khác, khoảng 100kg, chôn dưới đất, một nửa đã bị mủn nát, số còn lại được biết là tiền Trung Quốc của các thời Đông Hán (*Chính Nguyên thông bảo*), Bắc Ngụy (*Canh Nguyên Đức bảo*), cả thời Đường và thời Tống (28).

e- Bảo tàng tỉnh Phú Yên, năm 2000, thông báo phát hiện lần lượt trong vòng 30 năm, 5 hũ tiền cổ, có tổng trọng lượng khoảng 500kg; Đỗ Văn Ninh giám định như sau: hầu hết là tiền Trung Quốc, thuộc nhiều triều đại, từ nhà Đường đến nhà Minh, trong đó tiền nhà Tống chiếm phần lớn.

Tiền Việt thấy ít, song đáng chú ý có 8 đồng *Đại Hòa thông bảo* (đọc Thái Hòa) (1443-1453), 4 đồng *Quang Thuận thông bảo* (1460-1469), 2 đồng *Diên Khánh thông bảo* (1454-1459), và 4 đồng *Hồng Đức thông bảo* (1470-1497).

Đáng chú ý là còn thấy 1 đồng *Hải Đông thông bảo* tiền Triều Tiên (1096) và 2 đồng *Triều Tiên thông bảo*, tiền Triều Tiên, (1423). Nơi tìm được nhiều là xã Đông Phước, cửa sông Đà Rằng, một cảng cổ ở Phú Yên (29).

g- Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa từ năm 1998, cũng được người dân mách bảo, đã đến xem rồi đưa về Bảo tàng một hũ sành, chứa tiền cổ Đại Việt và Trung Quốc. Trong hũ có một số tiền giấy, nhưng nát, đã bị hủy, vứt đi hết. Những tiền đồng, nhiều chữ đã bị mờ nhưng cũng còn cho thấy: Tiền Việt có tiền thời nhà Trần (*Thiệu Phong*

nguyên bảo), nhà Lê (*Quang Thuận, Canh Thống thông bảo*), nhà Mạc (*Thái Bình thông bảo, An Pháp nguyên bảo*)... (30).

Tiền Trung Quốc gồm có: 1 seri tiền nhà Đường, 1 seri thời Tống, 1 seri thời nhà Minh và nhà Thanh (31).

Như thế, trên đất Champa xưa, tập trung ở một số địa điểm, có lẽ là trung tâm mua bán (một kiểu *Bạc dịch trường*?) từ Quảng Bình ở phía bắc đến Bình Định ở khoảng giữa rồi đến Phú Yên, Khánh Hòa ở phía nam tìm được tiền đồng của Đại Việt và Trung Quốc, của các đời theo thời gian lịch sử, từ nhà Đinh đến nhà Lê (Hong Đức, thế kỷ XV, từ nhà Hán qua Đường, Tống đến Minh, Thanh, số tiền phát hiện được có hàng vạn đồng tiền đồng, nặng khoảng 700kg thì thử hỏi có cần đúc tiền riêng nữa không? Đây là một hoàn cảnh đặc biệt, rất riêng biệt của Champa.

9. Vương quốc hay chính thể sơ khai?

Xin không nhắc lại, có một số nhà nghiên cứu nước ngoài coi Champa chỉ là một *Hiệp bang (Confederation)*, một *liên bang đa sắc tộc*, một “*Không gian quần đảo*”, “*một tên gọi biểu tượng - (Generic term)*”, nhưng nhất là sau học thuyết rất kém thuyết phục của W. Wolters, lại có người gọi luôn là *Mandala Champa*. Hiểu và gọi như thế đối chiếu với thực tế đã biết, thật là sai lệch. Chỉ xin nói tới một thuyết khác gần đây, phổ biến ở một số người, coi rằng nếu Champa không là một *chính thể sơ khai (polity)*, một *Miền thủ lĩnh (chiefdom)*, thì Champa cũng chưa bao giờ là một nước, một quốc gia thống nhất, mà là *ba xứ độc lập* với nhau: đó là *xứ Bắc* - từ sông Gianh đến Hải Vân mà kinh đô ở khoảng sông Bồ, gần Huế, đến thế kỷ VIII thì có thể đến cả sông Thu Bồn và Trà Kiệu!”, rồi “*Xứ Giữa*”, bao gồm Vijaya, ở

Qui Nhơn và “*Xứ Nam*” gồm Nha Trang, Phan Rang...! Đi xa hơn nữa, còn cho rằng ông vua Chế Mân là vua của châu Ô, châu Lý, mới lấy đất của mình để đổi lấy vợ! Tiếp đó cũng nghi ngờ tính xác thực của 3 bà vợ này và nghi ngờ cả minh văn Po Sah. Đó cũng là thực chất của cái phong trào “*tháo dỡ (deconstructing)*” đang phổ biến hiện nay. Đoán là tác giả này không muốn theo, nhưng không tỏ ra phản đối W. Wolters, mà ngả hẳn theo K. Taylor.

a- *Tùy thư*, sử nhà Tùy (589-618) (q. 82, Liệt truyện 47) ghi chép những sự kiện có trước *Prakasadharmā* (650-687) vua thứ 9 của vương triều thứ nhất - *Gangaraja*, niên đại bia 657 lần đầu ghi tên nước *Campapura* và cung cấp thông tin về bộ máy chính quyền, gồm có 2 hàng: *nội quan* (trong triều) và *ngoại quan*. *Nội quan* lại gồm 2 hàng là *tôn quan*, có 2 bậc và *thuộc quan* có 3 bậc, còn *ngoại quan* “chia làm 200 bộ”. Những thông tin này về bộ máy thời vương triều Gangaraja phải có trước năm 650, đúng hơn phải có trước năm 618, trước thời nhà Tùy, có lý do gì để không tin tính xác thực của nó. Không tin tổ chức đầy đủ, thậm chí phức tạp của bộ máy? Để cứ coi nó là “*chính thể sơ khai, Miền thủ lĩnh, là Mandala*”.

Nếu không đến mức “phức tạp” như thư tịch cổ, thì cũng không thể chỉ là thủ lĩnh với mấy tù trưởng bộ lạc, không thể dùng mấy bộ vương miện và hậu miện vàng chóc chỉ để làm đồ chơi! Vả lại, thư tịch cổ “bịa” ra để làm gì?

Các thời sau đều không có sự thay đổi đáng kể, chắc chỉ có sự bổ sung hoàn chỉnh.

b- Ông vua thứ 9, *Prakasadharmā* này có đứng tên trên 7 văn bia, 3 bia ở Quảng Nam, 3 ở chính Mỹ Sơn và 1 ở Khánh Hòa. Như thế ông này muốn xác định quyền của mình từ đèo Hải Vân đến phía nam đèo Cù

Mông. Cho nên, việc chia ra 3 xứ chỉ còn là tưởng tượng của một vài người.

c- *Giai đoạn Đồng Dương/Indrapura* (850-982) gồm có 12 vua đã được xác định danh tính và vị thế. Từ vua thứ 4, có thể biết rõ lai lịch của từng vua, xuất hiện trên văn bia: vua thứ 4 có trên bia Đồng Dương và trên một số vật thờ bằng bạc. Từ đây, các vua theo thứ tự, vua sau thường là con, cháu vua trước. Vua thứ 6 có tên trên bia Châu Sa (Quảng Ngãi); vua thứ 7 có tên trên Châu Sa, lại có trên minh văn Đại Hữu (Quảng Bình), vua thứ 8 trên bia Nhan Biều (Quảng trị), vua thứ 9 trên cả bia châu Sa, Nhan Biều và Hóa Quê (Quảng Nam); vua thứ 10 - Indravarman III (917-960) đã đứng tên trên bia Lai Trung (Huế), lại khắc trên cả bia Po Nagar, C 113, kể về việc dựng tượng nữ thần Bhagavati năm 918 và đánh Chân Lạp năm 945 và lập bia trên cả Kon Klor (Kontum). Như thế là vương triều đã xác lập quyền cai quản từ đất Quảng Bình đến Nha Trang, và cả miền Tây Nguyên.

Một số nhà nghiên cứu theo "thuyết Mandala" đã tỏ ý rất nghi ngờ nội dung minh văn Mỹ Sơn XII (C.90) niên điểm 1080, nói về lai lịch vua Harivarman IV (1074-1081), xuất thân tộc *Dừa* (*Narikela*), lại sinh ra trong tộc *Cau* (*Kramuka*), làm vua, "tái thiết kinh thành *Campapura* (ở Qui Nhơn), lại lệnh cho dân *Sinhapura* (ở Trà Kiệu) tu bổ đường sá, đền miếu. Tộc *Dừa* vẫn được coi có thể là ở Qui Nhơn, đất kinh thành, vua quan, còn miền Nam, (Bình Thuận) *chắc chắn* là quê tộc *Cau*, họ *Pinang* (Cau), từ xa xưa đến ngày nay, cũng là một quê gốc của người Chăm. Kể về lai lịch mà xuất hiện muộn (1080) thì có gì đáng nghi ngờ? Champa đến nay vẫn theo mẫu hệ, bên nữ chủ động. Việc diễn ra từ

trước, đến đây mới có dịp, mới cần kể ra thì có sao? Mà điều đó chỉ nói lên sự thống nhất và quyền cai quản rộng mà thôi! Bởi chắc chắn là vua sinh ra trong tộc Cau, tộc Mạ. Quê Mạ, làm vua trị vì ở kinh thành Vijaya (Qui Nhơn), ra lệnh cho dân Sinhapura phải tu bổ đền Sinhapura ở trên sông Thu Bồn thì chỉ chứng tỏ vua có thực quyền rộng khắp ba miền!

10. Sự tiến diễn của lịch sử

Như thế, không thể coi Champa là những "mảnh vụn", những mảnh rời rạc, những "*Mandala*". Cũng không nên nghĩ lịch sử nói chung, Champa nói riêng, tiến triển theo đường thẳng, *chỉ có lên hoặc chỉ xuống. Không có ở đâu như thế*. G. Maspero cho rằng Champa cực thịnh vào cuối thế kỷ XIV, với Chế Bồng Nga. Một số người cũng tán đồng theo. Nhưng quan hệ đối ngoại phát triển ở thế kỷ XIII, nghênh tiếp Marco Polo (1271), Odoric de Pordenone (1331), gia tăng quan hệ với Trung Quốc và Đại Việt, đánh thắng quân Nguyên thế kỷ XIII. Có thể tiếp xúc, học hỏi và bắt đầu phát triển nghề làm gốm, đến thế kỷ XV. Nhìn toàn cục, nửa sau XIV chắc hẳn *phải kém* nửa sau XIII và nửa đầu XIV? Cho nên, lịch sử Champa có thể *tiến triển theo những giai đoạn sau đây*:

a- Có thể nên coi thời Đồng Dương, thế kỷ IX-X, là *một cao điểm* của quá trình phát triển, bởi lẽ đây là:

- Sự thống nhất rộng nhất đến đó về lãnh thổ và chính quyền;

- Sự phát triển cao và độc đáo về văn hóa, với *phong cách Đồng Dương mang tính chất Hindu giáo* trong kiến trúc và điêu khắc, khỏe khoắn và độc đáo.

- Sự thể hiện phong cách Đồng Dương cả trong nghệ thuật Phật giáo trên các phù điêu tượng và sự tích Phật.

- Sự sở hữu và lập bàn thờ pho tượng Phật bằng đồng cao 1m08 phong cách *Amaravati* hiếm có và tuyệt đẹp (do mua ở bên ngoài?).

- Chiến công rực rỡ đánh đuổi ngoại xâm Chân Lạp, bảo vệ đất nước và còn tiến đánh trả đến tận kinh đô Chân Lạp ở Sambhupurra.

b- Thế kỷ XI-XII là một giai đoạn suy thoái, khủng hoảng, bởi:

- Thế kỷ XI có những quan hệ mới gay cấn với Đại Việt thời nhà Lý, sau mấy thế kỷ Champa liên tiếp "Bắc tiến" tấn công, cướp phá vùng đất phía Nam Đại Việt, tiến đánh cả đến Kinh đô Hoa Lư (979). Khi bị đánh trả, Champa thua, kinh đô bị phá, vua bị chết (982), tiếp là sự kiện các năm 1069, 1075.

- Thế kỷ XII mâu thuẫn, đụng độ ác liệt với CamBốt, xảy ra cuộc "*Chiến tranh 32 năm*" (bia Po Nagar, E.A. số 409) kể về cuộc chiến với CamBốt (năm 1175-1207), đứng giữa cuộc chiến tranh *100 năm*", cũng với CamBốt (1113-1220) theo cách gọi của các sử gia phương tây. Có thời gian bị chiếm, bị chia cắt, cướp bóc.

c- Đến thế kỷ XII-XIV lại là bước phát triển, lên một "*cao điểm mới*", bởi:

- Những quan hệ tốt ở giai đoạn trước (đầu thế kỷ XIII) đem lại hệ quả tốt là sự phát triển kinh tế - xã hội với những ngành sản xuất mới, những thu nhập cao hơn, mà ở đó, "Lòng kiên nhẫn, tình thương và sự yên bình tăng lên, đã đỡ phải dùng đến hình phạt" (bia *Batau Tablah*, C 17). Lại thu phục được cả Tây Nguyên, rồi cũng chính trong bối cảnh đó, Champa sát cánh cùng Đại Việt đánh thắng quân Nguyên xâm lược, trở nên cường thịnh, thái bình, phần chấn.

d- Cuối thế kỷ XIV, là một *sự chuyển biến lớn*: có lẽ sự yên bình và thịnh vượng, phong túc của Champa từ nửa sau thế kỷ XIII - nửa đầu thế kỷ XIV đã góp phần gây nên hệ quả này - một sự kiện hi hữu, khác thường - sự kiện *vua Chế Bồng Nga (Po Binnosuur)* (khoảng 1328-1373). Ông vua này đã vứt bỏ quan hệ hòa hiếu với Đại Việt trong cả nửa sau thế kỷ XIII, dồn sức tấn công Đại Việt, một cách kỳ thị thái quá, không bình thường. Trong 30 năm, hơn 15 lần đánh lớn; có thời gian 8 năm liền, năm nào cũng ra đánh, trong đó có 2 lần tấn công đến tận Kinh đô Thăng Long, vào cướp bóc và đốt phá. Nhà Trần đang lúc suy yếu, nên đành phải "sơ tán" Mấy chục năm thái bình và phong túc, nên tưởng là mình mạnh, nhưng gây chiến liên miên như thế tránh sao được tổn hại! Chắc đã phải vết kiệt của cải, bắt ép hết dân đinh và phải chuyên quyền độc đoán lắm để bắt dân phục tùng. Sự bất mãn, chống đối từ đó mà sinh ra, dẫn đến cái chết của ông vua này.

Nhưng không phải cái chết của Chế Bồng Nga làm cho Champa sụp đổ, mà *chính ông vua này đã đưa Champa đến chỗ suy kiệt rồi*: tài sản kiệt quệ, sức lao động trai tráng hao, cạn. Thế kỷ XIV, khác thường nhất là cả thời gian Chế Bồng Nga nắm quyền, không có một tấm văn bia nào được biết đến hiện nay; điều đó cũng gần như đồng nghĩa với không có một công trình xây dựng nào, đền miếu, dù lớn hay nhỏ. Kiệt quệ, kiệt quệ đến cả văn hóa và tín ngưỡng. Tình trạng này còn kéo dài vài thế kỷ nữa, thế kỷ XV, XVI, nhưng đó là chuyện sau này.

e- Từ cuối thế kỷ XV, Champa không còn vai trò lịch sử, chỉ còn *Hậu Champa*, một chính quyền địa phương thu hẹp, dù có tên gọi là gì.

Lịch sử Champa cũng như nhiều triều đại phong kiến khác, phát triển theo *kiểu làn sóng*, lúc lên, lúc xuống và thường xuyên lao vào những cuộc tranh giành quyền lực và đất đai. Bởi *tìm kiếm quyền lớn hơn và đất nhiều hơn là bản chất của chế độ phong kiến*. Người ta luôn luôn thấy ở đây, xu hướng muốn thống nhất, tập quyền, để chấn hưng, song có thời, vương quyền suy yếu, thế địa phương mạnh lên, thì lại nảy sinh xu hướng ly khai, chia rẽ: “Những con người của xứ Panran này thật là hư đốn, bất lương, luôn nổi loạn chống lại các đấng quân vương” (Minh văn *Po Klong Garai*, năm 1050), nhưng các đấng quân vương vẫn thường sớm chinh phục lại, thắng lợi hể hả, với sự ủng hộ của quần thần. Một số nhà nghiên cứu đã quá nhấn mạnh một chiều, do không cảm thụ được

tính chất hai mặt của xã hội nông nghiệp, tiểu nông phương Đông.

Tuy nhiên, không phải Champa *mất vai trò lịch sử* sau sự kiện năm 1471 và do sự kiện này, vua Đại Việt là Lê Thánh Tông đánh trả, chiếm kinh đô và vùng đất Vijaya, đến phía bắc đèo Cù Mông, bởi tướng La Ngai cùng con là Ba Dích Lai đã dựng lại vương triều mới - *Brasuvamsa*. Nhưng Champa đã suy kiệt đúng vào thời điểm nền thương mại hàng hải thế giới đã chuyển theo những tuyến đường dài, ra xa bờ, đã có những nhu cầu và nguồn cung mới. *Champa*, nay là *Pradara negara* - một cái tên mới, xa lạ. Lịch sử tự sang trang mới. *Thế kỷ XV - thế kỷ phát kiến địa lý và mở ra thời Cận-Hiện đại*. Từng nước nếu theo được *làn sóng văn minh thứ Hai* thì theo, nếu không thì tụt hậu rất xa.

CHÚ THÍCH

(1). Jeanne Leuba. *Les Chams d'autre fois et d'aujourd'hui*, Hanoi, 1915.

(2). H. Baudesson. *Au pays des Superstitions et des Rites*, Plon Paris 1932.

(3). *Tấn thư*, q.97, *Lâm Ấp*, truyện 67 và *Tống thư*, q.97, *Liệt truyện* 27.

(4). Chu Khứ Phi. *Lĩnh ngoại đại đáp*, q.2, *Ngoại quốc môn*, Chiêm Thành.

(5). R.S.Wicks. *Money, Markets and Trade in Early Southeast Asia*, N.Y, 1992.

(6). Claude Jacques. *Sources on Economic Activities in Khmer and Cham lands*, In Marr and Miner eds, 1986.

(7). Momoki Shiro. *Champa chỉ là một thể chế biển?* Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4-1999.

(8). Chu Khứ Phi. *Lĩnh ngoại đại đáp*, sdd, biên soạn thế kỷ 11, viết về thế kỷ 10.

(9). *Nô lệ ở Champa*: đền thờ thần Svayamutpanna do vua Paramesvaravarmadeva lập, cúng ruộng, 400 *jak* với 30 nô lệ sản xuất (*hulun*) và phục vụ lễ nghi (*tando languv*) (bia Panduranga IX), chỉ bằng 1/10 đền nhà nước ở Cambốt.

(10). Đến thế kỷ X, phổ biến loại thuyền gỗ chở dưới 20-30 tấn cả người, chỉ đi ven bờ. Xin xem chữ Bích Thu: *Con đường tơ lụa trên biển*, trong *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 127-138. Cũng xem Nguyễn Bội Liên à al-Ghe bầu Hội An-xứ Quảng - “loại thuyền buồm vận tải hoạt động ven biển”, trọng tải phổ biến từ 50-100 tấn” (*Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 141-144).

(11). *Tân Đường thư 15802* - Chu Ứng: *Phù Nam dị vật chí*: phong tục gieo cấy một năm, thì gặt hái 3 năm.

(12). Nguồn: *bia Po Klaung Gararai*.

(13). M. Colani: *Emploi de la pierre en des temps recules*, Hanoi 1940, Planches XIV et XLVI.

(14). Hà Bích Liên. *Luận văn Cao học*, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1993.

(15). Lương Ninh. *Chế độ nô lệ ở Đông Nam Á*, trong *Lịch sử Đông Nam Á thời cổ*. Viện Đông Nam Á, Hà Nội, 1983, tr. 81-139.

(16). Huỳnh Văn Mỹ. *Trầm hương Việt Nam. Kiến thức ngày nay*, số 557.

(17). Lê Quý Đôn: Tác giả đang giữ chức *Thuận Hóa tham tán quân cơ Hiệp trấn phủ*, đi thị sát thực tế trong 6 tháng năm 1776, thu thập tài liệu điển dã, biên soạn nên *Phủ biên tạp lục* năm 1776. Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tình, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977. Khác nhiều bộ cổ sử Trung Hoa, tài liệu này đáng tin, không thể không tin. Từ dưới đây, chỉ ghi chú Lê Quý Đôn, trang:

(18). Lê Quý Đôn, tr. 216: *Phủ Diên Khánh*: thuế hàng năm: vàng 12 hốt, bạc 19 hốt, tr. 331: Công dụng của kỳ nam, trầm hương; tr. 346: "Gia Định nhất thóc nhì cau, cau già bỏ không thu, lấy hột bán cho người Tàu" (Hạt cau dùng chế thuốc chữa bệnh tiêu hóa).

(19). *Tống Hội yếu*: Chiêm Thành mang cống 390 cân (khoảng 160 kg) trầm hương, cùng với ngà voi, sừng tê... (còn một số loại hương liệu khác, chưa phân biệt được hình thức (có dạng nguyên khối, có dạng bột), công dụng/giá trị (chiên, sạn, trầm, tốc hương...), ngà voi, sừng tê, kể cả miếng, mẫu (không nguyên); toàn bộ bản kê khai, kể cả của "nhà nước" và cá nhân mang theo để bán, nên cảm thấy nhiều. Lúc này, thế kỷ XI, Chiêm Thành đã khá phong túc và có địa vị cao so với các nước hải đảo.

(20). G. Deveria: *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam*, Viet Nam du XVI au XIX e siècle. Triều Nguyễn phải "nộp công" cho nhà

Thanh 2 năm/lần, gồm: 600 lạng trầm hương (khoảng 25kg), 1200 lạng bột hương (khoảng 50kg), 4 ngà voi, 4 sừng tê chủ yếu từ nguồn thu ở đất Champa xưa và Miền Trung Việt Nam, nhiều!

(21). Dournes Jacques-Potao- *Une théorie du pouvoir chez les Indochinois Jorai*, Paris 1977:

Nhà Nguyễn, triều Tự Đức định lệ *Vua Nước* và *Vua Lửa*, mỗi Vua "cống" 5 năm/ lần, có: 2 ngà voi, 2 sừng tê, 3 lạng kỳ nam (khoảng 100 gr), 2 cân trầm hương (1,2 kg), 4 cân tốc hương (2,4 kg). Khi đến, được thết đãi yến, được ban tặng quà, có 4 tấm gấm vóc Tàu, 2 tấm the, lụa nội và thức ăn đường (1 con lợn, 5 con gà, 5 con vịt, 2 đấu gạo nếp, 5 đấu gạo tẻ, cá biển, nước mắm, trâu cau đủ dùng và 30 đỉnh bạc.

(22). Các nhà nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Champa cứ thảo nhiên coi Champa là một vương quốc thống nhất, phát triển liên mạch, cũng không hề để ý công việc này rất tốn kém. Thời Vijaya nhiều tháp lớn, nhưng cầu kỳ, công phu hơn, nhiều tác phẩm nghệ thuật hơn, tức là phải chi tốn hơn rất nhiều, lại là thời *Đổng Dương* và *Chuyển tiếp*, đến Chánh Lộ, Po Nagar; tuy nhiên cả hai thời này, kinh tế đều khá giả.

(23). *Nam Tê thư* cho biết "Lâm Ấp có núi vàng (Kim Sơn), nước vàng chảy ra ở sông con, ở vùng Quảng Nam, nên khi Đàn Hòa Chi phá được thành khu Túc thì "thu được vàng, của báu vô số".

Lương thư nhắc lại: "Nước đó (Lâm Ấp) có núi vàng, đá đều màu đỏ, sinh ra vàng, ban đêm vàng bay ra như đom đóm".

Lương thư kể tiếp: Đàn Hòa Chi hạ được thành Khu Túc, lấy được vàng, bạc, tạp vật nhiều không kể xiết, lại nấu chảy người vàng được mấy chục vạn cân vàng.

Nam sử cũng nhắc lại chi tiết này.

Tùy thư (sử nhà Tùy (589-618; Q.82, Liệt truyện 47) cũng ghi: Lưu Phương, tướng nhà Tùy, đi đánh Lâm Ấp, phá được thành, lấy được 18 tượng miếu chủ, đúc bằng vàng.

Tân Đường thư (sử nhà Đường (q.222, hạ, liệt truyện, 147) còn viết tiếp: "Lâm Ấp đúc tượng vàng, bạc, có cái lớn đến 10 ôm."

Ở đây, những con số có thể cường điệu ít nhiều, nhưng sách cổ bịa ra để làm gì? Hơn nữa, lấy được, còn phải mang về nộp?

Champa có phong tục tạc tượng đá hình linga, có linga hình đầu người (*mukhalinga*). Các vua còn đúc mặt người, giống mặt vua bằng vàng chụp lên trên, gọi là *cái bao* (*kosa*) để thờ cúng. Đến nay, các nhà Bảo tàng, nhà sưu tầm đồ cổ đã thu giữ được khoảng 7-8 cái *kosa* bằng hợp kim vàng. Mỗi cái cao khoảng 25 cm, trọng lượng khoảng 0,5 kg.

Bia Po Nagar V, viết "công chúa *Suryadevi* đúc để thờ một pho tượng *Bhagavati Kautharesvari* bằng bạc nặng 200 thil (khoảng 7,5 kg, có lẽ là rỗng), cùng với vương miện bằng vàng; năm 944 bị quân Campuchia cướp mất, phải tạc lại tượng bằng đá.

Các văn bia nói tới rất nhiều đồ vật cúng và đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc.

Ngày 20-7-1987, một em nhỏ, tên Bông, dùng máy dò kim loại, tìm được ở Mỹ Sơn một pho tượng đứng, tay cầm *trisula*, nặng 6 kg vàng ròng, bán lại với giá 810 triệu VND. Cơ quan chức năng đã thu giữ. Như vậy, chuyện vàng là có thật, chứ không phải là bịa. Champa xem ra có kha khá.

Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ, gọi là *thuộc Kim hộ*. "Mỗi *thuộc* hơn 40 thôn phường, được miễn suất lính, cho đi lấy vàng". *Thuộc* cho mỗi *nguồn* (đầu nguồn sông, suối, nơi có vàng phải/được đãi vàng và phải nộp thuế theo qui định bằng vàng. Như "thuộc kim hộ phủ Qui Nhơn (trừ

các hạng tiêu sai) còn thực nộp là 1.300 người, các hạng thuế và sai dư là 21 hốt 2 lạng, 2 đồng cân vàng. Như vậy là đã có tổ chức chặt chẽ, thường xuyên đãi vàng, thu hoạch vàng, có lẽ theo từng năm, tuy chưa có khai thác tập trung, qui mô lớn và chưa rõ mức thuế nặng, nhẹ bao nhiêu, nhưng cũng đã khác rất nhiều với thu hoạch hải sản và lâm sản là những nguồn không có chắc chắn thường xuyên. Dù sao, vàng cũng là thu nhập rất đáng kể vàng đem đến phố Hội An bán cho nhà buôn khách (người Hoa) hàng năm không dưới hơn nghìn hốt.

(24). *Technical Studies on ancient Ceramic in North and Central Vietnam*- Edited by Morimoto Asako and Yamasaki kazuo - Fukuoka, 2001.

(25). Tạ Đình Hà. *Phát hiện tiền đồng cổ ở Quảng Bình* (NAF - *New Archaeological Findings* - *Những phát hiện mới Khảo cổ học*, Hanoi, 1998.

(26). Tạ Đình Hà. *Sưu tập tiền đồng cổ ở Quảng Bình*-NAF, Hanoi, 1999

(27). Đinh Bá Hòa. *Tiền cổ Hoài Hương-Phát hiện tiền đồng cổ ở Bình Định*- NAF, Hanoi, 1999.

(28). Đinh Bá Hòa. *Sưu tập tiền đồng cổ ở Bình Định*-NAF, Hanoi, 2000.

(Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi đến nay chưa phát hiện được tiền cổ?).

(29). Phan Đình Phùng. Đặng Danh Hạnh. *Phát hiện tiền đồng cổ ở Tuy Hòa-Phú Yên*- NAF, Hanoi, 2000.

(30). Phạm Văn Hoán, Nguyễn Công Bằng. *Phát hiện tiền đồng cổ ở Khánh Hòa*- NAF, Hanoi, 1998.

(31). Đỗ Văn Ninh. *Sưu tập tiền đồng cổ ở Phú Yên*- NAF, Hanoi 2001.

THUẾ RUỘNG TRỒNG LÚA Ở NAM KỲ TỪ 1862 ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

NGUYỄN NGỌC CƠ*
TRẦN XUÂN TRÍ**

Năm 1862, sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp tiến hành thiết lập bộ máy thống trị, vơ vét thóc gạo, cướp đoạt ruộng đất, bóc lột nhân dân ta. Chính quyền thuộc địa đã ban hành một hệ thống thuế áp dụng cho người dân xứ, trong đó có thuế ruộng trồng lúa.

1. Đối tượng chịu thuế và mức thuế

Đối tượng chịu thuế

Dưới triều Nguyễn, ruộng đất được phân theo đối tượng sở hữu (ruộng công, ruộng tư) và mục đích sử dụng (ruộng trồng lúa, mía, dâu...) để đánh thuế. Đối với ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ, nhà Nguyễn quy định thuế ruộng công như thuế ruộng tư. Tất cả chủ sở hữu ruộng trồng lúa khi được biên tên vào sổ địa bạ để xác nhận quyền sở hữu đều phải nộp thuế cho nhà nước.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp tiếp tục căn cứ vào sổ địa bạ có từ triều Nguyễn để thu thuế. Những chủ sở hữu ruộng trồng lúa có tên trong sổ địa bạ phải có nghĩa vụ nộp thuế cho chính quyền thực dân Pháp. Trên thực tế, có một bộ phận chủ sở hữu ruộng trồng lúa đã canh tác nhưng chưa phải nộp thuế vì họ không có tên trong sổ địa bạ. Lý do là dưới triều Nguyễn, ở Nam Kỳ, ruộng đang trong quá

trình khai phá, hoặc chưa canh tác thuần thực thì chưa biên tên vào địa bạ và chưa phải nộp thuế. Hơn nữa, vì chiến sự xảy ra, nên triều Nguyễn chưa kịp bổ sung những chủ sở hữu và diện tích canh tác mới vào sổ địa bạ. Còn thực dân Pháp thì chưa có điều kiện để đo đạc, thống kê và quản lý ruộng đất.

Mặc dù biết có một bộ phận chủ sở hữu và diện tích ruộng trồng lúa nằm ngoài sự kiểm soát của Sở thuế, nhưng chính quyền thực dân Pháp đành tạm thời chấp nhận. Bởi vì trong hơn 10 năm đầu xâm lược, thống trị ở Nam Kỳ, thực dân Pháp phải đương đầu với sự kháng cự quyết liệt của nhân dân ta, xã hội bất ổn đã đe dọa nghiêm trọng tới tham vọng thống trị của chúng. Mục tiêu quan trọng nhất của Pháp lúc đó là chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, dập tắt các cuộc khởi nghĩa, bình định Nam Kỳ.

Đến năm 1873, thực dân Pháp đã đàn áp được các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam, bình định được Nam Kỳ. Đây là điều kiện thuận lợi cho chính quyền thực dân Pháp đẩy mạnh việc vơ vét của cải, bóc lột nhân dân Nam Kỳ.

Tháng 6-1873, thực dân Pháp giao cho Sở địa chính phối hợp với Sở thuế tiến

*GS.TS. ** ThS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

hành khám xét, đo đạc diện tích ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ đồng thời cho tiến hành lập sổ điền bộ, quản lý ruộng đất. Sổ điền bộ biên tên tất cả các chủ sở hữu ruộng, địa chỉ, diện tích sở hữu... Đây là căn cứ để Sở bảo thủ điền thổ cấp bằng khoán đất cho chủ sở hữu và là căn cứ để Sở thuế tiến hành thu thuế.

Theo quy định này, tất cả chủ sở hữu ruộng trồng lúa có tên trong sổ điền bộ đều phải nộp thuế mà không đợi có bằng khoán đất (Titre foncier), cho dù ruộng đất đó đã được canh tác, bỏ hoang hay đang trong quá trình khai phá.

Ngày 19-9-1903 và ngày 1-4-1906, Thống đốc Nam Kỳ ban hành hai Nghị định nhằm hướng dẫn và quy định bổ sung cho Nghị định ngày 26-6-1873. Hai nghị định này tiếp tục khẳng định, sổ điền bộ là do Sở thuế lập và là căn cứ để thu thuế. Tất cả các chủ sở hữu ruộng có tên trong sổ điền bộ đều phải có nghĩa vụ nộp thuế.

Như vậy, bằng biện pháp hành chính, thực dân Pháp đã kiểm soát ngày càng chặt chẽ các chủ sở hữu cùng diện tích ruộng trồng lúa để thu thuế. Theo quy định năm 1873, 1903 và 1906, đối tượng chịu thuế ruộng đã mở rộng hơn trước. Nếu trước 1873, chỉ ruộng đất nào có tên trong sổ địa bạ mới phải nộp thuế. Đó là những chủ sở hữu có ruộng đã khai phá xong, canh tác thuần thực và được xác nhận quyền sở hữu bằng việc biên tên và diện tích sở hữu vào sổ địa bạ. Nhưng sau năm 1873, tất cả các chủ sở hữu ruộng trồng lúa dù đang khai phá, đã canh tác hoặc đã canh tác rồi mà bỏ hoang thì đều được biên tên vào sổ điền bộ và phải nộp thuế (xem bảng 1).

Mức thuế

Trong những năm đầu mới thống trị ở Nam Kỳ, thực dân Pháp vẫn duy trì cách đánh thuế bằng hiện vật đối với ruộng trồng lúa của nông dân như trước, nhằm vơ

Bảng 1: Đối tượng chịu thuế trước và sau 1873

Năm	Đối tượng
Trước 1873	Chỉ có chủ sở hữu ruộng đã khai phá xong, canh tác thuần thực và có tên và diện tích sở hữu trong sổ địa bạ
Sau 1873	Tất cả các chủ sở hữu ruộng trồng lúa, đã canh tác, đang khai phá hoặc đã canh tác rồi mà bỏ hoang đều được biên tên vào sổ điền bộ.

Nguồn: Theo các Nghị định năm 1873, 1903 và 1906

vét thóc gạo phục vụ xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu lương thực cho đội quân xâm lược.

Ngày 15-1-1864, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định, quy định thuế ruộng trồng lúa ở ba tỉnh miền Đông như sau: Sài Gòn nộp bằng thóc, các tỉnh xa nộp bằng gạo, Mỹ Tho nộp bằng cả thóc và gạo. Riêng Biên Hòa, do ít lúa nên cho nộp bằng tiền. Một gia lúa tương đương 3 quan 2.

Tuy nhiên, việc thu thuế bằng hiện vật đã gây nhiều phiền toái cho chính quyền thực dân: vận chuyển tốn kém, khó khăn, chậm chạp, cản trở việc thu mua thóc gạo, kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa.

Để thu thuế một cách nhanh nhất, ít tốn kém nhất, tạo điều kiện kích thích kinh tế hàng hóa phát triển và phrăng hóa nền kinh tế, thống nhất thị trường tiền tệ (1), thực dân Pháp đã quyết định sửa đổi chế độ thuế từ nộp bằng hiện vật sang nộp bằng tiền.

Ngày 22-10-1864, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định quy định thuế ruộng trồng lúa ở 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ được thu bằng tiền. Riêng 70 làng có giao thông thuận tiện thì nộp một nửa bằng thóc và một nửa bằng tiền (xem bảng 2).

Trước 1865, ở Việt Nam, đơn vị đo diện tích trong cả nước không thống nhất, có nơi một mẫu là 3.970 m², có nơi 4.900 m², có nơi 6.200 m². Riêng ở Nam Kỳ, có nơi

Bảng 2: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 22-10-1864 (2)

Hạng ruộng	Mức thuế (phrăng/mẫu/năm)
Thảo điền	5,50 phrăng
Sơn điền	5,00 phrăng

Bảng 3: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 3-10-1865 (3)

Hạng ruộng	Mức thuế (phrăng/ha/năm)
Thảo điền	11,60 phrăng
Sơn điền	10,60 phrăng

Bảng 4: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 1-1-1870 (4)

Hạng ruộng	Mức thuế (phrăng/ha/năm)
Thảo điền	7,75 phrăng
Sơn điền	6,75 phrăng

một mẫu là 4000 m², có nơi 6000 m². Việc không thống nhất về đơn vị tính diện tích gây nhiều khó khăn và thiếu công bằng trong quá trình thu thuế. Ngày 3-10-1865, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định quy định thống nhất đơn vị tính diện tích trong cõi Nam Kỳ là héc ta. Một héc ta tương đương 2 mẫu, một mẫu = 5.000 m².

Cũng theo Nghị định ngày 3-10-1865, một biểu thuế mới được áp dụng thay cho biểu thuế quy định ngày 22-10-1864 (xem bảng 3).

So với mức thuế quy định năm 1864, thuế ruộng trồng lúa quy định trong Nghị định ngày 3-10-1864 tăng 6,10 phrăng/ha/năm, đối với ruộng "Thảo điền" và 5,60 phrăng/ha/năm, đối với ruộng "Sơn điền".

Hành động xâm lược, thống trị và bóc lột qua tăng thuế ruộng trồng lúa của thực dân Pháp khiến nông dân Nam Kỳ phản đối kịch liệt. Một mặt, họ vùng lên khởi nghĩa chống Pháp xâm lược, mặt khác họ tìm cách ẩn lậu ruộng đất, trốn thuế. Để xoa dịu quần chúng

nhân dân, ổn định xã hội, ngày 1-1-1870, thực dân Pháp tiến hành điều chỉnh mức thuế đối với ruộng trồng lúa (xem bảng 4).

Mức thuế quy định trong Nghị định ngày 1-1-1870 giảm 3,85 phrăng/ha/năm đối với cả ruộng thảo điền và sơn điền.

Thất bại tại chiến trường Mê xi cô và cuộc chiến tranh Pháp - Phổ (1870) cùng nhu cầu chi phí cho cuộc chinh phục Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) khiến thực dân Pháp gặp rất nhiều khó khăn về tài chính. Thực tế đó buộc Pháp phải tăng cường vơ vét của cải, bóc lột nhân dân Nam Kỳ.

Ngày 26-6-1873, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định quy định lập sổ điền bộ và bắt buộc chủ sở hữu ruộng đất phải ghi tên vào sổ này. Nghị định chỉ rõ: Tất cả người mua, khẩn hoang, thừa kế ruộng đất phải tới sở thuế xin ghi tên, sửa tên chủ sở hữu vào sổ điền bộ. Đây là một trong những biện pháp của chính quyền thực dân Pháp nhằm thiết chặt quản lý ruộng đất để đánh thuế.

Ngày 5-11-1873, Thống đốc Nam Kỳ ban hành biểu thuế mới đối với ruộng đất trồng lúa (xem bảng 5).

Bảng 5: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 5-11-1873 (5)

Hạng ruộng	Mức thuế (phrăng/ha/năm)
Thảo điền	11 phrăng
Sơn điền	9,80 phrăng

Biểu thuế trên bắt đầu áp dụng từ ngày 1-1-1874. Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ quy định trong Nghị định ngày 5-11-1873 cao hơn mức thuế quy định năm 1870 là 3 phrăng 25/ha/năm đối với ruộng trồng lúa "Thảo điền" và 3 phrăng 05/ha/năm đối với ruộng trồng lúa "Sơn điền".

Mức thuế tăng khiến người dân Nam Kỳ tiếp tục tìm mọi cách trốn thuế và phản

kháng quyết liệt. Đến năm 1878, về cơ bản những khó khăn về tài chính thời kì hậu chiến tranh Pháp - Phổ đã qua. Thực dân Pháp chủ trương điều chỉnh mức thuế ruộng, xoa dịu sự phản kháng của người dân, ổn định Nam Kỳ, tập trung chuẩn bị tấn công Bắc Kỳ lần thứ hai.

Ngày 9-9-1878, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ ban hành biểu thuế mới áp dụng đối với ruộng đất trồng lúa (xem bảng 6):

Bảng 6: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 9-9-1878 (6)

Hạng ruộng	Mức thuế (phrăng/ha/năm)
Thảo điền	8,0 phrăng
Sơn điền	4,0 phrăng

Theo quy định mới này, ruộng trồng lúa Thảo điền giảm 3 phrăng/ha/năm, ruộng trồng lúa Sơn điền giảm 5 phrăng 80/ha/năm so với mức thuế quy định năm 1873.

Sau 5 năm thực hiện Nghị định 26-6-1873 về việc thiết chặt quản lý ruộng đất và nhiều lần điều chỉnh mức thuế, cuối năm 1878 đầu 1879, chính quyền thuộc địa tiến hành khảo sát và đối sánh giữa diện tích ruộng thực canh và ruộng đất được biên trong sổ điền bộ của Sở thuế. Theo báo cáo của Giám đốc Sở địa chính Boiloux, tổng diện tích đất trồng và đất ở đã khai phá ở Nam Kỳ vào đầu năm 1879 là 650.000 ha. Trong đó, có 493.000 ha, ruộng đất trồng lúa; 301.000 ha đất trồng cây khác và đất ở. Tuy nhiên, cũng vào năm 1879, tổng diện tích kê khai chịu thuế là 419.641 ha, trong đó đất trồng lúa hạng một 163.000 ha; đất trồng lúa hạng hai 162.206 ha; đất trồng cây khác hạng một 38.658 ha; đất trồng cây khác hạng hai 43.736 ha; đất trồng cây khác hạng ba 8.498 ha. Đất thuộc đô thị Sài Gòn, Chợ Lớn, Bà Rịa, Mỹ Tho, Vĩnh Long, và Sóc Trăng là 2.795 ha (7).

Như vậy, có 230.000 ha ruộng đất nằm ngoài sự kiểm soát của Sở thuế, trong đó có

167.000 ha đất trồng lúa và 63.000 ha đất trồng các loại cây khác. Thực tế này khiến chính quyền thuộc địa mất đi một khoản tài chính lớn. Chỉ tính riêng 167.000 ha đất trồng lúa gồm cả Thảo điền và Sơn điền, theo mức thuế trung bình quy định năm 1878 đã khiến ngân sách Nam Kỳ hao hụt mất 1.002.000 phrăng (8).

Nguyên nhân của tình trạng trên là do sự quản lý không thống nhất giữa Sở thuế, Sở địa chính và chính quyền làng xã. Bên cạnh đó, do mức thuế ruộng quá cao khiến các chủ sở hữu tìm cách ẩn lậu ruộng đất, chôn thuế.

Để giải quyết tình trạng này, một mặt thực dân Pháp tăng cường giám sát, quản lý ruộng đất một cách thống nhất giữa các cơ quan thừa hành trong quá trình thu thuế, mặt khác chúng tiến hành điều chỉnh mức thuế, xoa dịu dư luận xã hội. Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ chỉ rõ, việc điều chỉnh mức thuế cần đạt được các mục tiêu: hạn chế tình trạng ẩn lậu ruộng đất, mức thuế vừa phải, nhưng vẫn đảm bảo nguồn thu cho ngân sách. Chìa khóa để giải quyết vấn đề trên chính là chia ruộng trồng lúa ra thành nhiều hạng khác nhau thay vì hai hạng như trước kia. Cách giải quyết này được đa số các thành viên Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ tán thành.

Ngày 11-11-1880, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ quyết định điều chỉnh thuế ruộng trồng lúa trên cơ sở chia ruộng thành 3 hạng với ba mức thuế tương ứng (xem bảng 7).

Bảng 7: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 11-11-1880 (9)

Hạng ruộng	Mức thuế (phrăng/ha/năm)
Hạng nhất	3,0 phrăng
Hạng hai	2,0 phrăng
Hạng ba	1,0 phrăng

Chúng ta thấy mức thuế ruộng trồng lúa năm 1880 giảm rất nhiều so với năm 1878:

giảm 5 phrăng đối với ruộng hạng nhất và 2 phrăng đối với ruộng hạng hai.

Việc giảm thuế ruộng đất phần nào xoa dịu sự phản kháng của nông dân, vì thế tình trạng ảm lậ ruộng đất và chốn thuế cũng giảm hơn trước, tiền thuế thu được vì thế cũng tăng hơn mặc dù mức thuế giảm. Năm 1879, tổng số thuế ruộng thu được 2.604.430 phrăng. Đến năm 1881, tổng số thuế thu được 2.626.009 phrăng (10). Tất nhiên, tổng số thuế thu được tăng còn do sự gia tăng của diện tích canh tác bị đánh thuế nữa.

Sau gần hai mươi năm đưa vào lưu hành ở Nam Kỳ, vai trò kinh tế, tài chính và tỷ giá của đồng phrăng so với các đơn vị tiền tệ khác đang lưu hành ở Nam Kỳ như đồng Đô la Mỹ, đồng bạc Hoa Biên, đồng bạc Mêxicô vẫn hết sức yếu ớt. Tham vọng phrăng hóa nền kinh tế Nam Kỳ bị thất bại. Năm 1875, Ngân hàng Đông Dương được thành lập. Năm 1878, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh cho phép ngân hàng Đông Dương phát hành đồng bạc Hoa xòe. Năm 1892, ngân hàng Đông Dương cho phát hành đồng bạc giấy (Piastre), hay còn gọi là đồng bạc Đông Dương. Đồng bạc Đông Dương trở thành đơn vị tiền tệ chính ở Việt Nam thời thuộc địa.

Để tăng cường vai trò, vị trí kinh tế và tài chính của đồng bạc Đông Dương, ngày 5-7-1881 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh, quy định việc thành lập ngân sách thuộc địa phải tính bằng đồng bạc Đông Dương thay cho đồng phrăng trước đây. Việc thu thuế cũng phải tính bằng đồng bạc Đông Dương. Cũng theo Nghị định này, tỷ giá giữa đồng bạc Đông Dương với đồng phrăng là 1 đồng bạc = 5 phrăng.

Cũng theo quy định của Nghị định ngày 5-7-1881, ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ được chia thành 3 hạng với ba mức thuế tương ứng (xem bảng 8).

Theo tỉ giá quy định giữa đồng bạc Đông

Bảng 8: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 5-7-1881 (11)

Hạng ruộng	Mức thuế (đồng/ha/năm)
Hạng nhất	0,60 đồng
Hạng hai	0,40 đồng
Hạng ba	0,20 đồng

Dương và đồng phrăng thì mức thuế tính theo đồng phrăng sẽ là 3 phrăng/ha/năm đối với ruộng hạng nhất, 2 phrăng/ha/năm đối với ruộng hạng hai và 1 phrăng/ha/năm đối với ruộng hạng ba. Như vậy, biểu thuế áp dụng cho năm 1881 bằng với biểu thuế quy định trong Nghị định năm 1880. Biểu thuế này được áp dụng cho tới năm 1897.

Đến năm 1896, về cơ bản thực dân Pháp đã đàn áp được các cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa phong trào Cần vương, bình định được Việt Nam. Năm 1897, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Ngay sau khi nhậm chức, tân Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã đưa ra chương trình hành động cho cuộc khai thác thuộc địa. Trong đó, sửa đổi lại chế độ tài chính, thuế khóa là một trong những nội dung quan trọng nhất.

Ngày 2-6-1897, Doumer ban hành Nghị định quy định thống nhất đơn vị tính diện tích trong toàn cõi Đông Dương là ha. 1 ha = 2 mẫu, 1 mẫu = 10 sào, 1 sào = 360 m² tức là 1 ha = 7.200 m² (12).

Thực hiện chủ trương của tân Toàn quyền Doumer, ngày 5-12-1897, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ đã thông qua Nghị quyết về biểu thuế áp dụng đối với ruộng trồng lúa. Biểu thuế mới này được Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn vào ngày 15-12-1897 và bắt đầu được áp dụng ở Nam Kỳ từ ngày 1-1-1898.

Theo quy định, ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ được chia thành ba hạng với ba mức thuế tương ứng như sau (xem bảng 9):

Bảng 9: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 15-12-1897 (13)

Hạng ruộng	Mức thuế (đồng/ha/năm)
Hạng nhất	1,50 đồng
Hạng hai	1,00 đồng
Hạng ba	0,50 đồng

Mức thuế này cao hơn mức thuế quy định năm 1881: Hạng nhất tăng 0,90đ (gấp 2,5 lần); Hạng hai tăng 0,60đ (gấp 2,5 lần); Hạng ba tăng 0,30đ (gấp 2,5 lần). Mức thuế này trên thực tế còn cao hơn rất nhiều, vì một hecta kể từ tháng 6-1897 trở đi chỉ còn 7.200 m², so với 10.000 m² trước đó. Như thế thực dân Pháp đã tăng hai lần thuế bằng cách tăng mức thuế và giảm đơn vị diện tích trên một hecta. Trong “Bản án chế độ thực dân Pháp” Nguyễn Ái Quốc đã bóc trần thủ đoạn trên của chính quyền thực dân: “Người ta (thực dân Pháp) còn tăng diện tích ruộng đất lên một cách giả tạo bằng thủ đoạn rút bớt đơn vị đo đạc. Bằng cách đó thuế lập tức tăng lên. Từ năm 1896 đến năm 1898 tăng lên gấp rưỡi và cứ thế mà tiếp tục” (14).

Mặc dù quy định chia ruộng trồng lúa thành ba hạng nhưng Nghị định ngày 15-12-1897 không đưa ra cơ sở rõ ràng để làm căn cứ chia hạng. Chính vì thế, ở các xã thôn, nhiều ruộng đất của dân nghèo bị liệt vào hạng tốt và phải đóng thuế cao, mặc dù trên thực tế là ruộng xấu. Những nhà có quyền thế, hoặc do thân quen, hoặc do hối lộ cho nên ruộng đất của họ được xếp vào hạng xấu và chỉ phải đóng mức thuế thấp,

mặc dù thực tế là ruộng tốt. Tình trạng đó, khiến những người dân nghèo vốn đã gánh nặng thuế khóa càng thêm khốn đốn. Albert Coquerel nhận xét “biểu thuế năm 1898 rất cao và nặng nề đối với người dân, đặc biệt là đối với ruộng trồng lúa mà năng suất gần như không đáng kể” (15).

Trước tình hình đó, phòng nông nghiệp Nam Kỳ đã tiến hành nghiên cứu để tìm giải pháp cho những bất cập trong việc chia ruộng đất thành các hạng. Từ năm 1898 đến 1901, phòng nông nghiệp Nam Kỳ đưa ra nhiều phương án giải quyết khác nhau.

Trên cơ sở nghiên cứu và đề nghị của phòng nông nghiệp, ngày 8-6-1901, Thống đốc Nam Kỳ cho ban hành Nghị định hướng dẫn cách chia hạng ruộng trồng lúa và biểu thuế áp dụng đối với từng hạng như thống kê ở bảng 10.

Mức thuế quy định đối với ruộng trồng lúa năm 1901 không có gì thay đổi so với năm 1897. Sự thay đổi rõ nhất là chính quyền thực dân đã đưa ra được căn cứ để chia hạng ruộng là năng suất lúa. So với cách chia ruộng trồng lúa thành “Sơn điền” và “Thảo điền” của triều Nguyễn và các hạng trước đó của chính quyền thực dân Pháp thì cách chia ruộng theo Nghị định năm 1901 khách quan và công bằng hơn.

Tuy nhiên, việc chia hạng và đánh thuế theo hạng chỉ căn cứ vào năng suất lúa thì chưa thật đầy đủ và chính xác. Vì năng suất lúa phụ thuộc rất nhiều vào độ màu mỡ của đất, phương thức canh tác... Giả sử 1ha ruộng có độ màu mỡ kém, nhưng khâu

Bảng 10: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ theo Nghị định ngày 8-6-1901 (16)

Hạng ruộng	Năng suất lúa (gia/ha)	Mức thuế (đồng/ha/năm)
Hạng nhất	Từ 60 gia trở lên	1,50 đồng
Hạng hai	Từ 30 gia đến 60 gia	1,00 đồng
Hạng ba	Từ 30 gia trở xuống	0,50 đồng

chăm sóc tốt vẫn có thể cho năng suất cao. Như thế, chủ ruộng phải nộp thuế ở hạng 1, dù ruộng họ xấu. Một ha ruộng khác có độ màu mỡ tốt, nhưng chủ ruộng bỏ bê, không chăm sóc vẫn có thể cho năng suất thấp. Do đó, dù ruộng tốt, nhưng chủ ruộng chỉ phải nộp thuế ở hạng 2 hoặc hạng 3.

Sự bất cập trong việc chia hạng ruộng và đánh thuế theo hạng ruộng trồng lúa tiếp tục được Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ đưa ra bàn thảo. Trong khóa họp năm 1905, một ủy viên hội đồng tên Cường đã đưa ra cách chia hạng ruộng mới tương ứng với các mức thuế mới cơ sở căn cứ vào giá thuê đất (Bảng 11).

Bảng 11: Mức thuế ruộng trồng lúa dự kiến được Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ bàn thảo trong khóa họp năm 1905 (17)

Hạng ruộng	Giá thuê đất(gia/ha)	Mức thuế (đồng/ha/năm)
Thượng hạng	Từ 30 gia trở lên	2,00 đồng
Hạng nhất	Từ 25 gia đến 30 gia	1,50 đồng
Hạng hai	Từ 20 gia đến 24 gia	1,00 đồng
Hạng ba	Từ 10 gia đến 19 gia	0,50 đồng
Hạng tư	Từ 10 gia trở xuống	0,30 đồng

Cách chia hạng và đánh thuế trên đã gây ra rất nhiều tranh cãi. Mặc dù được bốn ủy viên hội đồng là người Âu và sáu ủy viên hội đồng là người bản xứ đồng tình ủng hộ nhưng đề nghị trên vẫn không được Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ chấp thuận và thông qua.

Vấn đề trên tiếp tục được hội đồng thuộc địa Nam Kỳ đưa ra bàn thảo trong khóa họp năm 1907, 1908, 1909. Trên cơ sở các dự thảo đã đưa ra, ngày 12-10-1910, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ đã thống nhất đưa ra biểu thuế mới trên cơ sở căn cứ vào năng suất lúa. Biểu thuế mới này được Thống đốc Nam Kỳ phê chuẩn vào ngày 13-10-1910.

Theo hướng dẫn và quy định của Nghị định này, mỗi tỉnh sẽ thành lập một hội đồng xếp hạng ruộng do phó Chủ tỉnh hoặc

viên Kí lục đứng đầu. Các ủy viên hội đồng gồm: một viên quan Kinh lý; một viên Cai tổng hoặc phó Cai tổng; một Hương chức trong Hội tề và một chủ ruộng là dân thường của xã. Trong trường hợp tỉnh nào có chủ sở hữu ruộng là người Âu thì đại diện một chủ ruộng người Âu thay vào vị trí của Cai tổng hoặc phó Cai tổng.

Hội đồng này có trách nhiệm xuống từng xã để khám xét ruộng đất, xếp thành 6 hạng như quy định. Kết quả xếp hạng phải được dán yết thị tại địa phương đó để cho dân chúng biết. Sau đó, Hội đồng xếp hạng phải làm tờ trình lên Chủ tỉnh để phê chuẩn. Sau khi Chủ tỉnh phê chuẩn, tất cả

các chủ sở hữu ruộng đất sẽ phải đóng thuế theo mức quy định của từng hạng. Trong trường hợp chủ ruộng nào không đồng ý với kết quả xếp hạng thửa ruộng của mình thì có thể làm đơn kiến nghị lên Chủ tỉnh hoặc Thống đốc Nam Kỳ. Tuy nhiên, người có đơn kiến nghị phải chịu mọi chi phí cho việc xem xét lại kết quả xếp hạng ruộng đất của họ.

Về hình thức, việc xếp hạng ruộng đất diễn ra theo quy trình khách quan, bám sát thực tế và dân chủ. Tuy nhiên, tính dân chủ đó bị hạn chế và giới hạn trong phạm vi phù hợp với quyền lợi của chính quyền thực dân. Mặc dù có đại diện chủ sở hữu ruộng đất là người dân bản xứ nhưng họ không phải là người quyết định cuối cùng. Để vơ vét đầy túi tham, chính quyền thực dân và tay sai phong kiến có thể ấn định

hạng ruộng theo ý chúng. Nguyễn Ái Quốc có lý khi viết “Khi cần tiền, nhà nước bảo hộ Pháp chỉ có việc thay đổi hạng ruộng. Chỉ một nét bút thần kì là họ biến một đám ruộng xấu thành ruộng tốt” (18). Hơn thế nữa, mặc dù cho phép kiến nghị nhưng chính quyền thực dân lại ràng buộc bằng khoản phí tổn cho việc xem xét đơn kiến nghị đó. Khoản phí tổn đó là bao nhiêu thì Nghị định trên không nói rõ. Chính vì thế, mặc dù không đồng ý với kết quả xếp hạng của Hội đồng thì người dân cũng chẳng có tiền đâu mà kiến nghị.

Theo Nghị định trên thì ruộng đất trồng lúa ở Nam Kỳ được chia thành 6 hạng như thống kê ở bảng 12.

Bảng 12: Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ được Thống đốc Nam Kỳ phê chuẩn ngày 13-10-1910 (20)

Hạng ruộng	Năng suất lúa (gạ/ha)	Mức thuế (đồng/ha/năm)
Thượng hạng	Từ 100 gạ trở lên	2,00 đồng
Hạng nhất	Từ 60 gạ đến 100 gạ	1,50 đồng
Hạng hai	Từ 35 gạ đến 60 gạ	1,00 đồng
Hạng ba	Từ 25 gạ đến 35 gạ	0,50 đồng
Hạng tư	Từ 25 gạ trở xuống	0,25 đồng
Ruộng bỏ hoang		0,10 đồng

Biểu thuế ruộng trồng lúa năm 1910 là bước ngoặt quan trọng trong chính sách thuế của thực dân Pháp ở Nam Kỳ. Ruộng trồng lúa từ 3 hạng theo Nghị định 1897 và Nghị định 1901 đến Nghị định năm 1910 đã được chia nhỏ thành 6 hạng. Đây là thủ đoạn tinh vi của chính quyền thực dân nhằm bóc lột, vơ vét tối đa tiền của của nhân dân ta.

Bề ngoài chúng ta thấy, mức thuế hạng một, hạng hai và hạng ba theo quy định năm 1901 và năm 1910 không có gì thay đổi. Nhưng nếu tính đồng hạng, mức thuế năm 1901 chỉ là 2,35 đồng/ha/năm, trong khi đó mức thuế đồng hạng năm 1910 lên tới 5,35 đồng/ha/năm, tăng 2,27 lần. Nếu như trước kia, ruộng trồng lúa bỏ hoang hoặc đang trong quá trình khai phá chưa phải nộp thuế,

đến năm 1910 thực dân Pháp bắt đầu đánh thuế.

Tuy nhiên, việc thành lập hội đồng xếp hạng ruộng gồm đại diện chính quyền nhà nước thực dân, chính quyền làng xã và chủ sở hữu (cả người Âu và người Việt) cùng với việc lấy độ màu mỡ của đất và năng suất lúa trên mỗi ha làm căn cứ chia hạng để đánh thuế là một cách làm khoa học, ít nhiều mang tính dân chủ và công bằng hơn cách chia hạng ruộng trồng lúa trước đó.

2. Quy trình thu thuế, miễn thuế và biện pháp xử lý đối với những người trễ thuế

Căn cứ vào sổ địa bạ (trước 1873) và sổ điền bộ (sau 1873), Sở thuế tiến hành thu

thuế đối với các chủ sở hữu ruộng trồng lúa. Quy trình đó được tiến hành như sau:

Sở thuế lập danh sách những người phải nộp thuế gồm: tên tuổi, địa chỉ, diện tích sở hữu và số tiền thuế phải nộp rồi gửi về cho xã trưởng. Danh sách này được yết thị tại đình làng từ đầu tháng 1 của năm.

Căn cứ vào danh sách này, các hương chức trong làng, đứng đầu là xã trưởng có trách nhiệm đi thúc thuế và thu thuế. Quá trình thu thuế ruộng diễn ra từ đầu tháng 1 đến cuối tháng 4 của năm. Xã trưởng có trách nhiệm thu, quản lý và nộp tiền thuế về kho bạc trước ngày 30 tháng 4 của năm đó.

Trong quá trình thu thuế, nếu xã trưởng và hương chức làng xã không thu đủ thuế,

hoặc để mất tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước. Nếu thu thuế tốt: đủ số thuế, nộp đúng thời hạn thì được thưởng. Quy chế khen thưởng đối với xã trưởng trong quá trình thu thuế được quy định cụ thể trong Nghị định ngày 3-2-1886 và Nghị định sửa đổi bổ sung ngày 27-11-1886 của Thống đốc Nam Kỳ. Theo hai Nghị định này, các xã trưởng được thưởng nếu thu đủ số thuế ruộng đất và nộp đúng hạn, tức trước ngày 30-4 của năm đó.

Nghị định ngày 3-1-1887 quy định, việc thưởng cho xã trưởng trong quá trình thu thuế phải căn cứ vào cả tiền thuế thân và thuế ruộng đất. Trong đó, thuế ruộng đất phải nộp đủ, đúng hạn như quy định tại Nghị định năm 1886. Riêng thuế thân thì căn cứ vào dân số trong làng. Cụ thể như sau (21) (xem bảng 13):

Bảng 13: Quy định việc thưởng cho xã trưởng trong quá trình thu thuế

Tiền thưởng (tính theo năm)	Dân số trong làng
16 đồng	Từ 100 dân trở xuống
20 đồng	Từ 101 dân đến 200 dân
24 đồng	Từ 201 đến 300 dân
28 đồng	Từ 301 đến 400 dân
32 đồng	Từ 401 đến 500 dân
34 đồng	Từ 501 đến 600 dân
36 đồng	Từ 601 đến 700 dân
38 đồng	Từ 701 đến 800 dân
40 đồng	Từ 801 đến 900 dân
42 đồng	Từ 901 đến 1000 dân
44 đồng	Từ 1000 dân trở lên

Cách gộp cả thuế thân và thuế điền làm căn cứ để định tiền thưởng đã vấp phải sự phản đối của các xã trưởng. Bởi vì, có xã diện tích ruộng đất lớn, số tiền thuế điền nhiều, nộp đủ và đúng hạn nhưng dân ít vì thế xã trưởng được thưởng thấp. Còn có xã diện tích canh tác nhỏ, tiền thuế ít nhưng dân cư đông, thuế thân nhiều, xã trưởng được thưởng cao. Chính vì thế, ngày 9-6-1898, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định quy định lại cơ sở và mức tiền thưởng đối với xã trưởng trong quá trình thu thuế. Theo Nghị định này, tiền

thưởng cho các xã trưởng được tách ra thành hai loại: tiền thưởng cho việc thu thuế thân và tiền thưởng cho việc thu thuế ruộng đất. Đối với tiền thưởng cho xã trưởng khi thu thuế ruộng thì chỉ cần thu đủ, nộp đúng thời hạn. Thời hạn nộp thuế điền về Sở kho bạc được nới rộng hơn, nộp vào kho bạc trước ngày 1 tháng 1 của năm sau.

Bằng biện pháp lấy quyền lợi để dụ dỗ, mua chuộc, lấy hình phạt để răn đe, kiểm soát, chính quyền thực dân Pháp đã sử dụng hương chức làng xã, đặc biệt là xã trưởng trở thành công cụ bóc lột đặc lực, hiệu quả ở nông thôn Nam Kỳ, nhất là sau cuộc cải lương hương chính ở Nam Kỳ vào năm 1904, 1924 và 1944.

Chính quyền thực dân Pháp có quy chế rõ ràng về việc giảm hoặc miễn thuế cho các chủ sở hữu ruộng trồng lúa.

Trong trường hợp gặp lũ lụt, hạn hán, sâu bọ, côn trùng phá hoại khiến mùa màng thiệt hại thì chủ sở hữu có thể được giảm thuế. Chủ ruộng muốn được giảm thuế phải làm đơn xin giảm thuế gửi lên Sở thuế. Sở thuế cử người xuống khám xét. Nếu mùa màng bị thiệt hại thật sự thì cho giảm thuế.

Nghị định ngày 8-12-1885 quy định, ruộng đất được miễn thuế là những ruộng mà phần hoa lợi dùng để tu bổ chùa, miếu, đền, đình và nhà thờ. Đất được sử dụng hoàn toàn làm nghĩa địa cũng được miễn thuế. Tuy nhiên, trong thửa ruộng nào mà có mồ mả thì không được giảm hoặc miễn thuế. Năm 1910, trong tổng số 1.538.775 ha ruộng trồng lúa thì có 59.131 ha được giảm và miễn thuế do sâu bọ và côn trùng phá hoại (22).

Đối với các trường hợp nộp thuế trễ, thiếu thuế hoặc không nộp thuế được chính quyền thực dân Pháp quy định trong Nghị định năm 1867. Nghị định này tiếp tục được bổ sung bằng Nghị định ngày 7-

7-1873, Nghị định ngày 18-4-1908 và Nghị định ngày 30-12-1912.

Theo quy định của các Nghị định nói trên, đối với những người chưa nộp đủ hoặc hoàn toàn chưa nộp thuế của năm đó đúng hạn định thì xử lý như sau:

Trước tiên, Sở kho bạc gửi cho người thiếu thuế một giấy đòi thuế, trong đó ghi rõ số tiền phải đóng, hẹn trong vòng tám ngày phải đóng đủ. Sau tám ngày, người đó vẫn chưa nộp tiền thuế, Sở kho bạc tiếp tục gửi giấy đòi thuế lần hai. Cùng với việc gửi giấy đòi thuế của Sở kho bạc, chính quyền làng xã có trách nhiệm đến nhà người thiếu thuế thúc giục và người đó phải chịu mọi chi phí cho việc thúc thuế đó.

Sau ba ngày, kể từ khi gửi giấy đòi lần hai mà người đó vẫn chưa nộp thì Sở kho bạc tiếp tục gửi giấy lần ba. Sau ba ngày, kể từ ngày gửi giấy lần ba mà người đó vẫn chưa nộp thì Sở kho bạc kết hợp với chính quyền làng xã tịch biên một phần tài sản của người thiếu thuế hoặc chưa nộp thuế. Số tài sản tịch biên đó được bán đấu giá. Nếu số tiền thu được từ việc bán đấu giá một phần tài sản của người thiếu thuế không đủ số tiền thuế mà người đó phải nộp thì Sở kho bạc tiếp tục tịch biên gia sản: ruộng đất, nhà cửa... Số tài sản đó lại đem bán đấu giá cho đủ số tiền thuế mà người đó thiếu thì thôi.

Quy định tại các Nghị định nói trên là một trong những công cụ quan trọng và hữu hiệu buộc tất cả người dân phải đóng thuế. Việc cho phép Sở thuế tịch biên, bán đấu giá tài sản của người thiếu thuế, trả thuế là công cụ pháp lý để chính quyền thực dân Pháp và chính quyền tay sai thực hiện hành vi cướp đoạt trắng trợn tài sản của nhân dân ta.

3. Nhận xét

Cách thức đánh thuế ruộng trồng lúa của người Pháp ở Nam Kỳ khoa học, công bằng, tiến bộ hơn cách thức đánh thuế ruộng trồng lúa dưới triều Nguyễn.

Nam Kỳ thời các chúa Nguyễn, việc thu thuế ruộng trồng lúa căn cứ vào số thửa. Thửa chia thành 3 hạng: nhất, nhì, ba. Nhà nước chưa quy định rõ ràng mỗi thửa là bao nhiêu mẫu nên việc đánh thuế chưa chính xác và công bằng vì có thửa to, nhỏ khác nhau.

Gia Long lên ngôi đã chia cả nước thành các khu vực khác nhau để đánh thuế. Ở Nam Kỳ, nhà nước không căn cứ vào diện tích mà căn cứ vào đầu người để đánh thuế. Mỗi người phải nộp thuế ruộng từ 1 hộc đến 5 hộc/một năm. Nếu như 1 hộc khoảng 37,4 thăng, 1 thăng khoảng 2,7kg (23), thì một người phải nộp từ 90,8kg đến 480kg thóc một năm. Cách đánh thuế này chưa chính xác và công bằng vì người sở hữu ít nộp thuế như người sở hữu nhiều, người có ruộng xấu nộp thuế như người có ruộng tốt.

Minh Mạng lên ngôi đã chia ruộng đất trồng lúa ở Nam Kỳ thành 2 loại: Sơn điền và Thảo điền. Sơn điền chịu thuế 23 thăng (khoảng 62kg) một mẫu/năm; Thảo điền chịu thuế 26 thăng (khoảng 70 kg) một mẫu/năm (24). Chính sách thuế ruộng thời Minh Mạng tiến bộ hơn thời Gia Long vì việc thu thuế dựa trên đơn vị diện tích cụ thể là mẫu và độ màu mỡ của ruộng (Thảo điền, Sơn điền). Tuy nhiên, việc chia ruộng trồng lúa thành hai loại Thảo điền và Sơn điền còn mang tính phổ quát lớn, chưa thực sự chính xác và công bằng. Vì trong loại ruộng Thảo điền, có thửa thường xuyên bị ngập nước chỉ cấy được 1 vụ hoặc bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, độ màu mỡ kém, năng suất không đáng kể nhưng vẫn phải nộp thuế bằng khu ruộng Thảo điền khác có độ màu mỡ tốt và cấy được hai vụ.

Những bất cập trong việc xây dựng căn cứ để đánh thuế đã được người Pháp nghiên cứu và giải quyết tương đối khoa học và công bằng vào năm 1910 trên cơ sở căn cứ vào độ màu mỡ của đất, năng suất lúa và đơn vị đo lường thông nhất là ha.

Triều Nguyễn quy định thuế ruộng trồng lúa thu bằng hiện vật: thóc, gạo. Cách thu này đã kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa, phong tỏa kinh tế nông nghiệp trồng lúa trong vòng lạc hậu "Thuế hiện vật ấy phản ánh một trạng thái kinh tế kém phát triển và đồng thời bản thân nó cũng góp phần duy trì trình độ kinh tế lạc hậu" (25).

Từ năm 1865, việc quy định nộp thuế ruộng trồng lúa bằng tiền của chính quyền thực dân Pháp có vai trò tích cực kích thích nền kinh tế hàng hóa phát triển, đưa lúa gạo Nam Kỳ trở thành sản phẩm hàng hóa không chỉ ở thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường thế giới. Nó còn góp phần phá vỡ nền kinh tế tự cung tự cấp, biến nông nghiệp trồng lúa ở Nam Kỳ từ nền sản xuất nhỏ mang tính chất phong kiến trở thành nền sản xuất lớn, ít nhiều có tính chất tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, chúng ta không thể phủ nhận, người Pháp đã thông qua chức năng điều tiết kinh tế của thuế để kích thích nền kinh tế Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung phát triển. Đồng thời qua đó, góp phần thực hiện công bằng xã hội giữa các chủ sở hữu ruộng đất trồng lúa.

Thuế ruộng trồng lúa luôn chiếm phần lớn nguồn thu của chính quyền thực dân Nam Kỳ từ thuế trực thu nói chung và thuế ruộng đất nói riêng. Năm 1910, toàn Nam Kỳ có 1.479.644 ha ruộng trồng lúa phải nộp thuế. Trong khi đó, đất trồng các loại cây khác phải nộp thuế chỉ vỏn vẹn có 202.110 ha. Trong 1.479.644 ha ruộng trồng lúa có 270.498 ha thượng hạng; 515.410 ha hạng nhất; 301.813 ha hạng hai; 277.518 ha hạng ba; 75.841 ha hạng bốn và 38.564 ha hạng năm. Theo biểu thuế quy định năm 1910, chính quyền thực dân Pháp thu được 1.773.681 đồng. Cũng vào năm 1910, tổng thuế trực thu thực dân Pháp thu được ở Nam Kỳ là 4.723.319 đồng (26). Như vậy, thuế ruộng trồng lúa chiếm tới

37,5% tổng số thuế trực thu. Điều này phản ánh đúng thực tế điều kiện tự nhiên và kinh tế ở Nam Kỳ: đất đai rộng, màu mỡ, thuận lợi cho nông nghiệp trồng lúa. Chính vì thế, thuế ruộng trồng lúa cùng với giá trị thu được từ lúa gạo có vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với kinh tế Nam Kỳ mà còn đối với cả Liên bang Đông Dương.

Biểu thuế trồng lúa ở Nam Kỳ không có sự phân biệt giữa ruộng công hay ruộng tư, giữa chủ ruộng người Âu hay người Việt hoặc người Hoa như ở Bắc Kỳ mà thu một cách thống nhất theo mục đích sử dụng của ruộng. Tính chất giai cấp, chủng tộc của thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ tưởng chừng như rất mờ nhạt. Tuy nhiên, trên thực tế thực dân Pháp có quy chế ưu đãi đặc biệt đối với người Âu và địa chủ tay sai khi sở hữu ruộng trồng lúa. Năm 1865, Thống đốc Nam Kỳ quy định, ruộng đất nhượng (trong đó có cả ruộng trồng lúa) có diện tích từ 50 ha trở xuống, được miễn thuế trong 3 năm đầu. Từ năm thứ tư chỉ phải đóng 1/2 mức thuế theo quy định. Từ năm thứ sáu mới phải đóng đầy đủ mức thuế theo quy định. Trên thực tế, những người được chính quyền thực dân Pháp cấp không ruộng đất hoặc nhượng theo thể thức đấu giá đại đa số là tư bản Pháp và địa chủ tay sai người Việt. Rõ ràng Nghị định trên dành sự nâng đỡ, ưu đãi đặc biệt đối với những kẻ đại diện cho quyền lợi, thế lực của chính quyền thực dân Pháp.

Mức thuế ruộng trồng lúa ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc từ 1862 đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất biến động qua hai thời kì, nhưng có xu hướng ngày càng tăng. Trước năm 1897, mức thuế ruộng trồng lúa tăng, giảm thất thường. Thực dân Pháp đã 7 lần phải điều chỉnh mức thuế. Nguyên nhân là do tình hình chính trị, quân sự và xã hội Nam Kỳ chưa ổn định. Từ năm 1897 trở đi, mức thuế ruộng trồng lúa có xu hướng ngày càng tăng nhanh chóng. Nguyên nhân là do thực dân Pháp đã bình định xong về cơ bản

các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta, chúng bắt đầu tiến hành cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô, mục tiêu bóc lột, vơ vét tiền của được đặt lên hàng đầu.

Mức thuế tăng, diện tích đánh thuế được mở rộng, tổng số thuế mà thực dân Pháp thu được ngày càng tăng. Năm 1904, ở Nam Kỳ, thực dân Pháp thu được 4.120.934 đồng thuế trực thu, đến năm 1914 đạt 4.750.184 đồng, tăng 1,2 lần. Thực dân Pháp sử dụng phần lớn tiền thuế thu được để chi dùng cho bộ máy quân sự, chính trị và chuyển về chính quốc. Năm 1901, tổng ngân sách Đông Dương là 22.982.000 đồng. Các khoản chi của năm gồm: Chi cho bộ máy thống trị và góp vào quỹ nước Pháp 12.624.000 đồng, chiếm 55%. Chi cho quân sự 3.891.000 đồng, chiếm 17%. Chi cho công chính 3.892.000 đồng, chiếm 17%. Trả nợ bên Pháp 2.601.000 đồng, chiếm 11% (27).

Nguồn thu chủ yếu của ngân sách Đông Dương là từ các khoản thuế của người dân Việt Nam, trong đó có thuế ruộng của nhân dân Nam Kỳ. Nhưng cái mà người dân thuộc địa được hưởng là sự khốn cùng, cực khổ và nghèo đói do gánh nặng thuế má gây ra chứ

không phải là lợi ích được hưởng từ tiền thuế mà họ phải nộp cho chính quyền thuộc địa. Bởi hơn 80% ngân sách Đông Dương có được từ việc bóc lột thuế má của nhân dân ta là để phục vụ cho lợi ích của nước Pháp và bộ máy chính quyền thực dân ở thuộc địa. Chỉ có 17% ngân sách Đông Dương chi cho công chính: xây dựng dinh thự, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, trường học, bệnh viện,... Những công trình trên cũng là để phục vụ trước tiên cho chính sách thống trị, nô dịch của Pháp ở thuộc địa.

Thuế ruộng trồng lúa và những tác động tích cực ít nhiều của nó không phải xuất phát từ mục đích làm giàu cho xứ Nam Kỳ, phục vụ lợi ích đại đa số người dân mà nó nhằm phục vụ quyền lợi cho chính quyền thực dân Pháp và một bộ phận địa chủ phong kiến tay sai người Việt. Chính sách bóc lột thống qua thuế khóa, trong đó có thuế ruộng trồng lúa là một trong những thủ đoạn tàn bạo của thực dân Pháp. Nó là một trong những nguyên nhân chính khiến đại bộ phận nông dân ngày càng cực khổ, bần cùng.

CHÚ THÍCH

(1). Trước 1864, ở Nam Kỳ có nhiều loại tiền được lưu hành: Đồng bạc Hoa Biên (đồng Rê An) của Tây Ban Nha, đồng Bảng của Anh, đồng bạc Mêxicô, đồng Đô la của Mỹ. Năm 1864, thực dân Pháp bắt đầu đưa đồng phrăng vào lưu hành ở Nam Kỳ.

(2), (4), (5), (15), (16), (17), (22), (24). Albert Coquerel, *Paddys et riz de Cochinchine*, Lyon 1911, tr. 172, 173, 177-178, 182, 221, 170.

(3), (6), (7), (8). Moisy, *Étude sur les contributions et recettes locales de la Cochinchine*, 1880, tr. 62-64.

(5), (20), (21). Tô Văn Cửa, *Sắc thuế chính ngạch trong xứ Nam Kỳ*, Nxb. Liên bang, Sài Gòn, 1924, tr. 91, 95, 197.

(9), (11). Nguyễn Xuân Giác, *Le régime*

économique de la Cochinchine, Paris, 1920, tr. 45 - 47.

(10), (25). Vũ Huy Phúc, *Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỉ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 năm 1986, tr. 36.

(12), (26). *Les impôts directs en Indochine*, Ha Noi Imprimerie - D'Extreme - Orient, tr. 4, 19.

(14), (18). Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 108, 107.

(19). Một gạ lúa = 20 kg

(23). Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang, *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 135.

(27). Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn-Sử-Địa, Hà Nội, 1958, tr. 258.

ĐỒN ĐIỀN CỦA NGƯỜI PHÁP Ở NAM ĐỊNH TỪ 1884 ĐẾN 1918

DƯƠNG VĂN KHOA*

Nam Định là một tỉnh ven biển thuộc châu thổ sông Hồng. Thời Pháp thuộc, Nam Định có 10 đơn vị hành chính: 2 phủ (Xuân Trường và Nghĩa Hưng); 7 huyện (Hải Hậu, Mỹ Lộc, Nam Trực, Trực Ninh, Phong Doanh, Vụ Bản, Ý Yên) và một thành phố. Với vị trí địa lý thuận lợi, là cửa ngõ, đồng thời cũng là trung tâm của châu thổ, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc..., nơi đây đã từng là một trong những địa bàn trọng điểm khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Sau cuộc đánh chiếm và bình định tỉnh Nam Định vào cuối thế kỉ XIX, người Pháp ráo riết bao chiếm đất đai để thành lập các đồn điền tại đây.

Với mục đích cần: “một đại diện chính thức cho quyền lợi của những nhà nông nghiệp Pháp”, thực dân Pháp đã thành lập các cơ quan chuyên trách về nông nghiệp (1). Đồng thời, chính quyền thuộc địa còn ban hành nhiều nghị định tạo cơ sở pháp lý cho việc chiếm đoạt ruộng đất, phát triển kinh tế đồn điền như: Hiệp ước Patenôtre (1884); Nghị định ngày 28-9-1897 của Toàn quyền Đông Dương...

Thực dân Pháp còn ra sức bảo vệ quyền lợi của người Pháp trước sự thâm nhập của những ngoại kiều khác, mà chủ yếu là

người Hoa. Diện tích được cấp nhượng ngày càng tăng lên qua thời gian. Nghị định ngày 5-9-1888 quy định diện tích tối đa của các đồn điền được cấp nhượng là 100 ha. Nghị định ngày 26-11-1918 quy định: Đất công nông nghiệp bằng hay dưới 300 ha có thể được cấp nhượng không mất tiền” (2).

Đối với người bản xứ, ngày 7 tháng 7 năm 1888, một nghị định của Toàn quyền được ban hành, qui định việc cấp phát ruộng đất công cho người bản xứ và người Á Đông ngoại quốc. Theo nghị định “Việc cấp phát tối đa là 5 ha. Số ruộng này phải được làm ngay trong hạn một năm và được miễn thuế trong ba năm. Phần ruộng nào không cấy cấy thì hết năm thứ hai sẽ trả lại cho nhà nước” (3). Nghị định năm 1914 mở rộng diện tích đồn điền cho người bản xứ là “các thân dân và dân bảo hộ Pháp có quyền ngang với người Pháp trong việc xin các đồn điền cho không dưới 50 ha” và dưới 300 ha theo Nghị định năm 1918.

Chính quyền thực dân còn áp dụng chính sách thuế như một đặc ân đối với đất nhượng cho điền chủ người Pháp. Một loạt các nghị định của Toàn quyền Đông Dương được ban hành, quy định mức thuế đối với đất nhượng của điền chủ Pháp và Việt. Điển hình như Nghị định ngày 2-6-1897 đã

* ThS. NCS. Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội

quy định: “chia đất đã nhượng cho người Pháp thành hai loại để đánh thuế (ruộng trồng lúa và các loại ruộng khác)”. Nhưng đối với điền chủ bản xứ ở Bắc Kỳ, thuế ruộng đánh thống nhất theo mẫu, không phân biệt vùng này hay vùng khác.

Không chỉ ưu đãi trong chính sách thuế, chính quyền thực dân còn có những chính sách khen thưởng và trợ cấp nhằm khuyến khích sự phát triển kinh tế đồn điền. Thời gian đầu, thuế thu từ hoạt động này không hiệu quả, nhưng đồn điền lại thực hiện tốt chức năng chính trị của nó “đảm bảo sự yên ổn ở những vùng rối loạn”; “đưa các loại cây mới vào trồng để thu hút bớt dân cư ra khỏi đồng bằng đông đúc” (4).

1. Quá trình thành lập các đồn điền của người Pháp ở Nam Định từ 1884 đến 1918

Sau Hiệp ước Patenôtre, về cơ bản Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp, phong trào kháng chiến bùng lên khắp nơi ở Bắc Kỳ. Bằng sức mạnh quân sự, thực dân Pháp tiến hành cuộc bình định trên quy mô lớn. Công cuộc bình định mở rộng đến đâu, đồn điền mọc lên tới đó. Các nhà nghiên cứu cho rằng, năm 1887 là mốc thời gian mở đầu của việc người Pháp chiếm đất ở Bắc Kỳ để lập đồn điền: “Anh em Guillaume và Louis Borel mua một miếng đất 25 ha ở Hà Nam để trồng thử cà phê và nuôi dê (5). Từ năm 1884 đến năm 1896 có khoảng 106 đồn điền của người Pháp được lập ở Bắc Kỳ với diện tích 91.459 ha. Tính cả giai đoạn từ năm 1884 đến năm 1918, cả Bắc Kỳ có 476 đồn điền (6). Tuy vậy, theo kết quả của các nhà nghiên cứu cho thấy, sau năm 1896 ở vùng đồng bằng, đồn điền tiếp tục xuất hiện tại các tỉnh: Hải Dương, Phúc Yên, Vĩnh Yên, nhưng có biểu hiện giảm dần và dừng lại ở một vài tỉnh khác: Hưng Yên, Hà Nội, Nam Định... Trong khi đó, đồn điền tăng nhanh cả về số lượng

cũng như diện tích ở một số tỉnh của vùng trung du là nơi chúng gần như vắng bóng trước năm 1896 như ở Thái Nguyên, Bắc Giang, Tuyên Quang, hay ở vùng thượng du như Yên Bái, Hà Giang, Sơn La, Cao Bằng.

Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nam Định*, trước năm 1918, ở Nam Định có 6 đồn điền của người Pháp. Cụ thể: Đồn điền của Buốc-gioanh (Bourgion Meffre) lập năm 1890, rộng 6 ha. Sau đó, anh em Gôbe Phrêrô (Gobert Fréros) lập hai đồn điền tổng cộng 90 ha vào các năm 1890 và 1891. Hai năm tiếp theo Duy-pông và Đô-ren đã chiếm gần 20 ha lập thêm hai đồn điền. Đặc biệt vào năm 1896, Marông đã chiếm cứ cả một vùng bãi biển rộng lớn với diện tích 2534 ha để lập đồn điền. Tổng diện tích của cả 6 đồn điền khoảng trên 2648 ha. Đầu thế kỉ XX, có thêm đồn điền của Vũ Ngọc Hoánh (địa chủ người Việt), với tổng diện tích khoảng 828 ha, trải dài khắp 3 huyện: Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu (7). Như vậy, từ năm 1890 đến 1896, thực dân Pháp đã chiếm một số diện tích đất canh tác đáng kể ở Nam Định để lập đồn điền. Các đồn điền lập về sau, diện tích thường rộng lớn hơn các đồn điền trước đó. Đặc biệt là đồn điền của Marông (2534 ha) - đồn điền ra đời muộn nhất trong giai đoạn này, chiếm tới 96% diện tích trong tổng số 6 đồn điền của người Pháp đã lập. Đây cũng là tình hình chung của cả xứ Bắc Kỳ mà số liệu thống kê của Tạ Thị Thuý giúp chúng ta thấy rõ hơn thực trạng này (xem bảng 1).

Nhìn vào bảng 1 ta thấy, năm 1896 là năm người Pháp lập nhiều đồn điền nhất (19 đồn điền). Diện tích không ngừng được mở rộng, điển hình là năm 1894, có rất nhiều đồn điền vi phạm quy định diện tích tối đa (100 ha) của văn bản kí ngày 5 tháng

Bảng 1: Số lượng, diện tích đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1888 đến 1896 (8)

Năm	Số lượng đồn điền lập trong năm	Diện tích đồn điền (ha)	Ghi chú
1888	2	830,3822	
1889	5	3.755,0000	
1890	12	9.107,5509	
1891	13	4.225,4843	
1892	8	444,4084	
1893	9	7.569,4400	
1894	13	51.174,1183	Có 1 đồn điền không biết diện tích
1895	7	292,1268	Có 1 đồn điền không biết diện tích
1896	19	19.955,7206	Có 1 đồn điền không biết diện tích
Tổng 9 năm	88	91.354,2325	Có 3 đồn điền không biết diện tích

9 năm 1888. Từ thực trạng này, chính quyền thực dân đã ra văn bản thứ hai ký ngày 24 tháng 4 năm 1895, xoá bỏ mức quy định diện tích xin “đi nhượng” tối đa 100 ha. Ngay sau đó, diện tích của các đồn điền được đẩy lên rất cao, ở Nam Định chỉ có 1 đồn điền của Marông (2534 ha). Cả Bắc Kỳ, 7 trên 19 đồn điền có diện tích hơn 100 ha.

Khác với Nam Định, khu vực Bắc Trung Kỳ, đồn điền được thiết lập muộn hơn, sau khi Toàn quyền Paul Doumer đề ra chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất năm 1897. Tại Thanh Hoá, tới năm 1900 mới xuất hiện những chủ đồn điền đầu tiên là các cố đạo Charles, Rigain, sau đó là Danlux du Méuil, Luiouis... với tổng diện tích khoảng 3000 ha, phân bố tại các huyện Nông Cống, Như Xuân, Mã Hùm, Thọ Xuân, Bim Sơn, Hà Trung, Mã Cao, Yên Định, Phong Ý, Cẩm Thuỷ... (9). Vùng Trung Du, Bắc Giang là tỉnh có nhiều đồn điền của người Pháp nhất ở giai đoạn này (63 đồn điền), sau là Tuyên Quang (43 đồn điền), Hưng Hoá (42 đồn điền) (10). Bắc Giang là tỉnh có tốc độ gia tăng đồn điền hàng đầu của Bắc Kỳ. Trước năm 1896, ở đây cũng chỉ có 6 đồn điền như Nam Định.

Tới năm 1918, con số đó đã lên 63 đồn điền. Không chỉ có 63 đồn điền của người Pháp, các điền chủ người Việt cũng xuất hiện ngày càng nhiều như: đồn điền của Nguyễn Hữu Tiếp (lập năm 1906) với diện tích là 1816 ha; Nguyễn Viết Định (1916), diện tích 51 ha; Vũ Văn Quang và Khôi (1906), diện tích là 167 ha (11).

Bảng 2:
Số lượng đồn điền của người Pháp ở Nam Định và một số tỉnh Bắc Kỳ từ 1884-1918

STT	Tỉnh	Số lượng đồn điền
1	Nam Định	6
2	Bắc Giang	63
3	Tuyên Quang	43
4	Hưng Hoá	42

Sự khác biệt về thời gian ra đời, số lượng, quy mô, tốc độ gia tăng đồn điền giữa Nam Định và một số tỉnh khác ở miền Bắc và Bắc Trung Kỳ có thể là do công cuộc xâm lược và bình định của thực dân Pháp chi phối, sau đó là điều kiện đất đai thổ nhưỡng, thủy lợi, lao động,... Nam Định là một trong những địa phương bị thực dân Pháp xâm chiếm và bình định sớm, đồng

thời mật độ dân cư nơi đây rất đông đúc, hứa hẹn nguồn lao động dồi dào, giao thông thuận lợi, đất đai có độ phì nhiêu cao và nhiều vùng đất ven biển chưa được khai phá tại các huyện Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng. Tuy nhiên, sau một thời gian ngắn, diện tích đất được nhượng (cả mất tiền và không mất tiền) với cạn dân do sự chiếm đoạt quy mô lớn của các điền chủ người Pháp. Vì vậy, đến năm 1896, sau khi đồn điền của Marông xuất hiện, ở Nam Định không có thêm một đồn điền nào được xây dựng tính đến năm 1918.

Ngược lại, ở các vùng khác như Bắc Giang, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Thanh Hoá... công cuộc bình định được mở rộng, đất đai rộng lớn, việc nhượng đất cũng dễ dãi, thực dân Pháp bắt đầu quan tâm thiết lập đồn điền tại đây, dần dần lấn sâu cả vào vùng thượng du như: Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái (trong cả thời gian diễn ra Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất).

Từ diện tích thực tế tại các đồn điền của người Pháp ở Nam Định, đối chiếu với văn bản pháp lý do chính quyền thực dân cấp phép cho người Pháp lập đồn điền, chúng tôi thấy hầu hết các đồn điền đều vượt quá

diện tích văn bản cho phép.

Như vậy, trong số các đồn điền vượt quá quy định cho phép của chính quyền thực dân, cá biệt là đồn điền của Maron, văn bản chỉ cho phép diện tích 2.354 ha, thực tế diện tích đồn điền của Marông là 2534 ha (vượt tới 180 ha). Điều này chứng tỏ sự không nghiêm túc, chặt chẽ trong quy định của chính quyền, đồng thời luật pháp thể hiện sự thiên vị, bao che cho những kẻ đi “khai hóa”.

2. Quy mô, tình hình sản xuất và các điền chủ

Quy mô: Giới cầm quyền Pháp lúc bấy giờ xếp đồn điền từ 50 ha trở xuống là tiểu đồn điền, trên 50 ha là đại đồn điền. Theo cách tính đó, ở Nam Định có 4 đồn điền loại nhỏ, 3 đồn điền loại lớn (tính cả đồn điền của Vũ Ngọc Hoánh). Các đồn điền lớn chủ yếu tập trung ở các huyện ven biển: Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, nơi có nhiều đất đai màu mỡ và có thể khai phá mở rộng thêm diện tích.

Tình hình sản xuất: Cây trồng, vật nuôi trong đồn điền ở Nam Định khá đa dạng. Thời kỳ đầu mới thành lập, đồn điền của Gobert đã trồng cau, rau xanh như: Khoai tây, hành. Năm 1893 trồng được 30.000 cây

Bảng 3: Diện tích đồn điền của người pháp được phép thành lập (12)

Tên của chủ đồn điền	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ngày của nghị định cấp đồn điền	
			Tạm thời	Vĩnh viễn
Maron	2354	Huyện Hải Hậu	17/11/1895	11/9/1903
Dupont	1,5	Nam Định	10/3/1892	5/3/1901
Gobert	16	Nam Định	6/11/1891	7/11/1895
	7,95	Nam Định	19/9/1892	
Daurelle	17,66	Nam Định	25/2/1893	15/3/1899
Bourgoin Meiffre	2,30	Nam Định	25/2/1893	15/3/1899
Tổng	2399,41			

cau, thu hoạch 9000kg khoai tây, 800kg hành. Tuy nhiên, vụ rét năm 1892 - 1892 đã làm thiệt hại 18.000 cây cau. Đồn điền của Daurelle vẫn còn đang thời kỳ làm đất, nhưng ông đã có kế hoạch trồng cau và café. Đồn điền của ông Bourgoin-Meiffre trồng dâu để nuôi tằm, phục vụ cho các xưởng tơ mà ông lập ra ở Thành phố Nam Định (13). Riêng đồn điền của Marông lại trồng cói. Tìm hiểu trong công trình "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ" và một số công trình của người Pháp như: Henry "Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương"; Moren "Việc cấp phát ruộng đất ở Bắc Kỳ"... Đặc biệt, nghiên cứu các hồ sơ lưu trữ, chúng tôi không tìm thấy một đồn điền trồng lúa nào của người Pháp ở Nam Định, mặc dù nghề trồng lúa là nghề quan trọng nhất của người dân nơi đây. Trong khi đó, rất nhiều đồn điền trồng lúa của người Pháp mọc lên ở Bắc Giang, Phúc Yên... Chúng tôi nhận thấy nguyên nhân của hiện tượng trên có thể là: Đa số các đồn điền đều nằm gần kề Thành phố Nam Định, nơi có ngành công nghiệp bông sợi khá thịnh hành và nhu cầu về thực phẩm rất cao, vì vậy các đồn điền tập trung sản xuất ra nguyên liệu, thực phẩm cung cấp cho các nhà máy và thành phố để thu được lợi nhuận cao nhất. Riêng đồn điền của Marông nằm gần biển, đất bị chua mặn, Marông không có sự lựa chọn nào tốt hơn là trồng cây cói. Một điểm đáng chú ý nữa ở Nam Định là hệ thống thủy nông lúc này chưa được xây dựng, Nam Định thường xuyên bị ngập lụt, nông nghiệp liên tục bị mất mùa, điều này khiến các nhà tư bản Pháp chỉ tập trung bao chiếm những mảnh đất cao gần thành phố để trồng rau màu và các cây công nghiệp. Những trận bão lụt lịch sử đầu thế kỷ XX ở các năm Quý Mão (1903), Quý Sửu (1913), Kỷ Tỵ (1929)... gây ra nhiều tai họa cho con người: Nhà cửa đổ

nát, ruộng đồng ngập nước, mùa màng mất trắng, rồi đói rét, dịch bệnh... Thậm chí là sóng thần (1883) "một phần huyện Tiền Hải (sau thuộc Thái Bình) bị sóng thần tràn ngập, có liên quan đến vụ bùng nổ của núi lửa Lrakatoa" (14). Phải tới năm 1939, các dự án thủy nông Nam Định Bắc, Nam Định Đông, Ngô Đồng mới được Toàn quyền Đông Dương phê duyệt thiết kế sơ bộ. Những khu thủy nông này tính đến 1945, mức độ thực hiện còn dở dang. Khu Nam Định Đông chỉ nạo vét cải tạo được một số sông như: Lạc Quân, Ninh Mỹ (năm 1940), sông Múc (1942), xây cống Trà Thượng và cống Múc (1942) và vài ba cống tiêu loại nhỏ khác. Công trình rất quy mô, nhưng cơ bản chưa có thay đổi gì nhiều trong việc tưới tiêu ngăn mặn (15). Ngược lại, hệ thống Kép đưa vào sử dụng năm 1902 đã tạo ra điều kiện rất thuận lợi cho việc trồng lúa ở các tỉnh Phúc Yên, Bắc Giang...

Mô hình sản xuất mà Bourgoin-Meiffre áp dụng tại đồn điền của mình rất mới đối với Nam Định cũng như trong cả nước lúc bấy giờ. Sự khép kín từ khâu nguyên liệu đến sản phẩm đầu ra, tránh cho chủ các nhà máy, xí nghiệp giảm bớt nhiều chi phí trung gian. Đồng thời đảm bảo cho sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ ổn định trong thời gian dài hạn. Mặc dù cách quản lý, sản xuất trong các đồn điền khá tiến bộ (sản xuất hàng hóa) bước đầu có được một số kết quả nhất định ở một vài đồn điền của người Pháp. Tuy vậy, con số còn rất khiêm tốn, kế hoạch sản xuất chưa thật phù hợp (đơn cử như kế hoạch trồng café của Daurelle), một số chủ đồn điền bị thua lỗ. Vì lý do này, năm 1909, Gobert đã nhượng toàn bộ đồn điền của mình cho Công ty Bông Đông Dương với giá 25.000 đồng (16). Năm sau (1910), Marông đã chia nhỏ đồn điền của mình thành nhiều lô nhỏ bán cho một số

điền chủ là các cá nhân và tập thể ở Nam Định như:

Giáo phận Bùi Chu: 597,56 ha

Vũ Ngọc Hoánh: 1.038,6 ha

Hoàng Gia Luận: 87,19 ha

Trần Vệ: 65,41 ha

Lưu Thế Văn: 47,37 ha

Làng Phú Lễ: 359,35 ha

Làng Phù Vân Nam: 507,67 ha (17).

Việc Marông bán bớt đồn điền của mình đi là một sự thật. Tuy nhiên, khi cộng số diện tích các lô đã bán nêu trên, chúng ta thấy con số lớn hơn diện tích thực có của Marông (2.534 ha). Trong hồ sơ lưu trữ (phông Tòa sứ Nam Định, số 3415, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I) chúng tôi thấy, diện tích đồn điền của Marông trước khi chuyển nhượng là 2.534 ha và sau khi chuyển nhượng giảm xuống còn 1134 ha (18). Như vậy, số liệu các lô mà Marông đã chia ra để bán nêu trên có lẽ có sự nhầm lẫn nào đó.

Ngoài việc chuyển nhượng của Gobert và Maron, một số đồn điền lập ra nhưng tới năm 1909 vẫn không có hoạt động sản xuất gì, điển hình là đồn điền của Dupont. Đồn điền của Daurelle, khi mới thành lập, ông có kế hoạch trồng cau và café, nhưng tới năm 1909 mới trồng được 1/8 diện tích (19). Thực trạng này chứng tỏ sự yếu kém, tự phát trong hoạt động sản xuất tại các đồn điền của người Pháp tại Nam Định.

Về các chủ đồn điền: Lúc đầu mới thành lập, chủ sở hữu của cả 6 đồn điền đều là các cá nhân người Pháp. Từ năm 1909 trở đi, do quá trình chuyển nhượng đã xuất hiện thêm chủ sở hữu là công ty và các làng (đã trình bày ở phần trên). Các ông chủ này có nghề nghiệp rất khác nhau như: Kỹ sư đo đạc (Marông); nhân viên vận tải đường sông (Dupont); nhà buôn (Gobert và

Daurelle); nhà công nghiệp (Bourgoin) (20). Nghề nghiệp của các chủ đồn điền ít nhiều đã ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất ở các đồn điền. Đúng như Công sứ Quảng Yên nhận xét vào năm 1903: Các đồn điền được lập ra nhiều, nhưng những điền chủ, nghĩa là những người chuyên sống bằng nghề khai thác đồn điền và do chính mình khai thác lấy đặc biệt hiếm hoi. Những thống kê chỉ ra rằng số lớn đồn điền thuộc về các thương nhân, kỹ nghệ gia, nhân viên thương mại, nhà báo... mà hoạt động và vốn liếng bị thu hút bởi những lĩnh vực khác, không cho phép họ tiến hành những thí nghiệm nghiêm chỉnh về việc khai thác đồn điền.

Nhìn chung, các điền chủ không có khả năng, không có thời gian, không có cả vốn cần thiết để khai thác đất được nhượng. Họ chỉ chăm sóc đồn điền vào những lúc rảnh rỗi và thường bỏ mặc cho các đại diện người Âu, hay thường xuyên hơn là những người "cai bản xứ" (21).

3. Nhận xét

Từ năm 1884 đến 1918, tại Nam Định có 6 đồn điền của người Pháp. Thời gian đầu, chủ đồn điền đều là cá nhân, sau đó có thêm một công ty (mua của Gobert). Mặc dù các nghị định của Pháp hạn chế người bản xứ thiết lập đồn điền, nhưng ở Nam Định, đồn điền của người Việt vẫn không ngừng mọc lên, thậm chí diện tích vượt quá quy định của chính quyền thực dân (đồn điền của Vũ Ngọc Hoánh).

Sự thất bại của Marông ở Nam Định phần nào cho chúng ta thấy rõ hơn sự bấp bênh, yếu kém trong chính sách đại đồn điền của người Pháp. Các đồn điền của người Pháp xuất hiện ở Nam Định đã làm cho diện tích ruộng đất công làng xã bị ảnh hưởng đáng kể. Việc áp dụng lối sản xuất hàng hóa, hướng tới đáp ứng yêu cầu về

nguyên liệu, lương thực, thực phẩm của thị trường, áp dụng mô hình khép kín trong sản xuất, nông nghiệp gắn kết với công nghiệp, thương mại, dịch vụ... là quy trình hiện đại, tích cực mà người Pháp đã đưa vào Việt Nam nói chung, Nam Định nói riêng. Thời gian đầu, về cơ bản người Pháp đã không thành công trong sản xuất kinh tế đồn điền ở Nam Định. Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chưa tập trung khai thác thế mạnh trong kinh tế nông nghiệp của địa phương, một số đồn điền có quy mô quá lớn,

chủ đồn điền không am hiểu, không có chuyên môn sâu về lĩnh vực sản xuất đồn điền... có thể là những lý do cơ bản dẫn đến những kết quả không như mong đợi đối với các chủ đồn điền.

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, chính quyền thực dân đã thay đổi từ chính sách đại đồn điền sang tiểu đồn điền ở Việt Nam, hy vọng có được kết quả tốt hơn về kinh tế, chính trị và xã hội, tạo chỗ đứng vững chắc cho chế độ thuộc địa.

CHÚ THÍCH

(1). Thực dân Pháp đã lập ra Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ (1894), sau là Sở Canh nông Bắc Kỳ (1898). Bên cạnh đó, thời gian này còn có một số cơ quan khác được thành lập để hỗ trợ việc khai thác nông nghiệp của người Âu như: Hội đồng Cải tiến chăn nuôi (1904); Phòng Thí nghiệm phân tích hóa chất và công nghiệp Bắc kỳ (1899); Cơ quan Thanh tra nông nghiệp Bắc Kỳ (1910); Cơ quan Nghiên cứu địa chất Đông Dương (1898); Nha Khí tượng Đông Dương (1897); Sở Thú y (1901); Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* (1898); Ban Thống kê Đông Dương (1899)...

(2), (4), (5), (6), (10). Tạ Thị Thuý, *Đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884 - 1914)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 13, 24, 47, 48, 87, 91, 98, 111.

(3). Mo-ren, *Les Concessions de terre au Tonkin* (Việc cấp phát ruộng đất ở Bắc Kỳ), tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, Pari, 1912, tr. 7, 23.

(7). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nam Định (2001), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nam Định 1930 - 1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 50.

(8). Tạ Thị Thuý, *Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 - 1896*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1+2, tr. 99.

(9). Trần Vũ Tài. *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung kỳ từ 1884 đến 1945*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Hà Nội, 2007, tr. 67.

(11). *Ghi chép về tỉnh Bắc Giang của Công sứ tỉnh Bắc Giang* (1932), Lưu trữ tại Phòng Địa chí tỉnh Bắc Giang, tr. 94,95.

(12), (16), (18), (19), (20). Residence de Nam Dinh, N^o 3415, A.s exportation des produits céréables de la province de Nam Dinh en France (Lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I).

(13). Statistiques agricoles des provinces du Tonkin sur les productions agricoles et les ressources du Tonkin (lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I). RST, N^o 72869.

(14). P.Gourou, *Les paysans du delta tonkinnois études de géographie humaine*, tài liệu dịch, Nxb. Nghệ thuật, Pari, 1936, tr. 61.

(15). Phan Khánh, *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 231.

(17). Tạ Thị Thuý, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr. 471.

(21). Projet de réforme de la réglementation des concessions et création d'un corps des piqueurs indigènes, 1903 (lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I). RST, N^o 29879.

HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA VIỆN ĐÔ SÁT TRIỀU NGUYỄN

NGÔ ĐỨC LẬP*

Tùy theo từng giai đoạn lịch sử, mỗi thể chế nhà nước, mỗi hệ thống chính trị có những giá trị nhất định, trong đó có những giá trị mang ý nghĩa sẽ trường tồn mãi mãi, chế độ quân chủ Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Hiện nay, Việt Nam đang bước vào xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa nhưng có những giá trị, những di sản của chế độ quân chủ trước đây chúng ta cần phải quan tâm nghiên cứu để rút ra bài học.

Bài viết này sẽ nghiên cứu về hoạt động kiểm tra, giám sát của Viện Đô sát (bao gồm Viện Đô sát, Lục Khoa và Giám sát Ngự sử) triều Nguyễn đối với các nha, bộ và hệ thống quan lại trong giai đoạn từ 1802 đến 1885. Qua đó, rút ra một số bài học cho việc xây dựng và tổ chức hoạt động của các cơ quan thanh tra, giám sát của Việt Nam hiện nay.

1. Triều Nguyễn và việc thành lập Viện Đô sát

Sau khi lên ngôi, cùng với việc thiết lập bộ máy trung ương tập quyền, vua Gia Long bắt đầu đặt ra các chức quan giám sát nhằm tăng cường kiểm tra, giám sát hệ thống quan lại cũng như các cơ quan hành

chính trung ương. Năm 1804, cùng với việc định lại hệ thống quan chế, vua Gia Long cho đặt các chức quan giám sát như: Tả hữu Đô ngự sử hàm Chánh nhị phẩm ngang hàng với Thượng thư sáu bộ; Tả hữu phó Đô ngự sử hàm Tông nhị phẩm ngang hàng với Tham tri sáu bộ và Tả lý (1). Năm Gia Long thứ 8 (1809), để ổn định tình hình ở Bắc Thành, triều đình cho đặt thêm viên ngự sử Đô sát ở Bắc Thành, với mục đích *"Phàm quan lại không theo pháp luật, kẻ quyền thế ức hiếp người dưới, việc nhỏ thì xét xử ngay, việc lớn thì đàn hặc tâu lên, cho nghiêm phép làm quan; cuối năm kiểm duyệt các án do thành trấn đã xét, nếu có việc oan thì xét lại"* (2). Nhìn chung, bộ máy nhà nước nói chung và cơ quan giám sát nói riêng dưới thời vua Gia Long vẫn cơ bản kế thừa của triều Lê và các triều đại trước đó, thậm chí đơn giản và lỏng lẻo hơn (3).

Rút kinh nghiệm của các triều đại trước đó và của vua cha, sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng đã từng bước xây dựng để đi thiết lập một tổ chức giám sát khá hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương. Năm 1825, ông đã đặt thêm các chức quan giám sát như Cấp sự trung và Giám sát ngự sử

* ThS. Trường Đại học Khoa học Huế

của các đạo. Không dừng lại ở đó, trong những năm 1831-1832, cùng với tiến hành cuộc cải cách bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương, vua Minh Mạng đã chính thức cho thành lập Viện Đô sát. Đứng đầu cơ quan này là tả/hữu Đô ngự sử ngang hàm với Thượng thư, giúp việc có tả/hữu phó Đô ngự sử ngang hàm với Tham tri lục bộ. Ngoài bốn trưởng quan trên còn có sáu viên Cấp sự trung lục Khoa theo dõi hoạt động của 6 bộ tương ứng và 16 viên quan giám sát Ngự sử ở mười sáu đạo cùng một số thuộc lại giúp công việc của từng bộ phận. Như vậy, các viên quan Đô ngự sử có nhiệm vụ đàn hặc vua và các quan đại thần của triều đình trung ương, còn giám sát quan lại của các cơ quan trung ương (chủ yếu là Lục Bộ) do sáu viên Cấp sự trung lục Khoa chuyên trách và Ngự sử mười sáu đạo chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của các đạo do triều đình phân công (4).

Năm 1836, để tăng cường giám sát hoạt động của Tôn nhân phủ, vua Minh Mạng đã cho đặt thêm 01 Lễ khoa Cấp sự trung và 01 Kinh kỳ đạo Giám sát ngự sử. Cùng với lệ “tứ bất”, việc đặt thêm 2 chức quan giám sát này chứng tỏ triều Nguyễn, nhất là vua Minh Mạng muốn từng bước cảnh giác và hạn chế bớt quyền hành của hoàng thân, quốc thích (5). Tiếp đến, năm thứ 18 (1837), để tăng cường vai trò, trách nhiệm của các quan giám sát, vua Minh Mạng đã cho đặt thêm chức Chương ấn Cấp sự trung ở Lục Khoa, trật Tòng Tứ phẩm (6).

Trên cơ sở hệ thống các cơ quan giám sát do vua Minh Mạng thành lập năm 1832 và được bổ sung những năm sau đó, các triều vua sau như Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục duy trì, củng cố và hoàn thiện.

So với thời Trần - Lê, cơ quan giám sát của thời Nguyễn đã hoàn thiện hơn rất nhiều, mặc dù tính chất của Đô sát viện

vẫn là cơ quan giám sát như Ngự sử đài của các triều đại trước đó. Đặc biệt dưới thời Minh Mạng, Đô sát viện được thành lập đã trở thành cơ quan giám sát cao nhất trong đó Lục khoa và giám sát Ngự sử đều “thuộc vào viện Đô sát” và “do viện Đô sát thống lĩnh”. Là cơ quan độc lập ở trung ương chịu trách nhiệm trước hoàng đế và là cơ quan giám sát có quyền lực lớn nhất, khi hội đồng với Bộ Hình và Đại lý tự thành lập Tam pháp ty cơ quan tư pháp tối cao/pháp đình của triều Nguyễn.

2. Viện Đô sát với hoạt động giám sát các nha, bộ

Năm 1832, vua Minh Mạng đã cho ban hành Nghị định: “*Khi các nha môn của Lục Bộ và Nội các có sơ tâu, một người khoa đạo tương ứng được phép dự thính để theo dõi. Phàm khi vào túc trực thì Viện trưởng cùng đường quan Lục Bộ, chiếu theo số nhân viên, mỗi người một ban lần lượt túc trực; khoa đạo thì mỗi ngày một viên luân phiên túc trực*” (7). Theo Nghị định, phàm bất cứ tấu sớ của nha, môn và Nội các tâu lên đều phải được các thuộc viên của viện Đô sát theo dõi. Trong các buổi lễ thiết triều, nhân viên của Viện Đô sát luôn được cử đến để giám sát công việc. Những ngày đình thần hội nghị: “*Viện trưởng đều được dự bàn*”. Tiếp đến, tháng 12-1833, vua Minh Mạng cho ban hành *Hội điển toát yếu*, trong đó, trách nhiệm của Lục Khoa, ngoài giám sát các bộ tương ứng còn phải giám sát một số cơ quan khác. Cụ thể: “*Lại khoa kiểm tra, khảo hạch Lại bộ, Hàn lâm viện và Thừa Thiên phủ. Hộ khoa kiểm tra, khảo hạch Hộ bộ, phủ Nội vụ và Tào chính. Lễ khoa kiểm tra khảo hạch Lễ bộ, Thái thường tự, Quang lộc tự, Hồng lô tự, Quốc tử giám và Khâm thiên giám. Binh khoa kiểm tra, khảo hạch Binh bộ, Thái bộc tự và Kinh thành Đề đốc. Hình khoa kiểm tra,*

khảo hạch Hình bộ và Đại lý tự. Công khoa kiểm tra, khảo hạch Công bộ và Vũ khố" (8).

Trên cơ sở quy định của triều đình, trong quá trình hoạt động các thuộc viên của viện Đô sát, từ 4 Trưởng quan cho đến Cấp sự trung lục Khoa và Giám sát ngự sử các đạo đã thể hiện được vai trò, trách nhiệm triều đình giao phó. Tháng 9-1834, sau khi công bố kết quả kỳ thi Hương tại Hà Nội và Nam Định, Ngự sử Nguyễn Xuân Cảnh và Nguyễn Quốc Hoan tâu hạch việc Lễ bộ Thượng thư Phan Huy Thực lựa khi cử quan trường Hà Nội, phần nhiều là chỗ thuộc liêu (quan dưới quyền mình), như cháu họ là Phan Huy Xán được đỗ tú tài, cháu gọi bằng cậu là Hoàng Đình Tá được đỗ cử nhân. Vua Minh Mạng đã giáng Thực xuống 1 cấp (9).

Đối với các buổi tế tự, vua cho phép quan viên Viện Đô sát đến túc trực kiểm tra với tư cách là giám sát viên: "*phàm bày đặt nghi vệ triều đình và kính gặp các lễ hưởng tự lớn, Viện trưởng xung làm chức thủ nghi, các Khoa đạo ở ban ngoài chia làm tả, hữu đứng xét nghi tiếp, thấy ai có nhảm lồi, và không có cơ gì mà bỏ thiếu thì trích ra tâu hạch*" (10). Thiệu Trị năm thứ 5 (1845), ra chỉ dụ quy định phàm là đình thần nếu: "*không công bằng, không theo pháp luật, để đến phát sinh các tệ lười biếng, vắng mặt, bỏ bễ công việc*" thì quan khoa đạo phải hạch tâu ngay (11). Gặp các tiết khánh hạ cung Từ - Thọ thì bốn người khoa đạo chia nhau đứng ở ngoài ban Đông - Tây trước sân trong của Tiên Thọ để xem xét lễ nghi. Năm 1837, vua Minh Mạng đã ra dụ chỉ, lệnh cho viện Đô sát "*từ nay phàm gặp các ngày giỗ các thánh đế, hậu, đều phải phái quan khoa đạo đến xem xét lễ nghi như lệ 5 lễ thường*" (12). Năm 1838, ngày giỗ thánh đế ở điện Phụng Tiên, quan

tứ ngũ phẩm của các nha nhiều người vắng mặt. Tả phó Đô ngự sử Lê Đăng Doanh đem việc đó hạch tấu cho các nha thuộc ty biết và giao Bộ Lại xét xử (13).

Các thuộc quan Viện Đô sát được quyền kiểm soát tất cả các nha ở kinh đô. Các nha, sở Vũ khố, Đốc công thuộc sở Nội vụ có chi thu của kho thì nhân viên Đô sát viện có trách nhiệm hội đồng với viện Cơ mật và thuộc viện hai bộ Hộ, bộ Công để kiểm soát. Minh Mạng năm thứ 16 (1835), vua dụ Nội các rằng: "*Nội vụ và Vũ khố là nơi tổng hợp chứa các của công, kể hàng ước vạn. Đã chuẩn cho khoa đạo chia nhau đến tuần tra, còn lo có khi chưa được chu đáo, nên phải phái đến đại thần mới tỏ ra thận trọng*". Vậy sai Tả phó Đô ngự sử Phan Bá Đạt và một số đại thần triều đình "*đến Vũ khố, cứ thay đổi 10 ngày một phiên, mỗi phiên 1 viên đến kiểm tra*". Đối với các "*viên khoa đạo giữ việc tuần tra, trước chuẩn định mỗi tháng đến Nội vụ 3 lần, đến Vũ khố 2 lần, nay đổi làm cứ cách 2 ngày đến 1 lần, thường xuyên xem xét, không được sơ sót*" (14).

3. Giám sát hệ thống quan lại trong kinh lẫn ngoài tỉnh

Tháng 9-1832, cùng với việc thành lập Viện Đô sát, vua Minh Mạng đã định rõ chức vụ của các thuộc viên của viện này như sau: "*Hoàng thân quốc thích các quan lớn nhỏ ở trong kinh hoặc ngoài trấn, có việc gì không công bằng, không giữ phép, dối trá, bưng bít, chuyên quyền, đều phải tham hạch*" hay "*Các quan chức trong Kinh và ngoài trấn có thực trạng là tham hay liêm, tốt hay xấu: đều cho phép xem xét phân biệt, tâu lên, các đại thần để cử và bổ dụng người và chương số các nha môn trong ngoài, dâng lên để thấy không phải làm vì công tâm: đều được hạch tâu*" (15). Đến năm Minh Mạng năm thứ 14 (1833),

sau khi soạn xong *Hội điển toát yếu*, vua chỉ rõ “*tả, hữu Đô ngự sử coi việc tu chỉnh thường quy của quan lại để làm cho phong cách của gián đài được nghiêm trang*”; Cấp sự trung của Lục Khoa “*giữ việc soi xét sự gian tham, thói nát, sát hạch sự chậm trễ, sai trái*” của quan lại; còn Giám sát ngự sử của mười sáu đạo “*giữ việc sát hạch phép làm quan, điều trần đạo trị nước, cũng thuộc vào Viện Đô sát*” (16).

Như vậy, các thuộc quan của Viện Đô sát có quyền giám sát rất lớn, không trừ một ai: trên từ hoàng thân, quốc thích, hoàng tử, dưới đến bá quan văn võ trong triều và ở các địa phương. Tất cả những việc có liên quan đến sự an nguy của triều đình, lợi hại đến nhân dân, hay, dở của quan lại... đều có quyền vạch rõ để triều đình nghị xử. Đồng thời, quyền giám sát cũng được phân cấp rất rõ ràng giữa triều đình trung ương và địa phương. Đối với quan lại ở triều đình trung ương, việc giám sát, đàn hạch chủ yếu là do các Đô ngự sử và Cấp sự trung Lục Khoa đảm nhiệm còn quan lại ở các địa phương thuộc quyền giám sát và kiểm tra của mười sáu viên Giám sát ngự sử đứng đầu ở mỗi đạo. Tuy nhiên, các “ngôn quan” của Viện và Lục Khoa cũng có thể tâu hạch quan, lại địa phương và ngược lại, Giám sát ngự sử các đạo cũng được quyền tâu hạch quan, lại các nha, bộ. Năm 1833, Tả phó Đô ngự sử Phan Bá Đạt tâu việc Thự án sát tỉnh Thái Nguyên là Nguyễn Du (trước đây là Ngự sử) lợi dụng việc di phát chẩn ở Hưng Yên đã mua con gái dân đói làm vợ lẽ. Vua liền cho Du cách chức và áp giải về Kinh, giao Hình bộ “*ng nghị xử*” (17).

Với chức năng giám sát, các viên khoa đạo có quyền và được phép dâng, đàn hạch quan lại không kể người đó là ai giữ chức vụ gì. Tuy nhiên, việc tâu hạch quan lại

phải: “*vạch rõ sự thực, không được nghe hơi bắt bóng*” hay: “*vi hiềm riêng mà cần bày bởi chuyện*” và những “*việc nhỏ nhặt có hại đến trị thể, không được vào kêu nhằm nhĩ*” (18). Nếu tâu hạch sai sự thật, triều đình nghiêm xử theo đúng mực phạm tội. Chẳng hạn, Minh Mạng năm thứ 21 (1840), vua ngự điện Võ Hiển, Tổng đốc Hà - Ninh là Phạm Hữu Tâm, Tổng đốc Định - Biên là Nguyễn Văn Trọng vào chầu, được một lát rồi lui ra chỗ bóng hoa ngoài tường nghỉ ngơi. Thự Công khoa Chuồng ấn là Đặng Quốc Lang thấy vậy hạch tâu sai ra rằng “*hai người ấy đi ra hiên tây điện Cần Chính ngồi rồi nói cười*”. Vua nói: “*Phạm Hữu Tâm, Nguyễn Văn Trọng làm đại thần nhà nước, trong lúc chầu hầu, phải nên theo ban chầu trực để đợi hỏi han công việc, mà nhân mới hơi nực, đã vội ra chỗ khác ngồi mát cũng là không phải*” nên nghiêm phạt lương 3 tháng. Còn Đặng Quốc Lang, “*mình ở chỗ đài hiển, tham hạch là phạm sự của mình, duy trông thấy chưa được đích xác, đã vội tâu hạch, cũng phạt lương 3 tháng*” (19).

Để khuyến khích vai trò, nhiệm vụ của các “gián quan” trong việc “hạch” đúng người, đúng tội, triều đình và vua đã thường xuyên có chế độ khen thưởng cho những thuộc viên của viện Đô sát có thành tích trong đàn hạch. Minh Mạng năm thứ 18 (1837), dân ở các châu huyện Tiên Yên, Vạn Ninh, Hoàn Bồ, Vân Đồn đương kinh tế khó khăn, “*tình rất quẫn bách*” nên không thể tuyển lính được. Vua sai Ngô Văn Dịch, Ngự sử đạo Bình - Phú đến kiểm tra. Sau khi kiểm tra về Ngô Văn Dịch tâu tình hình đúng thực tế vua đã ban thưởng cho Dịch kỷ lục 2 thứ và 10 lạng bạc (20). Hoặc Tự Đức năm thứ nhất (1847), Chuồng ấn Cấp sự trung Đặng Huy Chước đã dâng sớ lên vua tâu hạch việc viên Tham tri Nguyễn Mật Lã chức Hiệp lý thủy sư

"những nhiều binh đình riêng lấy gổ" (21). Thấy điều tâu hạch đúng đắn, hợp lý, vua liền thăng Đặng Huy Chước làm Hồng Lô tự khanh, lãnh chức Bố chính tỉnh Quảng Nam. Năm 1848 (Tự Đức năm thứ 2), khoa đạo là Đặng Minh Trân, Lê Đức khi dâng sớ vạch tội Đô thống phủ, Đô thống lãnh Tổng đốc Hà Ninh Tôn Thất Bật, về tội làm bậy: "*khinh nhờn phép nước, xoay kiếm lợi riêng. (Cho binh đình nghỉ việc, đòi lấy tiền tài, lấn át viên biên dưới quyền mình tự tiện đóng gông giam cầm, cưỡng mua con gái người ta, bắt giam dân không có tội, mua hiếp hàng hoá)*" (22). Vua bèn giáng Tôn Thất Bật 5 cấp lưu. Đối với Đặng Minh Trân và Lê Đức, vua thưởng mỗi người một xúc lụa.

Như vậy, công việc chính của các "gián quan" Viện Đô sát là giám sát, điều tra, vạch rõ tội lỗi của quan lại, như: vi phạm luật lệ, quy tắc của triều đình; tham nhũng, lộng quyền, ức hiếp nhân dân... nhằm giúp cho triều đình thấy để có biện pháp ngăn chặn kịp thời, loại bỏ quan lại "sâu mọt" hại dân, hại nước góp phần làm trong sạch đội ngũ quan lại trong bộ máy nhà nước triều Nguyễn.

*

Trên cơ sở kế thừa di sản của các triều đại quân chủ Việt Nam trước đó và triều Thanh đương thời, triều Nguyễn đã xây dựng được tổ chức giám sát khá đầy đủ và chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. Tổ chức chức giám sát đó được phân cấp và quy định trách nhiệm rất rõ ràng. Tuy nhiên, sự phân định trách nhiệm không cứng nhắc mà có thể giám sát, thanh tra chéo lẫn nhau. Thực tiễn hoạt động thanh tra, giám sát của viện Đô sát triều Nguyễn trong thời kỳ từ 1802-1885, đã có những đóng góp rất lớn nhằm làm trong sạch bộ máy hành chính nhà nước, hạn chế được tệ

"của quyền", tham ô, hạch sách, những nhiều của quan lại, đồng thời trả lại sự công bằng và lòng tin cho nhân dân...

Từ nghiên cứu này, có thể rút ra được một số bài học như sau:

- *Thứ nhất*, cán bộ thuộc các cơ quan thanh, giám sát phải là người có năng lực, trung thực, có tư cách, có phẩm chất đạo đức tốt. Có chế độ thưởng phạt hợp lý đối với những "ngôn quan" làm công tác thanh tra, giám sát.

- *Thứ hai*, khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giám sát phải lấy pháp luật làm thước đo để "đàn hạch", "can gián" đúng người đúng tội; không thể vì tình riêng mà làm phong hóa đạo đức.

- *Thứ ba*, không nên cứng nhắc trong việc phân quyền thanh tra, giám sát mà quan giám sát cấp trung ương có thể được quyền "đàn hạch" quan giám sát nói riêng và quan lại địa phương nói chung cũng như quan giám sát địa phương được quyền "tố" quan giám sát và quan lại trung ương. Bên cạnh đó, cần phải thực hiện chế độ thanh tra, giám sát chéo, liên ngành.

- *Thứ tư*, cơ quan giám sát phải có cơ chế hoạt động độc lập, nhà nước và pháp luật phải có chế tài bảo vệ họ không được để cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào tác động ngược chiều đối với họ trong quá trình hoạt động. Bởi, những việc làm của các "ngôn quan" có thể ảnh hưởng đến quyền lợi, tình cảm, quan hệ của những người liên đới và bản thân.

- *Thứ năm*, tổ chức cho các "gián quan" phối hợp với các ngành khác tiến hành những đợt "kinh lược sứ" bí mật đến những địa phương, cơ quan... có những vấn đề trái với pháp luật, với đạo lý để điều tra, nghị xử nhằm loại bỏ bớt "sâu mọt" giả danh "đầy tớ của nhân dân" và trả lại sự công bằng, bình yên cho dân chúng.

CHÚ THÍCH

- (1). Đỗ Bang, *Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn: Những vấn đề đặt ra hiện nay*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 429; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 596.
- (2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 753.
- (3). Ngô Đức Lập, "Tìm hiểu về quá trình ra đời và kiện toàn tổ chức giám sát của các triều đại quân chủ Việt Nam", Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 239-2011, tr. 41.
- (4). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 360.
- (5). Ngô Đức Lập, sdd, tr. 42.
- (6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, sdd, tr. 148.
- (7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, tlđd, tr. 364.
- (8). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, tlđd, tr. 917.
- (9). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, sdd, tr. 361.
- (10). Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 191.
- (11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sdd, tr. 790.
- (12). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, sdd, tr. 49.
- (13). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, sdd, tr. 273.
- (14). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, sdd, tr. 496-497.
- (15). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 361. Dẫn theo Đỗ Bang, "Các biện pháp điều tiết cực quyền của bộ máy nhà nước tập quyền triều Nguyễn", tr. 144, trong *Thuận Hóa - Phú Xuân - Thừa Thiên Huế: 700 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
- (16). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 917.
- (17). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 749.
- (18). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 362.
- (19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, sdd, tr. 713.
- (20). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, sdd, tr. 154.
- (21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mạng chính yếu*, Nxb. Thuận hóa, Huế, 1994, tr. 37.
- (22). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, sdd, tr. 93.

DIỆN MẠO VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ THỜI THUỘC ĐƯỜNG

(Tiếp theo và hết)

PHẠM LÊ HUY*

2. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ THỜI THUỘC ĐƯỜNG

Như đã trình bày ở phần mở đầu, với những kết quả khảo cổ học thu được tại khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn khu vực 18 Hoàng Diệu (bao gồm cả vị trí xây dựng tòa nhà Quốc hội mới) nằm trên vị trí thành Đại La thời An Nam Đô hộ Cao Biền. Thành Đại La của Cao Biền lại được xây dựng và mở rộng trên cơ sở "An Nam La thành" của viên Đô hộ tiền nhiệm là Sái Tập. Tuy nhiên, hiện nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất được vị trí An Nam Đô hộ phủ trước giai đoạn Sái Tập - Cao Biền, do bản thân các chỉ dẫn địa lý còn lưu lại trong sử liệu là không đầy đủ và chỉ mang tính tương đối. Tuy nhiên, trong phần này, chúng tôi sẽ cố gắng chỉnh lý lại hệ thống tư liệu và thử tìm hiểu lại vị trí địa lý của An Nam Đô hộ phủ trong tiến trình lịch sử.

2.1. Chỉ dẫn địa lý về La thành thời Sái Tập - Cao Biền

Bên cạnh di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, chúng ta có thể căn cứ vào các ghi chép xung quanh cuộc tấn công của Nam Chiếu vào phủ thành An Nam trong 2 năm Hàm Thông thứ 3 - 4 để xác

định vị trí tương đối của An Nam La thành thời Sái Tập - Cao Biền.

Như một số học giả đã đề cập, khi tấn công phủ thành An Nam, liên quân Nam Chiếu đã không bao vây mặt Đông La thành. Chúng ta biết được điều này vì khi thành thất thủ, tàn quân nhà Đường đã rút lui ra cửa Đông La thành, sau đó chạy đến bờ sông - được cho là sông Hồng hiện nay.

Ngoài ra, chúng ta biết chắc chắn rằng Nam Chiếu đã bao vây thành An Nam ít nhất từ 2 hướng Tây và Nam. Theo *Man thư*, ngày 21 tháng 3 năm Hàm Thông thứ 3, quân của tộc Đào Hoa do Ma Quang Cao chỉ huy đã hạ trại ở góc Tây thành An Nam (38). Chúng ta biết mặt Nam thành cũng bị bao vây vì vào giờ Dần ngày 6 tháng 1 năm Hàm Thông 4, một nhà sư người Hồ trong quân đội Nam Chiếu đã bị Sái Tập dùng cung bắn bị thương ở mặt Nam La thành (An Nam La thành nam diện) (39).

Ngoài ra, còn có 2 đạo quân của Nam Chiếu đóng ở khu vực sông Tô Lịch. Theo *Man thư*, một đạo quân là người Hà Man ước chừng hơn 2 nghìn người hạ trại tại thành cũ Tô Lịch (Tô Lịch cựu thành 蘇歷旧城), một số đóng trên các bè mảng trên sông (40). Một đạo quân khác là người Mang Man có từ 2 - 3

* ThS. Khoa Đông Phương học - Trường DH KHXH&NV-ĐHQG HN

ng nghìn người đóng trên bờ sông Tô Lịch (Tô Lịch giang ngân 蘇歷江岸) (41).

Căn cứ vào các ghi chép này, chúng ta có thể xác định được một cách tương đối vị trí địa lý và không gian của La thành thời Sái Tập. Tòa thành này về phía Đông gần với sông Hồng, về phía Tây hoặc phía Bắc khá gần với sông Tô Lịch.

2.2. Chỉ dẫn địa lý về La thành thời Trương Chu

Như đã trình bày ở phần trên, chúng ta biết rằng thành Đại La thời Trương Chu được xây dựng trên cơ sở “An Nam La thành” thời Trương Bá Nghi. Xung quanh vị trí của tòa thành này, chúng ta có một nguồn tư liệu rất đáng tin cậy. Đó là những ghi chép trong sách *Nguyên hòa quận huyện đồ chí*, được Lý Cát Phủ biên soạn và hoàn thành năm Nguyên Hòa thứ 8 (813), chỉ vài năm sau khi Trương Chu hoàn thành công trình xây đắp La thành.

Sử liệu 7: *Nguyên hòa quận huyện đồ chí*, Q.38

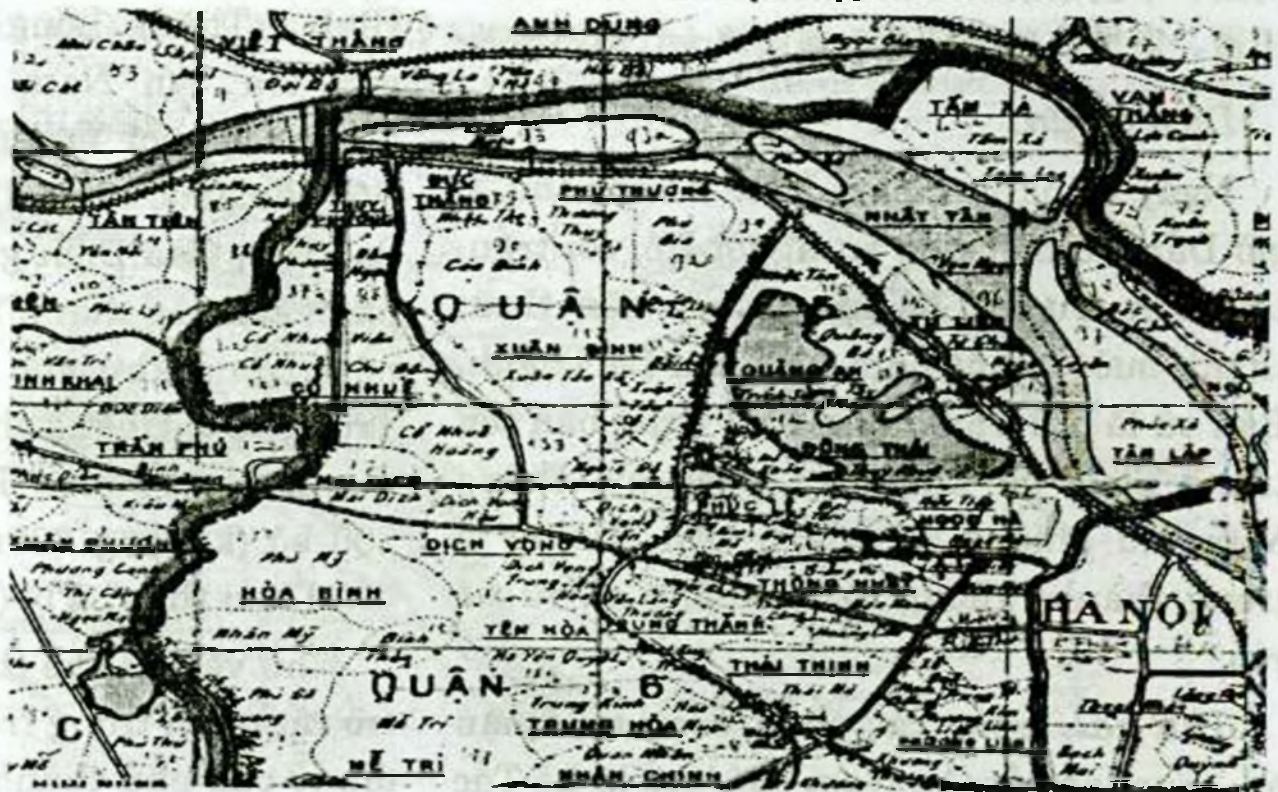
[圖] 宋平縣(上郭下)慈廣水經縣南二里、蘇晉江南去縣二百步

Theo ghi chép này, sông Từ Liêm nằm ở phía Nam huyện trị Tống Bình (cũng là phủ thành An Nam của Trương Chu) 2 lý (khoảng 1 km); “sông Tô Lịch về phía Nam cách (phủ trị) 200 bộ”; nói cách khác, An Nam La thành của Trương Chu phải nằm ở bờ Nam của sông Tô Lịch, cách sông khoảng 300m.

Liên quan đến tư liệu này, GS. Trần Quốc Vượng và học giả Vũ Tuấn Sán (1966) trước đây cho rằng “sông Từ Liêm” là sông Nhuệ ngày nay (42); La thành của Trương Chu ở vị trí vừa gần sông Tô Lịch vừa gần sông Nhuệ, do vậy phải nằm ở miền Dịch Vọng, Cầu Giấy, Thủ Lệ; những lũy đất còn sót lại hiện nay ở khu vực Đền Voi Phục là dấu tích của tòa thành này.

Tuy nhiên, giả thuyết này tồn tại rất nhiều điểm chưa rõ ràng. Thứ nhất, nếu coi đoạn sông Tô Lịch chạy sát với đường Bưởi ngày nay là vết tích của sông Tô Lịch thời Đường, thì khu vực Dịch Vọng nằm ở phía Tây sông Tô Lịch, trong khi khu vực Thủ Lệ, đền Voi Phục lại nằm ở phía Đông sông Tô Lịch. Nếu nói La thành của Trương Chu nằm ở miền Dịch Vọng, Cầu Giấy, Thủ Lệ, đền Voi Phục thì tòa thành này sẽ nằm vắt ngang qua sông Tô Lịch. Thứ hai, cứ cho rằng thành nằm ở khu vực Dịch Vọng để đáp ứng điều kiện là gần cả hai sông Nhuệ và sông Tô Lịch, thì khi đó sông Nhuệ nằm ở phía Tây và sông Tô Lịch sẽ nằm ở phía Đông thành. Trong khi đó, về mặt phương vị, chỉ dẫn địa lý của *Nguyên hòa quận*

Bản đồ 1: Tương quan sông Tô Lịch (nhánh Bắc - Nam), Dịch Vọng, Thủ Lệ (nhìn từ bản đồ Hà Nội thập niên 1960)



huyện đồ chỉ lại cho thấy “sông Từ Liêm” và sông Tô Lịch nằm ở phía Nam và phía Bắc thành (xem bản đồ 1).

Như vậy, rõ ràng phải đi tìm một vị trí khác hợp lý hơn cho tòa thành của Trương Chu. Theo chúng tôi, La thành của Trương Chu phải nằm cùng vị trí với thành Đại La của Cao Biền, dù qui mô chắc chắn là nhỏ hơn. Giả thuyết này dựa trên 2 căn cứ sau đây:

Thứ nhất, như đã phân tích trong phần khảo sát về diện mạo La thành thời Trương Chu (sử liệu 4), theo nhận thức của Đỗ Anh Sách - một người sống cùng thời với Trương Chu, phủ thành của Trương Chu được xây dựng trên cơ sở “An Nam La thành” thời Trương Bá Nghi. Mặt khác, thành của Cao Biền lại được mở rộng trên cơ sở tòa thành của Sái Tập, mà theo Phan Xước - một viên quan nhà Đường sống vào cuối thế kỷ IX, thành của Sái Tập đương thời cũng được gọi là “An Nam La thành” (xem sử liệu 8 bên dưới).

Sử liệu 8: *Man thư*, Q.10

咸通四年正月六日寅時、有一胡僧、裸形、手持一杖、束白絹、進退為步、在安南羅城南面、本使蔡襲當時以弓飛箭當胸、中此設法胡僧、衆蠻扶昇歸營幕、城內將士、無不鼓譟

Dịch nghĩa:

Ngày 6 tháng 1 năm Hàm Thông thứ 4, giờ Dần, có một nhà sư người Hồ, cởi trần, tay cầm trượng, bó lụa trắng, tiến thoái thành bước ở mặt nam An Nam La Thành. Bản sứ là Sái Tập bấy giờ lấy cung bắn tên trúng ngực hồ tăng làm phép ấy, chúng Man diu khiêng về doanh trại. Tướng sĩ trong thành, không ai là không cổ vũ hò reo.

Thứ hai, trong các phần ‘Tổng tự, Quận ấp, soạn giả của *An Nam chí lược* là Lê Tắc

cũng đã nhắc đi nhắc lại tính liên tục trong việc xây đắp, mở rộng La thành kéo dài từ thời Trương Bá Nghi, qua Trương Chu rồi đến Cao Biền.

Sử liệu 9 - A: *An Nam chí lược*, Q.1, Tổng tự.

招討使張伯儀築安南羅城、未完、元和三
年張舟增築之、

Dịch nghĩa:

Chiêu thảo sứ Trương Bá Nghi đắp An Nam La thành, thành xây chưa xong, đến năm Nguyên Hòa thứ 3, Trương Chu xây thêm.

Sử liệu 9 - B: *An Nam chí lược*, Q.1, Quận ấp.

大羅城路(中略)唐張伯儀始築、張舟、高駘繼增修之、

Dịch nghĩa:

Đại La thành lộ, (lược 1 đoạn), Trương Bá Nghi đời Đường đắp trước tiên, Trương Chu, Cao Biền kế tục tu sửa thêm.

Như vậy, mặc dù “La thành” là một danh từ chung chỉ những tòa thành bao bên ngoài, có thể thấy muộn nhất từ đầu thế kỷ IX, “An Nam La thành” đã trở thành một danh từ riêng. Trên vùng đất Tống Bình - Thăng Long chỉ tồn tại duy nhất một tòa “An Nam La thành”, được xây dựng vào thời Trương Bá Nghi và sau đó tiếp tục được các đời Đô hộ là Trương Chu, Sái Tập, Cao Biền gia cố, hoàn thiện. Một phần của tòa thành mở rộng thời Cao Biền nằm trong khu vực khai quật của di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long. Tòa thành này về phía Bắc cách sông Tô Lịch 200 bộ (khoảng 300m), về phía Nam cách “Từ Liêm thủy” 2 lý (khoảng 1km) (43).

Như vậy, có thể thấy sông Tô Lịch có vai trò rất quan trọng trong việc xác định vị trí địa lý của phủ thành An Nam. Vào thời kỳ

Thăng Long - Đại Việt, chúng ta có thể xác định được khá rõ dòng chảy của con sông này. Trong thời kỳ Thăng Long - Đại Việt, sông Tô có 2 nhánh. *Nhánh thứ nhất*, tạm gọi là “nhánh Đông - Tây”, mà theo các nghiên cứu của GS. Trần Quốc Vượng và học giả Vũ Tuấn Sán thì nhánh này lấy nước từ sông Hồng ở khu vực Hà Khẩu (vào thời Lý - Trần là phường Giang Khẩu, tức khoảng khu vực phố Chợ Gạo ngày nay), “chảy qua giữa ngõ Gạch - Hàng Buồm, luồn qua Cầu Đông - Hàng Đường - Hàng Cá - Cổng Chéo - Hàng Lược, ngoằn ngoèo theo đường Quán Thánh rồi chảy xuống Thụy Khuê” đến Hồ Khẩu. Hiện nay, nhánh sông này hầu như đã bị lấp hết, chỉ còn sót lại một đoạn như con mương nhỏ nằm giữa đường Hoàng Hoa Thám và đường Thụy Khuê. *Nhánh thứ hai*, tạm gọi là “nhánh Bắc - Nam”, lấy nước từ Hồ Tây ở Hồ Khẩu, chạy xuống phía Bưởi gặp ngã ba nước của sông Thiên Phù, rồi “ngọt từ Tây Bắc xuống Tây Nam về Cầu Giấy, xuôi xuống Lũ - Huỳnh Cung” rồi lại nhập với sông Nhuệ ở Hà Liễu.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là vào thời Đường, sông Tô Lịch có dòng chảy như thế nào? Khi đó, sông Tô Lịch đã có cả 2

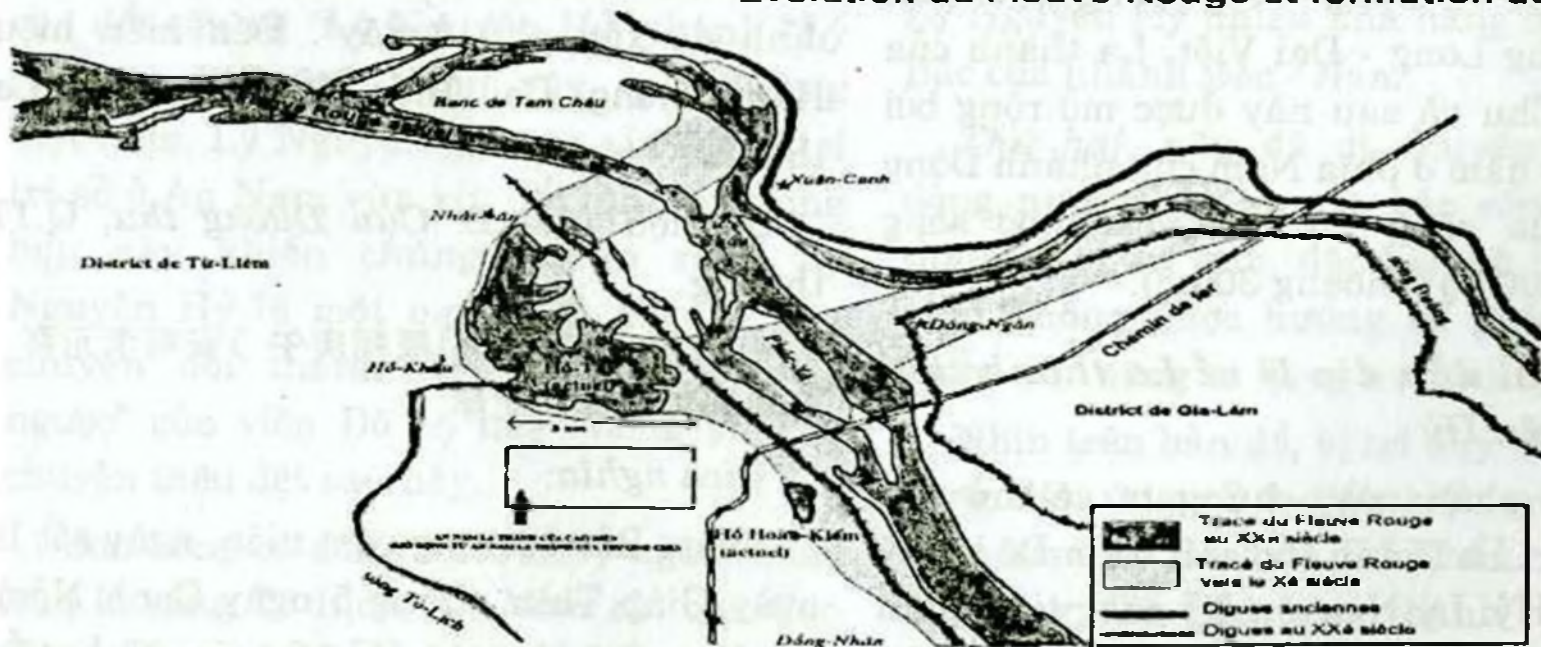
nhánh Bắc - Nam, Đông - Tây hay chưa? Điều này có liên hệ mật thiết đến dòng chảy khi đó của sông Hồng cũng như mối quan hệ giữa sông Hồng và Hồ Tây. Hiện nay, có 2 giả thuyết khác nhau về dòng chảy của sông Hồng và Hồ Tây trước thế kỷ XI. Giả thuyết thứ nhất, mà đại diện là GS. Đào Duy Anh (1975) và gần đây là học giả người Pháp là Philippe Papin (2001) (44), cho rằng đến thế kỷ X, Hồ Tây vẫn chưa tách khỏi sông Hồng. Ngược lại, giả thuyết thứ hai cho rằng vào thời Đường, Hồ Tây đã tách khỏi sông Hồng. Theo chúng tôi, có thể bác bỏ giả thuyết thứ nhất do những căn cứ như sau.

Nếu theo giả thuyết thứ nhất, tức là đến thế kỷ X, Hồ Tây vẫn còn là một phần của sông Hồng, hay nói cách khác, sông Hồng vẫn còn ăn sâu vào phía Tây đến tận Hồ Tây, chắc chắn không thể tồn tại một nhánh sông Tô Lịch chảy theo hướng Đông - Tây đi giữa đường Thụy Khuê và đường Hoàng Hoa Thám sang Hồ Khẩu. Điều này được thể hiện rất rõ trong bản đồ của Philippe Papin - một học giả theo giả thuyết thứ nhất.

Nếu như vậy, sông Tô Lịch chỉ có một nhánh là nhánh Bắc - Nam lấy nước từ “Hồ

Hình 6: Dòng chảy sông Hồng đến thế kỷ X theo giả thuyết của Philippe Papin

Evolution du Fleuve-Rouge et formation du Tô-Lich



Khẩu". Khi đó, cửa nước sau này gọi là "Hồ Khẩu" chính là cửa sông Tô Lịch. Tòa La thành mà phía Bắc cách sông Tô Lịch khoảng 300m của Trương Bá Nghi - Trương Chu (và sau này là La thành của Sái Tập - Cao Biền) như vậy sẽ phải nằm ở phía Nam hoặc Tây Nam của Hồ Khẩu.

Thế nhưng, như đã trình bày ở trên, nhờ các kết quả khai quật ở di tích 18 Hoàng Diệu, chúng ta đã khẳng định được khu di tích 18 Hoàng Diệu chắc chắn nằm trong La thành của Cao Biền. La thành của Cao Biền lại được xây dựng trên cơ sở mở rộng La thành của Trương Bá Nghi - Trương Chu. Kết nối những dữ kiện nói trên, chúng ta sẽ phải đi đến một kết luận là La thành của Cao Biền sẽ phải kéo dài từ khu vực khai quật 18 Hoàng Diệu đến góc phía Nam hoặc Tây Nam của Hồ Khẩu.

Tuy nhiên, điều này chắc chắn không thể xảy ra, vì La thành của Cao Biền có chu vi tổng cộng là trên dưới 6km, trong khi khoảng cách từ 18 Hoàng Diệu đến góc phía Nam của Hồ Khẩu đã là gần 3km.

Tóm lại, có thể kết luận vào thế kỷ X, Hồ Tây chắc chắn đã tách khỏi sông Hồng; lúc này sông Tô Lịch đã bao gồm cả 2 nhánh Bắc - Nam và Đông - Tây giống như dưới thời Thăng Long - Đại Việt. La thành của Trương Chu và sau này được mở rộng bởi Cao Biền nằm ở phía Nam của nhánh Đông - Tây của sông Tô Lịch, cách bờ sông khoảng 200 bộ (khoảng 300m).

2.3. Chỉ dẫn địa lý về La thành thời Lý Nguyên Hỷ

Trong phần này, chúng ta sẽ thử tìm hiểu vị trí La thành thời An Nam Đô hộ Lý Nguyên Hỷ. Lý Nguyên Hỷ sang tiếp quản An Nam năm Trường Khánh thứ 2 (821). Như vậy, ban đầu Lý Nguyên Hỷ cũng

thừa kế phủ thành An Nam của Đô hộ Trương Chu.

Tuy nhiên, trong quá trình tại nhiệm, Lý Nguyên Hỷ đã tiến hành di chuyển phủ thành sang một địa điểm khác. Vị trí địa lý của tòa thành mới này chính là vấn đề hiện còn đang tranh luận. Dưới đây, chúng ta sẽ thử xem xét lại các nguồn sử liệu liên quan đến sự kiện này.

Sử liệu 10 - A: *Đại Việt sử lược* (Q.Thượng, Lịch đại thủ nhiệm).

(李) 阮元喜

穆宗長慶二年、以元喜為安南都護、以城門有逆水、恐州人多出反叛、因卜今城、時方築小城、相者卜曰、君力不足修大城、五十年後必有高人於此定都建府也、至咸通中、高駢乃增築羅城、

Dịch nghĩa:

Lý Nguyên Hỷ

Năm Trường Khánh thứ 2 (822) đời [Đường] Mục Tông, lấy Nguyên Hỷ làm An Nam Đô hộ. Nguyên Hỷ thấy cửa thành có dòng nước chảy ngược (ngược thủy), sợ rằng người trong châu sẽ có nhiều kẻ làm phản, nhân đó mới bói quẻ xem thành hiện tại, phải đắp một cái thành nhỏ. Người xem tướng bói rằng: "Sức ông không đủ để đắp cái thành lớn, 50 năm sau sẽ có cao nhân định đô xây phủ ở đây". Đến niên hiệu Hàm Thông, Cao Biền đắp thêm xây La thành.

Sử liệu 10 - B: *Cựu Đường thư*, Q.17 thượng.

(寶歷元年五月甲辰朔庚午)安南李元喜奏移都護府於江北岸

Dịch nghĩa:

(Năm Bảo Lịch nguyên niên, ngày sóc là ngày Giáp Thìn, tháng 5 ngày Canh Ngọ), An Nam Lý Nguyên Hỷ tấu xin di chuyển Đô hộ phủ đến bờ bắc sông

Sử liệu 10 - C: *Sách phủ nguyên qui*, Q.612, Hình pháp bộ.

李元喜為安南都護、寶歷元年上言請移城於江北岸、圖其形勢上之、制可之、

Dịch nghĩa:

Lý Nguyên Hỷ làm An Nam Đô hộ. Năm Bảo Lịch nguyên niên, tấu xin di chuyển thành đến bờ bắc sông, vẽ họa đồ hình thế dâng lên. Chế cho chép.

Theo các tài liệu nói trên, vào ngày 27 (45) tháng 5 năm Bảo Lịch nguyên niên (825), Đô hộ Lý Nguyên Hỷ đã cho đắp một tòa thành con, dời trị sở Đô hộ sang phía Bắc một con sông nhưng không nói rõ là sông nào.

Theo *Đại Việt sử lược* và *Việt điện u linh*, Lý Nguyên Hỷ di chuyển trị sở Đô hộ do một nguyên nhân về mặt phong thủy là trước cửa thành có dòng nước chảy ngược. Mặc dù câu chuyện này mang màu sắc tâm linh, nhưng chúng tôi cho rằng đây là một câu chuyện có thật. Liên quan đến vấn đề này, chúng tôi tìm thấy một ghi chép rất thú vị liên quan đến Lý Nguyên Hỷ trong quyển 825 của sách *Sách phủ nguyên qui* - một trong tứ đại thư thời Tống. Theo sách này, cũng trong năm Bảo Lịch nguyên niên, An Nam Kinh lược sứ Lý Nguyên Hỷ đã xin hoàng đế nhà Đường cho đổi tên từ "Lý Nguyên Hỷ" thành "Lý Nguyên Trí" (46). Như vậy, trong cùng một năm, Lý Nguyên Hỷ vừa xin đổi vị trí trị sở ở An Nam vừa xin đổi tên. Sự trùng hợp này khiến chúng ta tin rằng Lý Nguyên Hỷ là một người rất mê tín, câu chuyện đổi thành do "dòng nước chảy ngược" của viên Đô hộ này không phải là chuyện đùa dợt sau này.

Con sông có dòng nước chảy ngược chắc hẳn là sông Tô Lịch. *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng trích sách *Ngụy Việt ngoại kỷ* 偽越外紀 cho biết: "Lý Nguyên Gia (Hỷ

- chú thích người viết) đắp thành Tô Lịch" (47). Như GS. Trần Quốc Vượng và học giả Vũ Tuấn Sán (1972) đã chỉ ra, hiện tượng chảy ngược dòng của sông Tô Lịch đã từng được sử sách nhiều lần nhắc đến. Ví dụ, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1290, "mùa hè, tháng tư, sông Tô Lịch chảy ngược dòng". *Toàn thư* cũng chú thêm rằng "sông này mỗi khi có mưa to thì nước dâng đầy, sông chảy ngược dòng để thoát nước" (48). Hay trong *Thiên uyển tập anh* cũng có nhắc đến việc thiến sư Đạo Hạnh tới cầu Vu Quyết (công Cốt) cầm gậy ném xuống sông (Tô Lịch - nhánh Bắc - Nam), cây gậy trôi ngược như rồng lội, đến cầu Tây Dương (Cầu Giấy) mới dừng lại (49).

Vậy thì địa điểm mà Lý Nguyên Hỷ cho di chuyển phủ thành nằm ở đâu? Vị trí tòa thành mới của Lý Nguyên Hỷ phải đáp ứng 2 điều kiện:

Thứ nhất, nó phải nằm đâu đó phía Bắc sông Tô Lịch. Như đã phân tích ở trên, sông Tô Lịch vào thời điểm này đã hình thành 2 nhánh Bắc - Nam và Đông - Tây; Hồ Tây lúc này cũng đã hình thành và chắc chắn rộng hơn bây giờ rất nhiều. Khu vực nằm giữa nhánh Đông - Tây của sông Tô Lịch và Hồ Tây là rất chật hẹp để xây dựng một thành lũy nào đó, do đó tòa thành của Lý Nguyên Hỷ nhiều khả năng nằm ở phía Bắc của nhánh Bắc - Nam.

Thứ hai, nếu đã di chuyển để tránh dòng nước chảy ngược, các cổng của tòa thành ở vị trí mới, đặc biệt là Nam môn, phải không được hướng về phía sông Tô Lịch - con sông có dòng nước chảy ngược.

Nhìn trên bản đồ, vị trí duy nhất có khả năng đáp ứng cả 2 điều kiện trên là khu vực phía Tây Bắc của Hồ Khẩu. Chúng tôi cho rằng "Tô Lịch cự thành" (50) - tòa thành do quân đội Nam Chiếu đóng giữ khi tấn công An Nam vào thời kỳ Đô hộ Sái

Tập cũng chính là tòa thành này. Vì quân Đường đứng trên thành có thể nhìn thấy quân Nam Chiếu đóng ở “Tô Lịch cự thành”, tòa thành này sẽ phải nằm không xa so với khu vực Hồ Khẩu, và như vậy có khả năng nó sẽ nằm đâu đó phía Tây đường Lạc Long Quân hiện nay. Hy vọng trong thời gian tới, khảo cổ học sẽ cung cấp thêm cho chúng ta tư liệu để xác minh giả thuyết này (51).

Như GS. Đào Duy Anh đã chỉ ra, sách *Độc sử phương dư kỷ yếu* được biên soạn vào đời Minh cho biết không lâu sau khi dời thành về bờ bắc sông, phủ trị của An Nam lại được dời về vị trí cũ, tức là vị trí An Nam La thành của Trương Bá Nghi - Trương Chu (sau này là La thành của Sái Tập - Cao Biền) ở bờ Nam của sông Tô Lịch.

Sử liệu 11: *Độc sử phương dư kỷ yếu*, Q.120, Giang Tây 7, Ngoại quốc phụ khảo.

范成大桂海虞衡志、新州有口竹城，交趾外城亦是此竹，即式所植者。又大羅城，志云、在府城外、舊城、唐刺史張伯儀所築、本在江南、寶曆元年、安南都護李元善請移城於江北岸、未幾復故、

Dịch nghĩa:

Sách *Quế hải ngư hành chí* của Phạm Thành Đại viết: Tân châu có Lạc Trúc thành, thành ngoại của Giao Chỉ cũng có thứ trúc này, do (Vương) Thúc trồng. Lại có Đại La thành. *Chí* (52) viết: (La thành) ở bên ngoài thành. Cự thành (53) do Thúc sử nhà Đường là Trương Bá Nghi đắp, nguyên tại phía Nam sông. Năm Bảo Lịch nguyên niên, An Nam Đô hộ Lý Nguyên Hỷ xin chuyển thành đến bờ Bắc sông, chẳng bao lâu lại chuyển về chỗ cũ.

Vấn đề cuối cùng mà chúng ta phải giải quyết là sự kiện dời phủ trị của An Nam Đô hộ đến Tống Bình vào năm Bảo Lịch

nguyên niên (825) được chép trong *Tân Đường thư*.

Sử liệu 12 - A: *Tân Đường thư*, Q.43 Thượng, Địa lý chí.

安南中都護府寶曆元年徙治宋平。

Dịch nghĩa:

An Nam trung Đô hộ phủ. Bảo Lịch nguyên niên, di dời trị sở đến Tống Bình.

Sử liệu 12 - B: *Thông điển*, Q.144, Châu quận 14.

安南府今理宋平縣。

Dịch nghĩa:

An Nam phủ. Trị sở hiện nay ở huyện Tống Bình.

Sử liệu 12 - C: Hưng địa quảng ký, Q.38, Quảng Nam ngoại châu lộ.

上宋平縣(中略)寶曆元年府自交趾徙治此。

Dịch nghĩa:

Thượng: huyện Tống Bình (lược 1 đoạn) Bảo Lịch nguyên niên, chuyển phủ trị từ Giao Chỉ đến đây.

Theo sách *Tân Đường thư*, năm Bảo Lịch nguyên niên (825), nhà Đường (Đô hộ khi đó là Lý Nguyên Hỷ) đã dời phủ trị đến Tống Bình. Trước đây, nhiều học giả đã nhầm lẫn khi đồng nhất sự kiện này với việc Lý Nguyên Hỷ dời thành về bờ bắc sông Tô Lịch, và do đó không thể xác định được trước khi dời về Tống Bình, phủ thành An Nam nằm ở khu vực nào.

Để giải quyết vấn đề này, trước tiên cần lưu ý rằng Đỗ Hữu khi biên soạn sách *Thông điển* trong khoảng thời gian từ năm Đại Lịch nguyên niên (766) đến năm Trinh Nguyên thứ 17 (801) cho biết phủ trị của nhà Đường khi đó (“kim trị” 今治) đã được đặt tại huyện Tống Bình. Như vậy, ngay từ cuối thế kỷ VIII, phủ trị của

nhà Đường đã được đặt tại Tống Bình. Trong khi đó, theo ghi chép ở trên của *Tân Đường thư*, năm 825, phủ thành lại được di dời đến Tống Bình. Điều này có nghĩa là phủ thành An Nam đã từng được chuyển từ Tống Bình đến một địa điểm khác, và sau đó lại được Lý Nguyên Hỷ chuyển về Tống Bình. Điều này phù hợp với ghi chép của *Độc sử phương dư kỷ yếu* (sử liệu 11) cho rằng năm 825, Lý Nguyên Hỷ đã dời phủ trị sang địa điểm mới nằm ở bờ bắc sông Tô Lịch, sau đó một thời gian ngắn lại chuyển về vị trí cũ.

Theo sách *Hưng địa quảng ký* (Q.38, Quảng Nam ngoại châu lộ) (sử liệu 12-C), địa điểm trung gian đó (cũng là vị trí tòa thành mới của Lý Nguyên Hỷ ở bờ bắc sông Tô Lịch) là huyện Giao Chỉ. Điều này phù hợp với ghi chép của các tài liệu khác cho biết huyện Giao Chỉ nằm ở phía Bắc của huyện Tống Bình. Ngoài ra, quả chuông Nhật Tảo có niên đại năm 948 do Phạm Văn Thấm phát hiện tại miếu thờ Đức thánh Trần ở thôn Nhật Tảo (Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội) cũng xác nhận khu vực Đông Ngạc ngày nay vào thế kỷ X thuộc "thôn Hạ Từ Liêm, huyện Giao Chỉ".

Tóm lại, vào năm Bảo Lịch nguyên niên (825), Lý Nguyên Hỷ trước tiên đã di dời phủ trị từ huyện Tống Bình sang một tòa thành mới xây dựng ở phía Bắc sông Tô Lịch, thuộc huyện Giao Chỉ. Cũng trong năm đó, theo ghi chép của *Độc sử phương dư kỷ yếu*, Lý Nguyên Hỷ lại đưa phủ trị quay về vị trí cũ ở huyện Tống Bình.

*

Trên cơ sở hệ thống và phân tích lại các nguồn sử liệu, kết hợp với các kết quả khảo cổ học tại di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (18 Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội), chúng tôi đã chứng minh

rằng các tòa thành của Trương Bá Nghi, Trương Chu, Lý Nguyên Hỷ, Sái Tập và Cao Biền đều nằm cùng một vị trí và có tên riêng là "An Nam La thành". An Nam La thành được xây dựng muộn nhất vào thời Kinh lược sứ Trương Bá Nghi, sau đó đã được các đời An Nam Đô hộ là Trương Chu, Sái Tập, Cao Biền tu sửa và mở rộng về qui mô.

Xen kẽ với những lần xây dựng đó là các cuộc tu sửa của An Nam Đô hộ Triệu Xương và Bùi Thái. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Triệu Xương đắp thêm La thành (54); Bùi Thái san lấp các hồ và hào nước trong thành (55). Tuy nhiên, các cuộc tu sửa của Triệu Xương và Bùi Thái dường như có qui mô nhỏ, không để lại dấu ấn sâu đậm như các lần tu sửa, mở rộng của Trương Chu và Cao Biền. Trong *Chiếu dời đô*, vua Lý Thái Tổ gọi thành cũ của Cao vương (Cao Biền) là thành Đại La. Thành Đại La chính là An Nam La thành mà Cao Biền là người tu sửa, mở rộng với qui mô lớn nhất và để lại dấu ấn sâu đậm trong ký ức của nhân dân ta.

Về mặt địa lý, trên cơ sở đối chiếu các nguồn tư liệu văn bản, đặc biệt là tư liệu đồng đại, chúng tôi cũng chứng minh rằng đến thế kỷ X, Hồ Tây đã tách khỏi sông Hồng, đã hình thành nên 2 nhánh Bắc - Nam và Đông - Tây của sông Tô Lịch. Sông Tô Lịch và sông Hồng đóng vai trò quan trọng trong địa thế của An Nam Đô hộ phủ. An Nam La thành của Trương Chu, Sái Tập, Cao Biền nằm về phía Tây của sông Hồng, cách bờ sông không xa, và nằm ở bờ Nam nhánh Đông - Tây của sông Tô Lịch, cách bờ sông khoảng 300m.

Nhìn một cách tổng thể hơn, cùng với quá trình thay đổi dòng chảy của hệ thống sông ngòi Bắc Bộ, bước sang thế kỷ VI, vùng đất Tống Bình - Thăng Long đã thay

thế Cổ Loa, Mê Linh, Luy Lâu, Long Biên trở thành vị trí trung tâm của khu vực châu thổ. Vùng đất này nằm trên giao điểm của 2 tuyến giao thông đường thủy huyết mạch, nối liền đồng bằng Bắc Bộ với 2 khu vực phát triển lớn ở miền Nam và Tây Nam Trung Quốc là Quảng Châu và Vân Nam. Lâu thuyền của Trung Quốc thường xuất phát từ Quảng Châu, theo con đường tiến quân của Mã Viện đi dọc bờ biển, tiến vào vùng nội địa Việt Nam ở khu vực Quảng Ninh, với uy thế về thủy quân chế áp các khu vực dọc hệ thống sông Thái Bình, sông Đuống, sông Hồng. Về phía Tây Bắc có đường bộ và đường thủy ngược lên Phong châu, khu vực giáp ranh với các bộ tộc người miền núi và xa hơn nữa là Nam Chiếu. Đây cũng là khu vực diễn ra nhiều hoạt động kinh tế sôi động giữa miền đồng bằng và miền núi, tiêu biểu là hoạt động buôn bán, trao đổi các sản phẩm như trâu ngựa, muối. Về phía Nam, có thể theo hệ thống sông Đáy qua Tạc Khẩu (Yên Mô, Ninh Bình) rồi đi

xuống Ái châu, Hoan châu sang Chân Lạp (56).

Mặc dù nằm trên con đường giao lưu kinh tế quan trọng, song có thể nói, đến thời Đường, phủ thành An Nam vẫn mang đậm tích cách của một căn cứ quân sự của chính quyền đô hộ, thể hiện qua tên gọi “quân thành”. Chúng ta không tìm thấy một tư liệu trực tiếp nào phản ánh An Nam La thành như là một trung tâm thương mại - văn hóa sầm uất. Ngược lại, trong suốt thế kỷ VIII - IX, trị sở của chính quyền nhà Đường tại An Nam còn liên tục là mục tiêu tiến công của các cuộc nổi dậy của người Việt, các bộ tộc miền núi, của các quốc gia lân cận như Lâm Ấp (Hoàn Vương), Nam Chiếu... Phải sang đến thời kỳ tự chủ, bên cạnh việc kế thừa tính chất quân sự đó (thể hiện qua các viên gạch mang chữ “Đại Việt quốc quân thành chuyên”), các vương triều Lý - Trần mới xây dựng thành Đại La - Thăng Long trở thành trung tâm của cả nước, không chỉ về mặt chính trị - quân sự mà cả về mặt kinh tế - văn hóa.

CHÚ THÍCH

(38). 「咸通三年三月二十一日、僅五六千人、安南城西角下營、蠻賊楊思緒委羅伏州扶邪縣令麻光高部領之」(【蠻書】卷四)。

(39). 「咸通四年正月六日寅時、有一胡僧、裸形、手持一杖、束白絹、進退為步、在安南羅城南面、本使蔡襲當時以弓飛箭當胸、中此設法胡僧、衆蠻扶昇歸營幕、城內將士、無不鼓譟」(【蠻書】卷十)。

(40). 「河蠻在蘇歷舊城置營、及分布賊衆在牌役上、僅二千餘人」(【蠻書】卷四)。

(41). 「咸通三年十二月二十一日、亦有此茫蠻、於安南蘇歷江岸聚二三千人隊」(【蠻書】卷四)。

(42). Quan điểm này có lẽ bắt nguồn từ ý kiến của Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục*: “Theo Đường sử, năm Vũ Đức thứ 4 (621, đời Đường Cao tổ), đặt huyện Từ Liêm, lấy có rằng trong châu có nước sông Từ Liêm, nên đặt tên ấy. Có lẽ là sông Nhuệ bây giờ” (Q.4 - Phong vực, Sơn Tây).

(43). Hiện nay, do chưa có nhiều thông tin về hệ thống sông ngòi ở phía Nam khu vực Tống Bình - Thăng Long vào Thế Kỷ X, nên chúng ta không biết “Từ Liêm thủy” chỉ đoạn sông nào. Tên gọi “Từ Liêm” gợi cho chúng ta suy đoán nó có thể là

một nhánh nào đó của sông Nhuệ. Ngoài ra, một dòng chảy ở phía Nam cách không xa với khu vực 18 Hoàng Diệu làm chúng ta không khỏi liên tưởng đến sông Kim Ngưu sau này. Hy vọng, trong thời gian sắp tới, khảo cổ học sẽ cung cấp được tư liệu để xác định sông Từ Liêm này.

(44). Philippe Papin: *Histoire de Hanoi*, Fayard, Paris, 2001.

(45). Chúng tôi tính được ngày Canh Ngọ tháng 5 là ngày 27 vì theo *Cựu Đường thư*, ngày sóc (mùng 1) tháng này là ngày Giáp Thìn.

(46). 「李元喜為安南經略使寶曆元年元喜請更名元志、從之」(『冊府元龜』卷八百二十五)。

(47). 「李元嘉築蘇瀝城」(『安南志(原)』卷一、城池)。

(48). 「夏四月、蘇歷江逆流、其江有大雨水、則退漲逆流」(『大越史記全書』本紀卷五、甲寅六年、元至元二十七年夏四月条)。

(49). 「至于決橋、以口杖子試投急流中、杖逆水龍行至西楊橋乃止」(『禪苑集英』仏跡山天福寺道行禪師伝)。

(50). Các thuật ngữ “cựu thành” “kim thành” không phải là tên riêng mà chỉ có thể hiểu là “thành cũ”, “thành mới”, cũ và mới ở đây tùy thuộc vào thời điểm ghi chép. “Tô Lịch cựu thành” ở đây là tòa thành cũ vào thời điểm Hàm Thông thứ 3 - 4 (862-863). Như sẽ trình bày chi tiết hơn ở phần dưới, chúng tôi cho rằng năm Bảo Lịch nguyên niên (825), Lý Nguyên Hỷ di chuyển trị sở đến vị trí của tòa thành này, nhưng sau đó lại bỏ tòa

thành này, quay lại vị trí cũ ở bờ Nam sông. Do đó, đến năm Hàm Thông thứ 3 - 4, tòa thành ở phía Bắc sông được Phàn Xước gọi là thành cũ Tô Lịch (Tô Lịch cựu thành).

(51). Vào tháng 4 năm 2011, trong quá trình thi công đường cống nước của khu đô thị Ciputra (Đông Ngạc, Từ Liêm), người ta đã phát hiện 2 ngôi mộ cổ và 1 giếng cổ. Chiếc giếng cổ được xác định có niên đại vào thời Đường. Có giếng tức là có khu vực cư trú, phải chăng các di chỉ ở đây có liên quan đến vị trí tòa thành mới của Lý Nguyên Hỷ mà chúng tôi đã xác định trong bài viết này.

(52). Trước đây, GS. Đào Duy Anh đọc ghép chữ “chĩ” này với đoạn trên thành “sách Đại La thành chí”. Tuy nhiên, chúng tôi ngờ rằng chữ “chĩ” ở đây là chỉ *Quế hải ngu hành chí* của Phạm Thành Đại, đây có thể là 1 đoạn dật văn của *Quế hải ngu hành chí*.

(53). “Cựu thành” ở đây chỉ tòa thành do Trương Bá Nghi đắp, so với tòa thành đã được Trương Chu, Cao Biền tu sửa và mở rộng.

(54). 「昌增築羅城」(『大越史記全書』外紀、卷五、唐貞元七年秋七月条)。

(55). 「都督裴泰剗去城中溝地、城合為一城、溝地一作溝池」(『大越史記全書』外紀、卷五、唐貞元十九年条)。

(56). Tham khảo thêm Phạm Lê Huy: *Hoạt động buôn bán ngựa và chính sách kinh dinh của nhà Lý ở khu vực Tây Bắc*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 - 2011.

VÀI NÉT VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ ANGKOR (THẾ KỲ IX - XV)

BÙI MINH HÀ*

Trong tiến trình phát triển của lịch sử văn minh nhân loại, chúng ta thấy hầu hết các nền văn minh lớn đều hình thành và phát triển trên lưu vực các dòng sông. Như một quy luật tất yếu của lịch sử, những dòng sông lớn phần lớn đều là cội nguồn nuôi dưỡng nên các quốc gia/đế chế có vai trò quan trọng trong lịch sử nhân loại (1). Lịch sử văn minh khu vực Đông Nam Á cũng nằm trong quy luật trên, nhiều nhà nước, thể chế ra đời gắn liền với quá trình bồi tụ của lưu vực các con sông lớn. Tiêu biểu là các trường hợp Angkor (sông Mekong), Đại Việt (sông Hồng), Ayutthaya (sông Chao Phraya) hay các vương quốc của người Miến (sông Irrawaddy)... Đây là những quốc gia/vương quốc hình thành sớm nhất ở Đông Nam Á, đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của khu vực. Và chính phù sa của các dòng sông lớn đã quy định nền kinh tế cơ bản của các quốc gia này là kinh tế nông nghiệp với hoạt động kinh tế chủ đạo là trồng lúa nước. Bên cạnh đó, lịch sử khu vực Đông Nam Á dường như cho chúng ta thấy luôn có sự song song tồn tại của hai hệ thống cấu trúc "Quốc gia nông nghiệp" và "Quốc gia

thương nghiệp" (2). Trong đó, các quốc gia nông nghiệp đóng vai trò vừa là thị trường tiêu thụ hàng hóa đồng thời vừa là nơi cung cấp các sản phẩm nông nghiệp cho các quốc gia thương nghiệp vốn nằm ở vị trí không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp (3). Sự phát triển kinh tế nông nghiệp ở khu vực Đông Nam Á đã góp phần tạo dựng nên những đế chế mang tầm cỡ khu vực (regional empire). Một trong những đế chế có tầm ảnh hưởng khu vực rộng lớn dựa trên nền tảng kinh tế nông nghiệp lúa nước là đế chế Angkor (thế kỷ IX - XV) (4). Nhiều học giả nhận định, trong khi Champa, Srivijaya và những quốc gia nằm trên bán đảo và ở vùng quần đảo là những *thế chế hải thương* (Maritime polities) thì Chân Lạp, Đại Việt, Ayutthaya hay các quốc gia lục địa được coi là những *thế chế nông nghiệp* (Agrarian polities) (5).

Trong những năm gần đây, các học giả trong nước và quốc tế ngày càng nhìn nhận đúng đắn hơn về vai trò của kinh tế thương nghiệp ở các quốc gia này, nhưng vai trò của kinh tế nông nghiệp luôn là chủ đạo và là bộ đỡ để các chính thể trên sáng tạo nên những giá trị vật chất và

* Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

tin thần. Các quốc gia này có những tương đồng về mặt điều kiện tự nhiên như vùng đất phát triển kinh tế trọng tâm là vùng đồng bằng châu thổ sông, tập trung đông dân cư, đất đai tương đối màu mỡ. Bài viết này nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quan về kinh tế nông nghiệp của Chân Lạp từ thế kỷ IX đến thế kỷ XV. Đây là thời kỳ phát triển thịnh đạt nhất của đế chế Chân Lạp, tương ứng với “thời kỳ Angkor” trong lịch sử Campuchia. Sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp đã tạo điều kiện cho đế chế Angkor xây dựng nên những công trình kiến trúc kỳ vĩ như Angkor Wat, Angkor Thom...

1. Các giống cây trồng và kỹ thuật canh tác nông nghiệp

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Đông Nam Á nói chung và vùng đồng bằng sông Mekong nói riêng là một trong những “cái nôi của lúa nước”. Cho đến nay, mặc dù vẫn chưa tìm được nhiều dấu vết của cây lúa nước ở Đông Nam Á nhưng chúng ta có thể tin cư dân Đông Nam Á đã canh tác lúa nước sớm như cư dân vùng đồng bằng Dương Tử hay lưu vực sông Hằng, tức là khoảng 10.000 năm trước. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng canh tác lúa nước ở Đông Nam Á đã góp phần quan trọng trong việc hình thành các nhà nước sớm ở khu vực này. Những quốc gia ra đời sớm ở khu vực Đông Nam Á gồm có Văn Lang- Âu Lạc (thế kỷ II Tr.Cn), Lâm Ấp, Phù Nam (khoảng thế kỷ II). Trong đó, Văn Lang- Âu Lạc được hình thành dựa trên nền tảng của “Văn minh sông Hồng” lấy canh tác lúa nước là hoạt động chính. Về kinh tế của Phù Nam, *Tấn Thư* đã cho rằng: “người dân theo nghề cày cấy trồng 1rot; một năm trồng thu hoạch ba năm” (6). Trong *Tân Đường thư* cũng có đoạn viết: “ruộng gieo cấy một năm thì hái gặt ba năm” (7). Rõ

ràng là Phù Nam không chỉ là một đế chế hưng thịnh dựa trên hoạt động dịch vụ và thương mại biển, mà kinh tế nông nghiệp canh tác lúa nước cũng đóng vai trò quan trọng (8). Từ những bằng chứng khảo cổ học, đặc biệt là các dấu tích văn hóa ta thấy, cùng với hoạt động kinh tế thương mại, cư dân Óc Eo - Phù Nam còn thành thạo trong việc xây dựng hệ thống thủy nông để phục vụ canh tác nông nghiệp và giao thông giữa các vùng.

Hệ thống kênh rạch hoàn hảo mà các nguồn sử liệu cổ miêu tả là bằng chứng sinh động về khả năng trị thủy, hiểu rõ quy luật vận động của tự nhiên của chủ nhân nền văn hóa Óc Eo- Phù Nam (9). Truyền thống canh tác lúa nước đã không bị ảnh hưởng nhiều từ sự suy tàn của Phù Nam mà vẫn tiếp tục phát triển ở các thời kỳ sau đó. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc đánh mất vai trò của một trung tâm liên thế giới cũng như mất đi nguồn lợi thương mại cộng với việc biển xâm thực đã khiến cho cư dân vùng lưu vực sông Mekong và biển Hồ phải chuyển lên những vùng thuận lợi hơn cho canh tác lúa nước. Và, khi Chu Đạt Quan tới Campuchia vào thế kỷ XIII cũng viết về hoạt động nông nghiệp như sau: “Đại để trong một năm có thể gieo gặt ba bốn vụ vì bốn mùa đều như trời tháng năm tháng sáu, không biết đến sương tuyết” (10). Ngoài ra, qua phương pháp nghiên cứu gạch mộc để tìm dấu vết của các giống lúa cổ, chuyên gia nông học nổi tiếng người Nhật Bản Watabe Tadaio cho rằng, giống lúa tìm thấy trong các viên gạch mộc ở “di chỉ Óc Eo ở Việt Nam là loại cổ nhất, hình dáng hạt tương đối lớn, điều này còn ít thấy ở Đông Nam Á” (11). Kết quả trên cho thấy, từ thời Phù Nam đến thế kỷ XIII, cư dân lưu vực sông Mekong đã có một truyền thống canh tác nông nghiệp lúa nước thuộc loại sớm ở khu vực

Đông Nam Á. Và đến tận ngày nay, cây lúa nước vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của quốc gia Campuchia hiện đại. Từ những cơ sở trên, chúng ta có thể khẳng định dưới thời Angkor, cây lúa nước thực sự là cây trồng chủ đạo trong nền kinh tế nông nghiệp.

Bên cạnh đó, ở lưu vực sông Mekong còn có nhiều giống lúa khác. Các nhà nghiên cứu nông học đã chứng minh được ở thời kỳ Phù Nam đã canh tác một loại lúa nổi (*oriza fluitans*) và trong các tài liệu địa chí cũng có ghi lại là “lúa nổi được trồng ở thượng châu thổ, nơi nước ngập sâu nhiều tháng trong năm. Các giống lúa nổi có khả năng chịu được tình trạng ngập sâu, tăng trưởng rất nhanh... ít phải chăm bón nhưng năng suất thấp” (12). Nhiều nhà nghiên cứu nhận định cư dân Óc Eo vừa canh tác lúa nổi (*Oryza sativa*) vừa giữ thói quen khai thác lúa trời (*Oryza prosativa* và *Oryza nivara*). Những giống lúa trời vẫn tiếp tục được khai thác ở thời kỳ Angkor, trong *Chân Lạp phong thổ ký* đã ghi lại như sau: “Lại có một loại ruộng bãi không gieo mà tự mọc, nước cao đến một trượng thì lúa cũng cao cùng, tôi chắc là một giống lúa riêng” (13). Những ghi chép của Chu Đạt Quan vào thế kỷ XIII và những nghiên cứu nông học hiện đại cho thấy đó là giống lúa sạ mà hiện nay ở Campuchia vẫn còn gieo trồng ở những vùng đất ngập nước trong mùa mưa.

Ngoài các giống lúa, chúng ta còn biết đến nhiều sản phẩm trồng trọt khác của Campuchia qua các nguồn thư tịch của người Trung Quốc. *Tùy Thư* khi viết về Phù Nam đã nhận định “Nước ấy phía Bắc lắm đồi núi, phía Nam có sông hồ đầm hồ, khí hậu rất nóng, không có sương tuyết, nhiều khí chướng dịch bệnh, loại sâu bệnh. Thích hợp với đất đai thì lúa nếp ít, lúa gạo rau

quả giống của Nhật Nam và Cửu Chân. Khác lạ chỉ có cây Bà Na Sa không có hoa, lá giống như cây thị quả như quả bí...” (14). Sự đa dạng cây trồng trong canh tác nông nghiệp đã được Chu Đạt Quan nhận xét là nhiều loại ông không biết tên của chúng là gì và nhiều loại mọc ở dưới nước. Chúng ta thấy trong lịch sử phát triển kinh tế, xã hội của nhân loại, luôn có một sự tiếp nối về truyền thống sản xuất trong nông nghiệp nói chung và trồng trọt nói riêng. Ở những vùng sớm có truyền thống canh tác nông nghiệp thì nếu như không có những biến đổi bộc phát từ điều kiện tự nhiên, xã hội thì truyền thống canh tác nông nghiệp sẽ được lưu giữ và phát triển trong một thời gian lịch sử lâu dài. Bởi nông nghiệp là một nền kinh tế mang tính chất chậm biến đổi và có sự duy trì ổn định truyền thống canh tác từ đời này sang đời khác. Theo các nghiên cứu về tự nhiên, vùng đồng bằng sông Mekong ở Campuchia từ Phù Nam tới thời kỳ tiền Angkor và Angkor không có nhiều sự thay đổi như ở vùng Nam Bộ Việt Nam ngày nay vào thời kỳ đó. Hơn nữa, người Khmer trước khi từ miền Bắc xuống đã có một thời gian cộng cư lâu dài với người Phù Nam. Vì thế, chúng ta có thể khẳng định tuy có sự khác biệt về thể chế kinh tế, giữa một bên nghiêng về thủ công nghiệp, dịch vụ hàng hải và hải thương (Phù Nam) với một bên tập trung vào kinh tế trồng trọt (Angkor) thì truyền thống canh tác nông nghiệp cũng như các giống cây trồng chủ yếu cũng sẽ được lưu giữ lại qua thời gian.

Về mặt kỹ thuật canh tác, nhà nghiên cứu người Pháp B.P. Grossier sau một quá trình điều tra điền dã đã cho rằng “Người Khmer từ ngàn xưa cho đến ngày nay vẫn giữ truyền thống canh tác lúa trên thềm cao sông Mekong và trên đất giống mà họ gọi là *chamkar* với cách dùng nước tưới tự nhiên. Cho đến nay,

nước mưa giữ lại đủ gieo trồng, còn thì cho theo dòng chảy xuống đất trũng, xuống sông. Do đó họ không quen tát nước, tưới tiêu" (15). Những điều này là khác biệt với truyền thống canh tác của cư dân văn hóa Óc Eo - Phù Nam, vốn dựa nhiều vào hệ thống thủy nông được xây dựng trên quy mô tương đối lớn mà ta vừa đề cập ở trên. Chính vì thế mà vùng trung tâm nông nghiệp của vương quốc Angkor lại là vùng xung quanh Biển Hồ vốn tương đối hẹp (gồm Seam Reap, Kompong Thom, Battambang, Kompong Cham, Kratie, Kongpong Chnang) chứ không phải là vùng hạ lưu sông Mekong rộng lớn hơn vốn toàn những ruộng thấp, ruộng trũng và ruộng ngập nước (16). Chúng ta có thể dựa vào yếu tố tự nhiên và lịch sử để giải thích nguyên nhân vì sao mà người Chân Lạp có truyền thống canh tác như vậy. Về mặt tự nhiên, quá trình biến tiến diễn ra vào khoảng năm 550 đã khiến cho khu vực canh tác nông nghiệp của đế chế Phù Nam ở Nam Bộ ngày nay bị nước mặn tràn ngập (17). Điều này đã khiến cho người Khmer khó có thể khai thác vùng đất này. Ngoài ra, về mặt truyền thống, người Khmer vốn quen sống trên các thềm đất cao, vẫn tập trung khai phá vùng Biển Hồ rộng lớn và xây dựng trung tâm kinh tế nông nghiệp ở Angkor. Và, mặc dù đã chinh phục được Phù Nam nhưng người Chân Lạp cũng không thể sớm thích nghi với môi trường ẩm trũng của vùng sinh thái ven biển nên đã không tiếp tục truyền thống canh tác của Phù Nam trước kia (18). Truyền thống không đắp đê, sử dụng nước một cách tự nhiên trong tập quán phát triển kinh tế của người Khmer trong thời kỳ này đã ảnh hưởng rất lớn tới vùng lưu vực sông Mekong ngày nay. Hiện nay, chúng ta thấy rằng ở vùng đồng bằng Mekong vẫn không có một hệ thống đê điều quy củ như ở vùng đồng bằng sông Hồng.

Có lẽ, người Khmer đã nhận ra sự phi nhiêu của sông Mekong cũng như việc có biển Hồ và hệ thống hồ nước, kênh mương nhân tạo làm nhiệm vụ thoát nước và tưới tiêu nước một cách tự nhiên nên họ đã không sử dụng hệ thống đê điều.

Khi khảo cứu *Chân Lạp phong thổ ký*, chúng ta còn biết thêm các kỹ thuật canh tác của người Khmer: "Người làm ruộng tính đến lúc nào lúa chín, bấy giờ nước có thể đến chỗ nào, tùy theo đất mà gieo giống. Cày không dùng trâu bò. Dụng cụ cày bừa liềm hái tuy hơi giống nhưng cách chế tạo thì khác". Và "Bón ruộng và trồng rau đều không dùng phân, sợ không sạch" (19). Đây là những dòng tư liệu hiếm hoi viết về canh tác lúa nước của người Khmer thời kỳ Angkor. Qua đây, có thể thấy được các kỹ năng canh tác của người Khmer so với Trung Quốc, Đại Việt cùng thời kỳ có những khác biệt. Trong đó, việc không sử dụng phân bón mà chủ yếu dựa vào nguồn phù sa bồi đắp trong mùa mưa cho thấy sự phát triển của cây lúa chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên. Một năm canh tác ba, bốn mùa vụ mà không bón bất cứ thứ phân nào có thể khiến cho độ dinh dưỡng của đất giảm sút. Nhưng, hẳn là nhờ sự màu mỡ của phù sa được bồi đắp liên tục mà đất canh tác không bị bạc màu, nên nông nghiệp canh tác lúa nước của Angkor mới có thể phát triển hưng thịnh, cho sản lượng cao.

2. Mô hình quản lý kinh tế nông nghiệp và sở hữu ruộng đất ở Angkor

Khi đề cập tới nông nghiệp trồng trọt ở thời kỳ Angkor, bên cạnh những yếu tố về mặt kỹ thuật canh tác, chúng ta cần đề cập đến mô hình quản lý kinh tế nông nghiệp và quyền sở hữu ruộng đất.

Đặc trưng tiêu biểu của nền kinh tế nông nghiệp của đế chế Angkor là các nguồn lực

kinh tế quan trọng như ruộng đất, các nguồn lâm thổ sản chủ yếu được kiểm soát bởi hệ thống các đền miếu (temple mountain). Theo nhiều nhà nghiên cứu, đế chế Khmer đã xây dựng một hệ thống quản lý kinh tế dựa trên các ngôi đền miếu với ba cấp độ: đền làng, đền của vùng và đền trung ương ở kinh đô. Các ngôi đền miếu đóng vai trò là các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một làng, của một địa phương và của cả nước. Đền vừa là nơi thu thuế nông nghiệp từ cư dân trong vùng cũng vừa là nơi tiếp nhận hàng hóa, tặng phẩm từ những ngôi đền cấp cao hơn đưa xuống. Ngoài ra, trong một số thời điểm, đền còn là những trung tâm thương mại giữa các khu vực trong nước cũng như với thương nhân nước ngoài.

Hệ thống kinh tế đền miếu ở Angkor chủ yếu được vận hành như sau: những ngôi đền cấp thấp thu thập nông lâm thổ sản, hàng hóa các loại rồi đem chúng tới những ngôi đền quản lý ở cấp độ cao hơn. Từ đó, hàng hóa tiếp tục được đưa lên tuyến trên tới các ngôi đền ở kinh đô đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của vua và hoàng gia. Theo chiều ngược lại, các tặng phẩm, hàng hóa cũng sẽ từ đền trung ương đi xuống các đền vùng rồi từ đền vùng xuống đền ở làng. Cơ chế hoạt động của hệ thống kinh tế đền miếu cho chúng ta thấy sự luân chuyển sản phẩm giữa các vùng trong cả nước, và sự kiểm soát của nhà nước đối với các sản phẩm kinh tế quan trọng thông qua hệ thống đền miếu (20).

Tại thời điểm đỉnh cao của đế chế Angkor (từ khoảng năm 1000 tới năm 1200), các đền miếu khá phát triển đã tạo thành một hệ thống rộng lớn trong cả nước, nằm dưới sự kiểm soát của ngôi đền miếu trung ương của nhà vua ở kinh đô. Nhà vua cho phép những người đứng đầu ở đền địa

phương cũng có thể tham gia những lễ nghi ở những ngôi đền của hoàng gia ở khắp nơi trong cả nước. Mặt khác, những ngôi đền miếu ở các khu vực chưa bao giờ độc lập tách khỏi giới thống trị người Khmer. Vào thời điểm ban đầu, các ngôi đền này lệ thuộc vào các tầng lớp cao cấp trong xã hội. Thành viên trong các gia đình quý tộc thường có quyền lực trong đền miếu vì họ chính là những người đã hiến đất ruộng, tặng các vật phẩm, hàng hóa, ủng hộ các hoạt động cho đền miếu. Không những vậy, tầng lớp quý tộc còn là những người đảm nhận nhiệm vụ xây dựng các ngôi đền ở địa phương. Điều này vừa góp phần củng cố địa vị về mặt tôn giáo của giới tinh hoa đồng thời vừa mở rộng hệ thống kinh tế đền miếu, đưa tín ngưỡng vua-thần (devaraja) ra cả nước (21).

Mặt khác, việc phải xây dựng các công trình như hệ thống thủy nông, các ngôi đền, thành quách... đòi hỏi nhà nước phải có một trình độ quản lý cao về kinh tế và xã hội. Vì thế, nhà nước Angkor đã sử dụng hệ thống kinh tế đền miếu để tập trung nhân lực, vật lực từ khắp nơi trong cả nước vào quá trình xây dựng. Hơn nữa, qua hệ thống kinh tế đền miếu, đế chế Angkor không chỉ kiểm soát nền kinh tế nông nghiệp mà còn ổn định tình hình chính trị trong nước. Bởi, đền miếu là cơ sở giúp đế chế vừa kiểm soát hiệu quả các nguồn lực kinh tế vừa ngăn chặn việc tầng lớp quý tộc sở hữu nhiều ruộng đất tư dẫn tới tình trạng cát cứ khu vực. Chính sách này được thực hiện như sau: vua thay mặt cho hoàng gia hiến tặng ruộng đất, nô lệ cho đền miếu và yêu cầu giới quý tộc cũng phải xây dựng, tu bổ và hiến tặng đền ở các địa phương. "Những ngôi đền lớn ở ngay giữa kinh đô sẽ do nhà nước trực tiếp quản lý, nhưng những đền nhỏ hay đền ở địa phương hoặc do nhà nước hoặc do một số quý tộc với sự trợ giúp của

vua hay một gia đình quyền quý có người làm nghề tu hành đứng ra lập, nhằm mục đích bảo đảm tín ngưỡng của nhân dân" (22). Ranh giới của các mảnh đất được hiến tặng thường được vạch ra rõ ràng trong các tấm bia ký, thường gắn liền với tên một ngôi làng, một vùng đất, một cái ao, hoặc là một vùng trồng lúa của người sở hữu ruộng đất. Những người hiến tặng đất cho đền miếu có thể trở thành những thầy tế của chính ngôi đền đó, từ đó họ thực hiện quản lý đất đai và nhận lại hoa lợi từ mảnh đất đó (23). Biện pháp này vừa có thể hạn chế sự phản loạn của quý tộc địa phương thông qua việc kiểm soát sức mạnh kinh tế, vừa có tác dụng nâng cao địa vị về tôn giáo cho giới quý tộc, làm xoa dịu tham vọng về ruộng đất của họ. Qua các nghiên cứu bia ký ở các ngôi đền miếu Khmer, chúng ta có thể rút ra được phần nào hoạt động kinh tế của thời kỳ Angkor. Có thể kể đến một ít văn bia bằng tiếng Sanskrit cho biết một số thông tin về hoạt động kinh tế thời kỳ Yasovarman I và Jayavarman VII (24). Các văn bia này được làm theo thể văn xuôi và thường đề cập tới các tài sản cũng như những nguồn lao động chính ở các ngôi đền.

Phần lớn đền miếu đều có những ruộng đất riêng, do khai khẩn đất hoang hoặc mua lại của người nông dân. Trên những mảnh đất này, người canh tác cũng là những người hoàn toàn gắn bó, lệ thuộc vào đền miếu. Theo cách gọi trong các văn bia, họ là những nô lệ của đền (*khnum*). Những người này thường có nguồn gốc từ những vùng miền núi của Lào bị bắt đem bán, hoặc là tù binh chiến tranh, hoặc là những phạm nhân bị kết tội... Những nô lệ này thuộc quyền sở hữu của đền, được tổ chức thành một làng để canh tác nông nghiệp phục vụ cho đền miếu. Từ các văn bia chúng ta có thể tìm thấy một danh sách dài mang tên các nô lệ của đền (*Khnum*) ở

những ngôi đền dành cho tổ tiên (không chỉ của những nhân vật cao cấp) ở nhiều vùng của đế chế Angkor trước đây. Điều này cho thấy đền miếu thực sự đã kiểm soát một lượng lao động rất đông và là hình thức sở hữu ruộng đất quan trọng nhất ở đế chế Angkor.

Ngoài ra, một vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu quan tâm là ở thời kỳ Angkor có hay không có sở hữu ruộng đất riêng của vua và quan lại. Nhìn chung là không có loại hình sở hữu ruộng đất này bởi thứ nhất là không có tài liệu nào xác nhận ruộng đất riêng của nhà vua và quan lại. Thứ hai là "Khi ở Angkor ruộng đất khá hiếm, vua và hoàng tộc bỏ đi một cách nhẹ nhàng, không bị vướng víu gì vào bất cứ một hình thức sở hữu ruộng đất riêng nào. Vì thế, khi xảy ra tình trạng kinh đô liên tục phải dịch chuyển, ngôi vua không ổn định trong thời kỳ chuyển về vùng Đông nam Biển Hồ cũng không hề nhắc tới vấn đề ruộng đất tư của hoàng gia có tác động như thế nào đối với tình hình kinh tế chính trị đất nước" (25). Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, vua và quý tộc thường hiến tặng đất cho các đền miếu. Và những người giữ vai trò quan trọng trong đền miếu thường là các nhân vật cao cấp - được xem là các công chức dân sự cao nhất (26). Nói cách khác, ruộng đất riêng của vua và quý tộc cũng được coi là sở hữu ruộng đất của đền miếu. Bên cạnh đó, do ngôi vua trong mô hình nhà nước Angkor cũng giống như một số mô hình nhà nước phong kiến phương Đông khác là sự kết hợp giữa vương quyền và thần quyền và có quyền lực tuyệt đối. Quyền lực này quy định mối quan hệ lệ thuộc của thần dân đối với nhà vua về mặt tôn giáo và quan hệ bóc lột của nhà vua đối với thần dân về mặt kinh tế. Trong đó, không có khái niệm tư hữu tuyệt đối của nhân dân nhưng có khái niệm

quyền lực tuyệt đối của nhà vua. Nhà vua là người sở hữu ruộng đất thực sự còn người nông dân là người canh tác ruộng đất. Người nông dân khi nhận ruộng đất (linh canh) từ làng xã phải đóng thuế và làm lao dịch cho nhà vua. Điều này tất yếu dẫn tới việc nhà vua và tầng lớp quan lại, tầng lớp trở thành tầng lớp được hưởng đặc quyền bóc lột đối với nông dân linh canh (27). Vua và quan lại là những người lãnh đạo đất nước, có vai trò thông qua những chính sách để hoạch định sự phát triển kinh tế chứ không trực tiếp là người chiếm hữu và sử dụng ruộng đất. Điều này là tương đối khác biệt so với mô hình sở hữu ruộng đất của Đại Việt thời kỳ Lý-Trần. Đặc biệt là, thời Trần, sở hữu ruộng đất tư nhân đã phát triển với các điền trang của các vương hầu quý tộc. Trong khi đó, ở thời kỳ Angkor, nhà vua Angkor chủ động đặt ruộng đất dưới sự quản lý của các đền miếu, hạn chế sự sở hữu tư nhân quy mô lớn của giới quý tộc.

Lý giải cho điều này, theo nhiều nhà nghiên cứu thì cơ cấu chính trị thời kỳ Tiền Angkor cũng giống như thể chế chính trị của các nhà nước sớm ở Đông Nam Á. Nhiều nhà sử học cho rằng đế chế Phù Nam sụp đổ vào cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII là một sự tan rã của một Mandala trung tâm và Chân Lạp đã thay thế vai trò của Phù Nam tạo dựng nên một thể chế Mandala trung tâm khác. Tuy nhiên, trong suốt thế kỷ VIII, Chân Lạp lại bị phân tách thành Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Trong đó, Thủy Chân Lạp duy trì thể chế Mandala hỗn tạp hơn, gồm nhiều các quốc gia bị phân liệt và có những quốc gia đóng vai trò trung tâm cạnh tranh với nhau (28). Tình hình này còn được duy trì ngay cả khi đế chế Angkor được thiết lập vào đầu thế kỷ IX. Tuy nhiên, với sức mạnh đang lên, nhà nước trung tâm đã thống nhất các khu

vực phân liệt để từ đó tập trung quyền lực trong tay các vị vua Angkor. Sự hùng mạnh của đế chế Angkor đã góp phần hạn chế sự phân liệt bên trong quốc gia rộng lớn nhưng rõ ràng, nhà nước Angkor đã phải chú trọng vào việc hạn chế quyền lực của các quý tộc địa phương. Điều này được thấy qua việc nhà vua hạn chế sở hữu ruộng đất và ràng buộc các quý tộc nắm quyền lực chính trị ở các địa phương trung thành với tín ngưỡng Devaraja.

Những chính sách vận hành, phát triển kinh tế nông nghiệp trồng trọt mà nhà nước Campuchia thời kỳ Angkor thực hiện nhìn chung cũng giống ở nhiều nhà nước phong kiến phương Đông áp dụng. Đó là tiến hành phân chia ruộng đất cho làng xã, rồi nhà nước thực hiện thu thuế sản phẩm và lao dịch bắt buộc đối với nông dân linh canh. Mặt khác, nhà nước Angkor phải đứng ra xây dựng hệ thống thủy nông nhằm bảo đảm nguồn nước tưới cho nông nghiệp.

Bên cạnh hình thức sở hữu ruộng đất của đền miếu, ở một làng xã thời kỳ Angkor thường cùng tồn tại chế độ sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sở dĩ có điều này là do sự tồn tại của chế độ công xã nguyên thủy. Nhiều dấu hiệu cho thấy trong giai đoạn thế kỷ X-XII ở Angkor vẫn tồn tại chế độ công xã và hình thức sở hữu ruộng đất của công xã. Công xã (được gọi là *sruk* hay *grama*) là nơi sinh sống của những nông dân có quan hệ tông tộc với nhau. Đây là đơn vị để nhà nước nắm số lượng dân chúng từ đó là cơ sở thu thuế. Thuế nông nghiệp mà nhà nước thu sẽ thông qua người đứng đầu công xã (*Khlon sruk*) và các vị chức sắc như *Khlon vala*, *Khlon seksa*, *Khlon vrah gosula*... (29).

Hơn nữa, trong nghĩa vụ phải đóng góp cho đền thờ ở nông thôn, nhất là những

ngôi đền do nhà nước huy động, mức nghĩa vụ theo sản phẩm không được tính theo đầu người mà tính theo đơn vị làng xã. Mức đóng góp này nhiều khi cũng không lớn, cũng không bắt buộc là thóc lúa mà có thể là sản phẩm địa phương. Những bằng chứng này phản ánh tính chất của một công xã nông thôn, sản xuất và cung ứng một mặt hàng tiêu biểu mang tính chất địa phương. Trong nhiều trường hợp khi mua bán ruộng đất để lập đền, chúng tôi thấy người đứng bán không phải là một người mà là một tập thể, "gồm một số đàn ông và đàn bà- có khi tới 11 người- và giá trị đổi lấy ruộng bằng hiện vật cũng không phải là những vật giống nhau, dễ chia đều" (30). Việc mua bán ruộng đất kể trên khiến chúng ta hiểu rằng những ruộng đất này phải thuộc về sở hữu của tập thể. Vì thế có thể khẳng định, ngay cả ở thời thịnh trị nhất của đế chế Angkor, công xã nông thôn vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và xã hội. Theo đó, công xã chịu trách nhiệm quản lý, phân chia ruộng đất ở đơn vị làng xã và chịu trách nhiệm về việc nộp thuế, phu lao dịch cho nhà nước. Những cá nhân là thành viên của công xã (được gọi là *mula*) nhiều khi có quan hệ thân tộc nào đó, có sự liên đới trong việc chuyển nhượng đất đai và cả những công việc khác. Thường thì số lượng ruộng đất nằm trong tay công xã nông thôn thời kỳ Angkor là không lớn lắm. Vì công xã sẽ phải chia phần lớn số ruộng đất ra thành những mảnh nhỏ để phân theo từng hộ gia đình, dần dần những ruộng đất này sẽ bị tư hữu hóa vào tay một số người trở thành ruộng tư. Công xã chỉ đóng vai trò là người phân chia và điều hành sản xuất chung, còn ruộng đất gắn với quyền chiếm hữu của từng gia đình. Mặc dù số lượng nông dân có ruộng đất tư theo thời gian tăng lên nhưng đại đa số nông dân sử dụng ruộng đất của

công xã phân cho hoặc là vừa sử dụng ruộng tư vừa sử dụng ruộng công xã. Những ruộng đất tư của các hộ gia đình có thể được dùng vào việc mua bán, bồi thường, chuyển nhượng mà không bị người khác xâm phạm. Pháp luật và nhà vua cũng bảo vệ những ruộng đất có riêng của những gia đình đó. Song, nếu không phải đối tượng đặc biệt miễn trừ thì người có ruộng tư hay ruộng công đều phải đóng thuế và chịu nghĩa vụ theo làng xã. Và trên nguyên tắc, vua vẫn có quyền chi phối đến các ruộng tư khi cần thiết. Bởi, thần dân chỉ là người chiếm hữu và canh tác, còn nhà vua mới là người sở hữu tối cao, người chủ ruộng đất đích thực. Điều này đảm bảo cho việc triều đình thu thuế sản phẩm và lao dịch, đảm bảo cho sự tồn tại và thực hành của nhà vua.

Cơ sở định mức thuế nông nghiệp mà nhà nước Angkor áp dụng không dựa trên sự đo đạc chính xác về diện tích hay chất lượng ruộng mà dựa trên sản lượng áng chừng và tổng số hộ (hoặc nhân khẩu) của một công xã. Mức nghĩa vụ này có thể chiếm tới 1/10 sản lượng, trong thực tế có thể còn cao hơn vì không thể tránh khỏi sự nhũng nhiễu của quan chức (31). Tình trạng này cho thấy nghĩa vụ mà nông dân phải nộp cho nhà nước rõ ràng mang nặng tính chất thuế chứ không phải là tô ruộng đất. Ở thời Angkor, ngoài thóc thuế, nông dân còn phải nộp cả những sản phẩm của địa phương khác như đậu, vừng, dầu vừng, thầu dầu, mật ong, sáp... ở thời Jayavarman III (cuối thế kỷ XII), một số vùng còn phải nộp cho "bệnh viện" cả một số cây thuốc và lâm sản.

Một vấn đề không kém phần phức tạp ở thời thịnh Angkor là việc đóng góp nghĩa vụ của nhân dân cho đền miếu được phân bổ theo công xã. Nhiều loại văn bia đã nói

tới nghĩa vụ này nhưng không cụ thể và rõ ràng. Như đã trình bày ở trên, đền miếu thường có nền kinh tế của riêng mình, đặc biệt là trong trường hợp khai khẩn đất mới, đất hoang, dùng sức lao động của nô lệ đền miếu để canh tác. Sản phẩm thu được hoàn toàn phục vụ cho đền miếu mà không phải đóng góp cho nhà nước. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, đền lập ở nơi đông dân cư, phần lớn ruộng đất đã được canh tác, vua hoặc là quý tộc đứng ra can thiệp để chuyển một phần đất của nông dân cho đền miếu. Có khi số ruộng này được chuyển hẳn cho đền miếu và nông dân được bồi hoàn bằng một số của cải nhất định. Nhưng cũng có khi họ vẫn giữ ruộng đất để canh tác nhưng phải nộp thêm nghĩa vụ khác cho đền miếu dưới ảnh hưởng của tôn giáo tín ngưỡng devaraja. Sau khi nộp một phần hoa lợi, những người nông dân sẽ được giảm thuế phải nộp cho nhà nước để bù lại. Điều này chỉ xuất hiện ở thời kỳ Angkor, còn sang tới thời kỳ hậu Angkor, vai trò của đền miếu giảm hẳn dẫn tới hoạt động kinh tế và thu thuế cho đền miếu cũng suy sụp do những biến động về tôn giáo và chính trị.

3. Xây dựng công trình thủy nông

Bên cạnh việc phải nộp thuế sản phẩm, nông dân còn phải thực hiện nghĩa vụ lao dịch cho nhà nước. Ở thời Angkor, có tới hàng trăm công trình xây dựng lớn nhỏ, chỉ riêng trong 20 năm thời Jayavarman VII, mấy chục công trình lớn đã được xây dựng. Tuy nhà nước có nguồn lao động là nô lệ mà đại bộ phận được đưa vào trong hoạt động xây dựng nhưng chắc chắn rằng số lượng lao động nô lệ không thể đáp ứng được nhu cầu xây dựng cao như vậy. Vì thế, chúng ta có thể tin là gần như toàn bộ nông dân trong độ tuổi lao động đều đã được huy động. Trong đó, công trình quan trọng nhất

là hệ thống thủy nông để phục vụ trồng lúa nước trong những tháng mùa khô. Mặc dù điều kiện tự nhiên của vùng Angkor tương đối thuận lợi, có hệ thống sông Mekong rộng lớn bồi đắp, lượng nước tưới tiêu khá đầy đủ, nhưng vì khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô đã làm nảy sinh hai vấn đề. Đầu tiên là làm thế nào để tích lũy đủ lượng nước tưới cho mùa khô ở những vùng đất cách xa sông, không thuận lợi cho việc tưới tiêu. Và, vấn đề thoát nước trong mùa mưa thế nào đã không bị úng ngập, tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp tiến hành thuận lợi. Điều kiện tự nhiên của khu vực đồng bằng sông Mekong có phần giống với đồng bằng sông Nile ở Ai Cập ở chỗ thời tiết cũng phân thành mùa lũ và mùa cạn. Và cũng tương tự như ở Ai Cập, hoạt động trồng trọt ở Campuchia thời kỳ Angkor tiến hành thuận lợi, mùa vụ bội thu hay không là ở nhà nước thực hiện việc trị thủy như thế nào. Khi nhà nước quản lý tốt, thực hiện đúng nhiệm vụ xây dựng, quản lý công trình thủy lợi thì nền kinh tế đất nước mới có thể phát triển ổn định.

Theo D.G.E. Hall, người Khmer đã thừa hưởng phương pháp tưới tiêu từ thời Phù Nam, vì thế họ đã biến khu vực Angkor thành một vùng đất lý tưởng để xây dựng một hệ thống sử dụng nước khiến cho đất đai sinh lợi tối đa cho con người. Hệ thống nhằm giải quyết vấn đề mưa quá nhiều trong một thời gian ngắn (32). Việc mà họ đã làm chính là xây dựng một hệ thống thủy nông rộng lớn nhằm chứa nước trong mùa mưa và sử dụng chúng trong mùa khô. Bởi, vùng Angkor là một khu vực bị ngập nước chậm hơn và vào mùa khô nước rút xuống nhanh hơn so với vùng Biển Hồ và vùng sông Tonglesap. Người Khmer không xây dựng các con đập quy mô lớn mà quyết định tạo ra một mạng lưới các kênh đào quy mô nhỏ để khiến nước chảy chậm vào

các bể chứa làm bằng đất sét, nơi chứa nước để sử dụng sau đó (33).

Khi hoàng đế Jayavarman II lên trị vì Campuchia năm 802, ông đã nhìn thấy tầm quan trọng của vùng Angkor khi vùng này còn là những cánh đồng bị ngập lụt. Bởi theo ông, chỉ cần có những công trình thủy lợi hợp lý sẽ biến vùng thành một vựa lúa trù phú. Hơn nữa, những công trình này sẽ đem lại một nguồn thủy sản vô tận đủ cung cấp cho cư dân cả nước. Tuy nhiên, do cuộc chiến chống người Java kéo dài cũng như quá trình thống nhất đất nước nên phải đến dưới triều vua Indravarman (877-889) thì công trình thủy lợi đầu tiên của Angkor mới được xây dựng. Hoàng đế Indravarman đã cho xây dựng ở phía bắc kinh đô một hồ chứa nước lớn - hồ Indratataka để có nước dự trữ cho kinh thành và các vùng lân cận. Công trình này đã đánh dấu giai đoạn đầu của quá trình khai thác và mở mang kinh tế vùng Angkor. Đến triều đại của Yasovarman I (889-900), một kinh đô mới đã được dựng lên mang tên Yasodrapura ở địa điểm mà ngày nay là Angkor Thom. Sau đó, hoàng đế này đã cho xây dựng một hồ chứa nước - hồ Yasodratataka, tức là hồ Đông Ba Rây dài 7km, rộng chừng 2km, sâu 3m, dung tích tới 30 triệu m³ khối, đủ nước tưới cho một vùng nông nghiệp rộng lớn bao quanh thành phố. Những công trình thủy lợi trên đã giúp cho những cánh đồng có thể canh tác thêm nhiều vụ trong một năm, đồng thời tận dụng tối đa mỗi lợi mà đất đai có thể đem lại cho con người. Sau thời kỳ của Yasovarman I, rất nhiều hồ chứa nước đã được xây dựng lên dưới thời của những vị vua kế vị ông. Ví dụ như dưới triều vua Jayavarman IV (921-942), hồ Ra-han dài 1,2km rộng 560m cùng với một hệ thống các hồ nhỏ hơn đã được xây dựng để cung cấp nước tưới cho đồng ruộng ở kinh đô mới. Các lô có quy mô nhỏ được

xây dựng hiển nhiên là để cung cấp một nguồn nước tưới cho các cánh đồng lúa vào mùa khô. Việc chuyển kinh đô của các vị vua Angkor đòi hỏi việc phải xây dựng ngay các công trình thủy lợi để đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp.

Và dưới thời cực thịnh của Suryavarman I, dù lãnh thổ đã trở nên rộng lớn hơn trước rất nhiều cũng như chưa bình định được hẳn, gây khó khăn cho việc cai trị nhưng vị vua vĩ đại này vẫn có những chính sách sáng suốt để khắc phục hậu quả chiến tranh khôi phục nền kinh tế. Qua những cuộc khai quật khảo cổ học, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy một hệ thống chằng chịt các kênh đào, cống thoát nước và giếng phun (34). Ngoài ra, các nhà khảo cổ học còn tìm thấy những bể nước nối thông nhau, trong đó có những bể dài 100m rộng 14m, đáy hồ đều được lát đá. Những bể này đôi khi được lát bằng gạch, được ngăn cách bởi những con đê nhưng vẫn nối thông với nhau bằng các con hào và ống dẫn nước. Chỉ riêng vùng kinh đô Angkor đã có tới hàng nghìn bể chứa nước mưa. Hệ thống tưới tiêu đồ sộ này là công trình được xây dựng từ thời Yasovarman I tới thời kỳ của Suryavarman I mới hoàn thành và là hệ thống công trình thủy lợi lớn nhất thời bấy giờ. Những bể nước này được sử dụng để canh tác nông nghiệp, nuôi cá và cung cấp nước uống cho con người. Theo ghi chép của những sử thần Trung Quốc, người Phù Nam sử dụng các bể nước cho các hoạt động tôn giáo trong mùa khô. Bên cạnh đó, ngay từ thời kỳ Phù Nam, qua các thư tịch cổ Trung Quốc mà chúng ta biết rằng cứ khoảng mười gia đình lại dùng chung một giếng nước. Và tới cuối thế kỷ XIII, khi Chu Đạt Quan tới Campuchia cũng thấy người dân tắm ở các bể chứa nước và trên sông. Điều này còn được thấy vào cuối thế kỷ XIX, khi người châu Âu tới Angkor cũng đã

phát hiện ra rất nhiều vòi nước và kênh đào vẫn còn tồn tại (35). Bên cạnh đó, Suryavarman I cũng bắt đầu cho đào hồ Tây Ba Rây, một hồ nước lớn có chiều dài 8km rộng 2,2km ở phía tây của Angkor Thom (36). Hồ này được thiết kế một phần là nhằm cung cấp một lượng nước lớn để cung cấp nước cho cư dân và các cánh đồng ở kinh đô sử dụng trong mùa khô, và còn để thay thế cho hồ Đông Ba Rây đã bắt đầu khô hạn. Tất cả những dẫn chứng trên cho thấy việc đào các bể chứa nước, hồ chứa nước lớn vừa để phục vụ sản xuất nông nghiệp vừa để phục vụ cho đời sống con người.

Quá trình xây dựng hệ thống thủy lợi được thực hiện chủ yếu ở vùng Angkor và một số khu vực canh tác nông nghiệp chính. Công việc xây dựng có thể đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của nhà vua hoặc do nhà vua chỉ định người về các địa phương thực hiện. Trong một bia ký ở Sdok Kak Thom đã cho biết vua Suryavarman đã để Sadavisa, một thành viên của gia đình Sivakaivalya, rời khỏi đền thờ, lấy một người em của hoàng hậu và lãnh nhiệm vụ đào nhiều ao và đập nước ở các làng Bhadrapattana, Bhadravasa, Bhadragiri, Vrahmapura và hệ thống kênh ở quận Stuk Ransi. Những địa danh này khó có thể xác nhận cụ thể nhưng chúng đều ở Amoghapura, gần với vùng Tây Ba Rây (37). Bên cạnh đó, trong tấm bia ký ở Takeo B có niên đại vào năm 1007 đã cho biết Tể tướng Sivavindu đã cho đào rất nhiều bể nước. Điều này vừa cho chúng ta thấy việc xây dựng các công trình thủy nông dưới thời cực thịnh của Angkor được quan tâm, tiến hành ở nhiều địa phương và thường do chính nhà vua hoặc những viên quan mà nhà vua tin tưởng đảm nhận việc giám sát.

Tới giữa thế kỷ XI, việc xây dựng hệ thống các hồ chứa nước lớn (Baray) đã hoàn

thành, mỗi hồ có dung tích khoảng 30 triệu m³ khối, cùng với đó là hệ thống kênh đào, mương máng để cho nước ra vào. Lúc này, khu vực Angkor đã trở thành một tổ hợp các hệ thống thủy nông khổng lồ mà các ngôi đền sát bên nó chỉ là những công trình nhỏ bé. Tuy rằng, việc xây dựng hệ thống thủy nông chắc chắn hao tốn rất nhiều của cải quốc gia cũng như tổn công sức lao động của nhân dân nhưng nguồn lợi mà nó đem lại đã góp phần tạo nên sự thịnh vượng kinh tế của đế chế trong ba thế kỷ X, XI và XII.

Kinh tế và tổ chức xã hội của Angkor dựa nhiều vào hệ thống kiểm soát nước nhân tạo hết sức phức tạp, đòi hỏi sự quan tâm rất lớn của nhà nước cũng như sự đồng lòng của nhân dân lao động. Do thực hiện tốt những đòi hỏi trên mà đế chế Angkor đã phát triển hưng thịnh từ khi lập quốc tới khoảng thế kỷ XII. Nhưng khi hệ thống thủy nông không còn được quan tâm đúng mức trong các giai đoạn sau cũng như việc các hoàng đế Angkor hoang phí trong việc xây dựng các công trình đền đài to lớn, tham gia vào những cuộc chiến tranh xâm lược tốn kém thì nền kinh tế nông nghiệp đã gặp khủng hoảng trầm trọng. Điều này dẫn tới việc quốc gia suy yếu nghiêm trọng không đủ sức ngăn cản những cuộc tiến công của người Thái vào thế kỷ XIII.

4. Nhận xét

Như vậy, sau sự sụp đổ của Phù Nam, Chân Lạp đã thay thế vai trò Mandala trung tâm của Phù Nam ở khu vực nam bán đảo Đông Nam Á. Tuy nhiên, do những yếu tố tự nhiên, lịch sử mà Chân Lạp đã không thể tiếp tục phát huy truyền thống kinh tế thương mại hàng hải của Phù Nam. Từ thế kỷ IX tới thế kỷ XV, Chân Lạp từng bước ổn định tình hình trong nước và phát triển thành một đế chế khu vực có tầm ảnh hưởng rộng lớn ở khu vực Đông Nam Á.

Tầm mức ảnh hưởng này có được không phải là dựa trên kinh tế hải thương mà dựa trên sự phát triển của kinh tế nông nghiệp. Cư dân khu vực đồng bằng sông Mekong đã có một sự chuyển dịch kinh tế quan trọng. Từ một trung tâm thương mại (thời kỳ Phù Nam), khu vực này đã chuyển biến thành một vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng cung cấp cho các thể chế hải thương trong khu vực (thời kỳ Angkor).

Mô hình quản lý nông nghiệp của Angkor cũng là một cơ sở để từ đó đế chế Khmer tạo dựng cho mình sức mạnh kinh tế. Dựa trên sở hữu ruộng đất của đền miếu, nhà nước Angkor đã khai thác nguồn thu từ ruộng đất nông nghiệp cũng như tạo ra một mối liên thông hàng hóa, từ đó tạo ra một mạng lưới buôn bán nội địa giữa các ngôi đền. Để bù lại những thất thoát từ nguồn thu từ thương mại Phù Nam đã học hỏi mô hình quản lý Ấn Độ để có thể khai thác tối đa nguồn thu từ ruộng đất (38). Bên cạnh đó, đền miếu còn góp phần củng cố sự ổn định của chính thể này đồng thời liên kết tạo ra sự đồng nhất về mặt tôn giáo.

Sự phát triển kinh tế nông nghiệp của đế chế Angkor là cơ sở tạo nên sức mạnh của nền văn minh Khmer. Đây là một nền

kinh tế nông nghiệp lúa nước dựa trên một hệ thống thủy lợi rộng lớn với vai trò điều tiết của nhà nước. Bên cạnh đó, khác với các quốc gia nông nghiệp lúa nước như Trung Hoa, Đại Việt, đế chế Angkor duy trì quan hệ kinh tế đền miếu để kiểm soát kinh tế nông nghiệp nói riêng và tất cả các ngành kinh tế xã hội.

Nhấn mạnh sự phát triển của kinh tế nông nghiệp lúa nước ở Angkor, nhưng chúng ta cũng không thể phủ nhận vai trò của hoạt động sản xuất thủ công nghiệp và kinh tế thương nghiệp (nghề sản xuất thủy tinh, làm gốm, vật liệu xây dựng cho các đền tháp...). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự hình thành và phát triển của một mạng lưới thương mại nội địa dưới thời kỳ đế chế Khmer. Chúng ta còn ghi nhận nhiều bằng chứng cho thấy sự liên kết chặt chẽ về kinh tế của Chân Lạp với hệ thống thương mại biển Đông thời kỳ sớm, thông qua mối quan hệ kinh tế với các quốc gia trong khu vực như với Champa, Đại Việt, Trung Quốc, Ấn Độ, các quốc gia của người Môn và khu vực bán đảo Malacca. Những mối liên hệ thương mại cùng với sự phát triển nông nghiệp lúa nước bền vững đã góp phần tạo dựng nên sức mạnh của đế chế Angkor từ thế kỷ IX tới thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Văn Kim, *Diễn trình giao lưu kinh tế, văn hóa Việt - Trung vùng thượng nguồn sông Hồng trong bối cảnh khu vực*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Học viện Hồng Hà, Văn Nam, Trung Quốc, 10-2005.

(2). Phạm Văn Thủy, *Quan hệ của Malacca với các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1400- 1511*, trong Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Đông Nam Á: Truyền thống và Hội nhập*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 112.

(3). Về quan hệ giữa các quốc gia nông nghiệp và các quốc gia thương nghiệp ở khu vực Đông Nam Á xin xem thêm Sakurai Yumio, *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (thông qua mối quan hệ giữa biển và lục địa)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4-1996.

(4). Đế chế Angkor hình thành và phát triển từ thế kỷ IX tới thế kỷ XV với trung tâm là vùng Angkor (thuộc tỉnh Seam Reap, Campuchia ngày nay). Đế chế Angkor có nhiều tên gọi khác nhau

như Chân Lạp, Chiêm Lạp, đế chế Khmer... Trong bài viết này tác giả sử dụng đồng thời các khái niệm trên tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể.

(5). Về nhận định này xin xem thêm O.W. Wolter, *History, Culture and Region in Southeast Asian perspective*, Ithaca, NY, Cornell Southeast Asian Program Publication- Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1999, hoặc Đỗ Trường Giang, *Kỷ nguyên thương mại sớm ở Đông Nam Á (900-1300), nghiên cứu trường hợp Champa*, trong Nguyễn Văn Kim (Chủ biên), *Người Việt với biển*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2011.

(6), (7), (8). Nguyễn Hữu Tâm, *Khái quát về Phù Nam- Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, trong *Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 267, 286.

(8). Về vai trò của kinh tế nông nghiệp và kinh tế thương nghiệp của Phù Nam xem thêm Nguyễn Văn Kim, *Óc Eo- Phù Nam: Vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực*, trong Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Đông Nam Á - Truyền thống và Hội nhập*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007.

(9). Về hệ thống kênh rạch của Óc Eo- Phù Nam xin xem thêm Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại*, trong *Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008.

(10), (13), (19). Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 44, 45, 45.

(11). Watabe Tadaio, *Con đường lúa gạo*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 91.

(12). *Tạp chí Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, 1990, dẫn theo Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2009.

(15). Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2009, tr. 159.

(16). Lương Ninh, *Phác thảo nghiên cứu quan hệ kinh tế- xã hội Campuchia thời Angkor và hậu Angkor*, trong Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008, tr. 135.

(17). Lê Xuân Diệm, *Quá trình hình thành châu thổ sông Cửu Long (tiếp cận từ địa - sử học và thư tịch học)*, trong *Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 21.

(18). Nguyễn Văn Kim, *Óc Eo- Phù Nam: Vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực*, Sdd, tr.98.

(20), (21), (23). Kenneth R. Hall, *A history of Early Southeast Asia, Maritime trade and societal development, 100-1500*, Rowman & Littlefield publishers, Singapore, 2011, pp.187, 165, 164.

(22), (25), (27), (29), (31). Lương Ninh, *Phác thảo nghiên cứu quan hệ kinh tế- xã hội Campuchia thời Angkor và hậu Angkor*, sdd, tr. 143, 137, 139, 147, 151.

(24). Claude Jacques, *Sources on Economic Activities in Khmer and Cham lands*, in David G. Marr and A.C. Milner, *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, Research School of Pacific Studies, Australian National University and Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1986, pp. 328.

(26). Nhiều ví dụ về các nhân vật giữ vai trò trong các đền chùa thời kỳ Angkor có thể tìm thấy trong công trình của S. Sahai, *Les institutions politique et l'organisation administrative du Cambodge ancient*, Paris, EFEO, 1970.

(28). O.W. Wolters, *History, Culture and Region in Southeast Asian Perspectives*, Singapore, 1982, pp.16.

(Xem tiếp trang 69)

SỰ THẬT VỀ VỤ ĐAU ĐỘC TẠI TRẠI GIAM PHÚ LỢI NĂM 1958

LÊ HUỖNH HOA*

“... Hoảng sợ trước phong trào đấu tranh của quần chúng, Mỹ - Diệm đã trắng trợn đàn áp thẳng tay, dùng chính sách phát xít ngăn chặn phong trào cách mạng. Ngày 1-12-1958, chúng đầu độc 6.000 người yêu nước ở nhà tù Phú Lợi, giết hại gần 1.000 người. Phong trào phản đối vụ đàn áp Phú Lợi đã lan khắp cả nước và nhiều nơi trên thế giới....”.

Những dòng ngắn ngủi trên trích từ sách *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập III (1945 - 1995) - một trong những giáo trình sử dụng ở bậc Đại học và Cao đẳng - do Lê Mậu Hãn (chủ biên), Trần Bá Đệ và Nguyễn Văn Thư, được Nxb. Giáo dục ấn hành năm 1997 để nói lên tội ác của Mỹ - Diệm đối với hàng ngàn người yêu nước ở miền Nam sau Hiệp định Genève - đã thôi thúc tôi, một người dạy Sử dân tộc tìm đến:

- Nhà tù Phú Lợi hay còn gọi là “Trung tâm huấn chính Phú Lợi”, nơi giam cầm những người kháng chiến cũ tại xã Phú Hòa thuộc Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương hiện nay).

- Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ở Phú Lợi, giờ là Khu di tích lịch sử cách mạng của tỉnh Bình Dương. Di tích nhà tù Phú Lợi hiện tọa lạc trên đường Một Tháng Mười Hai, phường Phú Lợi, Thị xã Thủ Dầu Một với diện tích hiện nay là 77.082m², được nhà nước công nhận và xếp hạng Di tích Lịch sử Quốc gia ngày 10-07-1980. Vị trí này cách trung tâm Thị xã Thủ Dầu Một 3km. Trong suốt 8 năm tồn tại (1957-1964), nhà tù Phú Lợi được mệnh danh là “Địa ngục trần gian” với đủ thứ cực hình tàn khốc và “24 điều cấm” khắc nghiệt để lấy cớ đánh đập tù nhân nhằm lung lạc ý chí của những người yêu nước. Nhà tù chia thành nhiều khu vực: khu Hành chánh, khu Gia đình binh sĩ và khu An trí Viện (thực chất là trại giam). Khu An trí gồm có 3 trại: Chi Lăng, Bạch Đằng và Đống Đa. Mỗi trại có 9 phòng giam đánh dấu A,B,C,D,... giữa các trại ngăn cách nhau bằng bức tường kẽm gai dày đặc. Bao quanh 3 trại là 2 bức tường cao, có mấy lớp kẽm gai, hệ thống đèn điện chiếu sáng vào ban đêm, trại hoàn toàn cách biệt với bên ngoài. Ở giữa trại giam có nhà vòm cao để quan sát toàn khu trại. Xung quanh có 4

*TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

cổng ra vào và 4 lô cốt canh phòng nghiêm ngặt. Có hai cổng chính: cổng thứ nhất treo bảng "Trung tâm cải huấn Phú Lợi", cổng thứ hai treo bảng "An trí viện". Cải huấn và an trí, tất cả đều để che đậy bộ mặt thực của một trại giam, một nhà tù không hơn không kém.

Còn tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, trong các phong tài liệu của chính quyền Việt Nam cộng hòa, chúng tôi tìm thấy 4 hồ sơ:

1. Hồ sơ phản đối sự đầu độc tù chính trị phạm tại Phú Lợi năm 1959. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa. Mục lục số 1 - Hồ sơ số 8890.

2. Tập Công văn, Bản tin, Báo cáo của Bộ Thông tin; báo chí trong và ngoài nước về vụ đầu độc tù nhân tại Trung tâm Huấn chính Phú Lợi tỉnh Bình Dương năm 1959. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa. Mục lục số 1 - Hồ sơ số 18717.

3. Tập tài liệu của Văn phòng Phủ Tổng thống, Báo chí và Đài phát thanh Hà Nội bình luận, đưa tin về vụ đầu độc tại Phú Lợi (Bình Dương) năm 1959. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa. Mục lục số 1 - Hồ sơ số 5958.

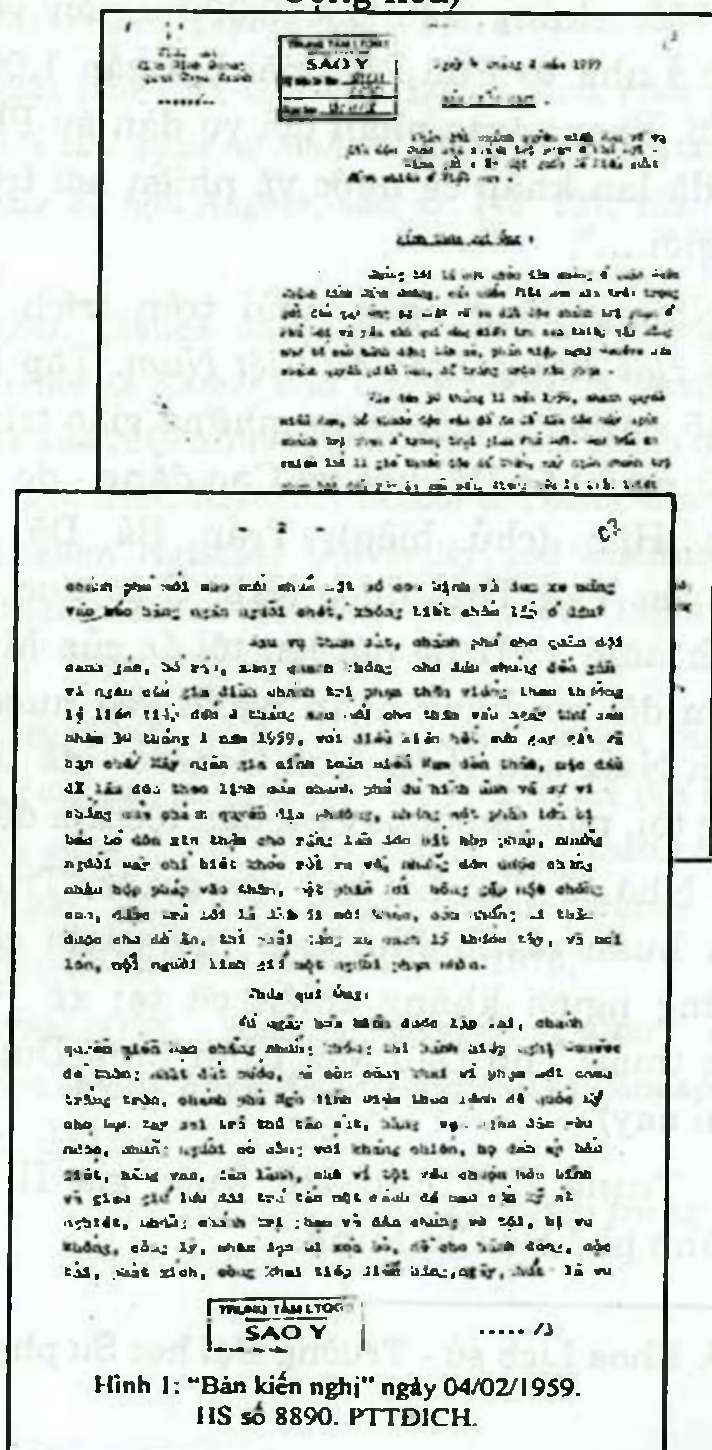
4. Tập điện tín và thư của các nước gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm phản đối việc tàn sát tù nhân chính trị tại trại giam tập trung Phú Lợi năm 1959 - 1960. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa. Mục lục số 1 - Hồ sơ số 6544.

Nội dung 04 hồ sơ trên ghi nhận, ngay tại thời điểm xảy ra vụ đầu độc, chính quyền Việt Nam Cộng hòa, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, báo đài trong và ngoài nước đã đưa tin, bình luận, lên án, phản đối việc làm vô nhân đạo của Mỹ - Diệm. Trong số đó có 02 tài liệu vô cùng quý giá, không chỉ phản ánh tính chân thật

của lịch sử mà còn giúp hậu thế có điều kiện so sánh, đối chiếu mức độ khách quan, trung thực của sự phản ánh lịch sử, dù đây là 2 tài liệu xuất xứ từ 2 không gian thuộc 2 chế độ chính trị khác nhau lúc bấy giờ:

"Một là "Bản kiến nghị" gửi Ủy hội Quốc Tế Kiểm soát đình chiến ở Việt Nam phản đối chánh quyền miền Nam về vụ đầu độc thảm sát chính trị phạm ở Phú Lợi của một nhóm dân chúng ở Quận Châu Thành tỉnh Bình Dương. Bản kiến nghị gồm 4 trang (Hình 1. Nội dung kiến nghị và 1 trang liệt kê tên của 16 người dân đứng tên kiến nghị).

Hình 1: "Bản kiến nghị" ngày 04-02-1959 (Hồ sơ số 8890. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa)



Hai là tài liệu phản ánh quá trình đấu tranh của *Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* mà trực tiếp là "*Phái đoàn liên lạc cạnh Ủy ban Quốc tế của Quân đội nhân dân Việt Nam*" gồm 3 trang trong hồ sơ Mật của "Phái đoàn giao dịch với Ủy hội Quốc tế" trực thuộc "Tổng Thống phủ" Việt Nam cộng hòa - Hình 2.

Hình 2: Phiếu trình và công văn của Phái đoàn liên lạc Quân đội Nhân dân Việt Nam Hồ sơ số 8890. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa

The image shows two official documents. The top document is a letter from the Viet Nam People's Army Liaison Group to the International Committee of the Red Cross, dated July 16, 1958. It discusses the situation of prisoners in Phu Loi prison and requests international intervention. The bottom document is a memo from the President's Office, dated July 17, 1958, regarding the poisoning case at Phu Loi prison. It mentions the death of a prisoner and the need for investigation.

Từ nội dung của 2 tài liệu trên có thể nhận định:

- Sự xuất hiện của "Bản kiến nghị" với những chi tiết cụ thể đã gần như tố cáo hoặc

đối lập với những gì mà chính quyền Mỹ - Diệm bấy giờ lên tiếng về vụ "Phú Lợi". Tất cả những tài liệu của họ đều cho rằng: vụ thảm sát bằng cách đầu độc tù chính trị tại Trung tâm huấn chính Phú lợi là không có thật, chỉ là một "kế hoạch vu khống" của "Việt cộng" và "chính quyền Bắc Việt" nhằm lôi kéo "Ủy - Hội Quốc - Tế Giám sát và kiểm soát ở Việt Nam" vào một cuộc điều tra về việc chính quyền Miền Nam phá hoại Hiệp định Genève và Hiệp thương thống nhất đất nước. Vì vậy, "Bản kiến nghị" trở thành một tài liệu có giá trị lịch sử mang tính khách quan, dựa trên những cơ sở sau:

+ "Bản kiến nghị" do những người dân sinh sống quanh trại giam Phú Lợi thực hiện để gửi "Ủy - Hội Quốc - Tế kiểm soát đình chiến ở Việt Nam" phản đối hành động dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với tù chính trị tại *Trung tâm huấn chính Phú Lợi*. Đây là những thường dân sống ngay trong địa bàn quản lý của chính quyền Miền Nam lúc bấy giờ. Việc làm của họ hoàn toàn tự nguyện với tinh thần của "Lục Vân Tiên" xưa, bất chấp hiểm nguy rất có thể sẽ đến với mình. Vì sự bùng phát thông tin bằng mọi biện pháp của chính quyền Ngô Đình Diệm về sự kiện này. Giá trị sử liệu của "Bản kiến nghị" chính là những nội dung phản ánh chân thực các chi tiết "mắt thấy, tai nghe" khi vụ đầu độc tù nhân diễn ra: ... "Vào đêm 30 tháng 11 năm 1958, chánh quyền miền Nam, bỏ thuốc độc vào đồ ăn để đầu độc mấy ngàn chánh trị phạm ở trong trại giam Phú Lợi. Sau bữa ăn chiều lố 11 giờ thuốc độc đã thấm, mấy ngàn chánh trị phạm bắt đầu rên la cầu cứu, tiếng kêu la thảm thiết vang dội đến mấy ngàn thước, dân chúng ở xung quanh đều nghe rõ, nhưng không biết làm sao tiếp cứu được, còn anh em chánh trị phạm ngã lăn ra chết, lớp la lên cầu cứu và leo lên nóc nhà để kêu gọi dân chúng và chánh phủ đem bác sĩ đến cứu

chữa, nhưng chánh phủ lại làm ngơ; tiếng kêu cứu vang dội đến 3 giờ khuya...". Và cả sau đó, cách xử lý của chính quyền Mỹ - Diệm cũng được phản ánh khách quan trong Bản kiến nghị. Những thường dân này không chịu sự tác động của một thế lực nào, ngoài lương tâm của chính họ. Và cũng không thông qua lăng kính của bất cứ một phương tiện thông tin đại chúng nào khác ngoài sự thật đang phơi bày. "Bản kiến nghị" ghi nhận: "... chẳng những không cứu chữa mà chánh quyền lại cho bọn tay sai vô trang càn vào đem vòi rồng xịt nước, liên bom cay và đánh đập vô cùng tàn nhẫn để đàn áp cuộc tranh đấu, đòi cứu chữa của mấy ngàn chánh trị phạm, sau khi làm xong vụ tàn ác, chánh phủ mới cho cứu chữa một số con bệnh và đem xe mừng vào kéo hàng ngàn người chết, không biết chôn lấp ở đâu?...".

+ "Bản kiến nghị" được lưu trữ trong hồ sơ mật của "Tổng thống Phủ" Đế nhất Cộng hòa. Chắc chắn đây là tài liệu được chuyển đến một cách chính thức. Vì vậy, tính chân thực về sự tồn tại của tài liệu là không thể phủ nhận.

- Một số nội dung của "Bản kiến nghị" khi đối chiếu với nội dung các văn bản của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đặc biệt là của "Phái đoàn liên lạc cạnh Ủy ban quốc tế của Quân đội Nhân dân Việt Nam" đã gửi cho "Ủy - Hội Quốc - Tế Giám sát và kiểm soát ở Việt Nam" không khác nhau, nếu không nói là có sự trùng lặp. Điều chắc chắn là: trong thời điểm đó những người dân ở "quận Châu Thành, Bình Dương" không thể liên lạc được với "Phái đoàn liên lạc cạnh Ủy ban quốc tế của Quân đội Nhân dân Việt Nam". Vì vậy càng chứng tỏ tính chân thực của các sự việc trong các văn bản mà "Phái đoàn liên lạc cạnh Ủy ban quốc tế của Quân đội Nhân dân Việt Nam"

gửi "Ủy - Hội Quốc - Tế Giám sát và kiểm soát ở Việt Nam". Có thể xem xét, so sánh, đối chiếu 2 trích dẫn sau:

+ Từ "Bản kiến nghị: "... Sau vụ thăm sát, chánh phủ cho quân đội canh gác, bố ráp xung quanh không cho dân chúng đến gần và ngăn cấm gia đình chánh trị phạm thăm viếng theo thường lệ liên tiếp đến 2 tháng sau mới cho thăm vào ngày thứ sáu nhằm 30 tháng 1 năm 1959, với điều kiện hết sức gay gắt và hạn chế. Mấy ngàn gia đình toàn miền Nam đến thăm, mặc dầu đã làm đơn theo lệnh của chánh phủ đủ hình ảnh và sự vi chứng của chánh quyền địa phương, nhưng một phần lớn bị bác bỏ đơn xin thăm cho rằng làm đơn bất hợp pháp, những người này chỉ biết khóc rồi ra về, những đơn được chứng nhận hợp pháp vào thăm, một phần tới không gặp mặt chồng con, được trả lời là đã đi nơi khác, còn những ai thăm được cho đồ ăn, thì phải đứng xa cách 15 thước tây, và nói lớn, mỗi người lính giữ một người phạm nhân...".

+ Từ văn bản của "Phái đoàn liên lạc cạnh Ủy ban Quốc tế" số 337/CT/L/B gửi Ban Tổng Thư Ký ủy - Hội Quốc - Tế Giám sát và Kiểm soát ở Việt Nam: "Phái đoàn trân trọng báo ủy Ban rõ là hiện nay nhà cầm quyền miền Nam đang tăng cường khủng bố trả thù những nạn nhân còn sống sót trong trại tập trung Phú Lợi, và tiếp tục đàn áp ngăn cản không cho thân nhân những nạn nhân ở trại tập trung này đến thăm hỏi chồng con, nhằm mục đích che dấu tội ác đẫm máu của họ... Mặt khác chính quyền miền Nam cho lính bao vây, canh gác thật cẩn mật quanh trại tập trung Phú Lợi, tuyệt đối không cho một thân nhân nào của những người bị giam ở trại được lãn vọng ở các xã gần trại để xin gặp chồng con bị giam giữ ở trong trại đó".

Với những lý do trên, có thể bước đầu khẳng định giá trị sử liệu của “Bản kiến nghị” và cũng có thể coi tài liệu này là chứng cứ có ý nghĩa bác bỏ hoàn toàn luận điệu chối tội, vu cáo trong hàng tá những tài liệu khác cùng phản ánh về sự kiện này hình thành trong vùng do chính quyền Ngô Đình Diệm quản lý mà chúng tôi đã tiếp cận trong các hồ sơ lưu trữ.

Mặt khác đây là một trong những dẫn dụ cụ thể góp phần giúp người học, người đọc và các nhà nghiên cứu lịch sử Việt

Nam - đặc biệt là lịch sử Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một thời kỳ chưa xa trong lịch sử dân tộc. Một thời kỳ mà cả 2 phía đối đầu đều có những tài liệu ghi chép, phản ánh các sự kiện, hiện tượng đã xảy ra ngay trong thời gian đó. Thời gian càng lùi xa, giá trị của tài liệu lưu trữ, đặc biệt là lưu trữ lịch sử càng trở nên quý giá. Chúng góp phần làm sáng rõ thái độ khách quan, tôn trọng sự thật của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. www.na.gov.vn.

2. <http://wikimapia.org>

3. HS số: 8890, 6544 phong Phủ Tổng thống đệ I Việt Nam Cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

VÀI NÉT VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ ANGKOR...

(Tiếp theo trang 64)

(30). Điều này được ghi trong một văn bia có ký hiệu Samrong IC-IV-175: “mua đất của 11 người, đổi bằng: 1 nhẫn vàng, 4 ống nhỏ (đồng?) 4 dish (?) 4 kuntika (?) 3 con bò, 5 tấm vải, 1 thivani thóc” dẫn theo Lương Ninh: *Phác thảo nghiên cứu quan hệ kinh tế xã hội Campuchia thời Ăngco và hậu Ăngco*, trong Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008, tr. 148.

(32). D.E.G. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 214.

(33). Nicolas Tarling, *The Cambridge History of Southeast Asia, Vol.1, from early times to c.1800*, Cambridge University Press, England, 1992,

pp.230.

(34), (35), (37). Lawrence Palmer Briggs, *The ancient Khmer empire*, Sdd, pp.165, 165, 169.

(36). Dương Văn Huy, *Một số vấn đề tín ngưỡng tôn giáo ở Campuchia thời kỳ Angkor (802-1432)*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11-12/2009, tr. 249.

(38). R. K. Hall, *The "Indianization" of Funan: An economic history of Southeast Asia's first state*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 13 (1982) 81-106 và G. Carter Bentley, *Indigenous States of Southeast Asia*, *Annual Review of Anthropology*, 15 (1986) 279.

LÉOPOLD-MICHEL CADIÈRE NHÀ NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU THẾ KỶ XX

NGUYỄN MẠNH DŨNG*

1. Chắc chắn L.Cadière là một trong những nhà Việt Nam học xuất sắc nhất. Gần hơn, trong số những nhà nghiên cứu ở cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX trong lịch sử Việt Nam, L.Cadière là một trong những gương mặt nổi bật. Có thể nói, với việc phân kỳ thế hệ nghiên cứu Việt Nam, L.Cadière được coi là thế hệ gắn liền với những chuyển biến mạnh mẽ nhất của người Pháp, giai đoạn thiết lập và kết thúc của chính quyền thuộc địa ở Việt Nam, là thế hệ đặt những viên gạch đầu tiên về nghiên cứu Việt Nam mà ngày nay chúng ta vẫn thường gọi là "Việt Nam học" (*Études Vietnamiennes*).

Từ nhiều năm qua, việc nghiên cứu một cách toàn diện về L.Cadière còn chưa được quan tâm thỏa đáng; chỉ dừng lại ở những công trình nghiên cứu riêng lẻ, chưa được hệ thống hóa hay đúng hơn chưa được xã hội hóa rộng rãi trong giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam. Cũng cần phải thấy một thực tế là, phạm vi/trường nghiên cứu của Lĩnh vực L.Cadière rất rộng lớn mà lĩnh vực nào ông cũng tỏ ra tinh thông, sâu sắc, tỉ mỉ. Trong đó, nổi bật lên một "*Cadière đã kết hợp hài*

hòa giữa nhà thừa sai với nhà nghiên cứu, giữa hội nhập văn hóa với sứ vụ loan báo Tin Mừng" (1). Qua các hoạt động và tác phẩm, L.Cadière luôn mang trong mình bốn tư cách về thân nhân và tư duy: Tư cách của một vị thừa sai, tư cách của con người Pháp, tư cách của một nhà khoa học, tư cách con người nhập tịch Việt về tinh thần. "Bốn tư cách giao xuyên lẫn nhau từ bên trong, hòa quyện lẫn trong tư tưởng giao liên và xuyên văn hóa... tạo nên một Cadière rất khoa học mà rất nhân bản" (2).

Đáp ứng mong mỏi trên, Hội thảo về *Thân thế và sự nghiệp của Léopold-Michel Cadière (1869-1955)* đã diễn ra ở Tp. Huế và cuốn sách cùng tên (3) được công bố là sản phẩm, là tinh thần của Hội thảo để tôn vinh một lần nữa nhà Việt Nam học xuất sắc L.Cadière (hay vẫn được gọi với tên Việt là Cố Cả).

2. Điều có thể nhận thấy ngay là nội dung cuốn sách rất đa dạng về cả hình thức và nội dung. Gần như những gì diễn ra trong Hội thảo đều được biên khảo, trong đó đặc biệt là những phát biểu trong hội thảo và những phản biện (không phải tất cả) sau đó được ghi chép lại trong sách.

* TS. Viện Sử học

Dường như đối với các Hội thảo (quốc tế) việc chuyển thể lại cả lời bình (phản biện) đi kèm là việc làm khá hiếm. Những bài viết với độ dài ngắn khác nhau đã nêu bật lên những đóng góp rất cụ thể, nổi bật của L.Cadière trên các phương diện chính như: Lịch sử, Địa lý, Dân tộc học - Nhân học, Mỹ thuật, Nghiên cứu tôn giáo, Những nghiên cứu về văn học (tr. 77-78, 103) (4).

Trong đó, tựu trung lại có ba hướng nghiên cứu chính là: Ngôn ngữ (*Linguistique*), Lịch sử (*Historique*) và Dân tộc học (*Ethnographique*) (5).

Ở góc độ khác, có thể phân kỳ nghiên cứu của L.Cadière theo các giai đoạn: khoảng thập niên cuối thế kỷ XIX là giai đoạn chuẩn bị nền tảng cho sự nghiệp nghiên cứu của ông như các mối liên hệ, cộng tác với EFEO và tạp san EFEO. Các công trình đầu tay của L.Cadière lúc này xoay quanh các vấn đề của tiếng Việt như ngữ âm, ngôn ngữ học, so sánh tiếng Việt với tiếng Hán... (tr. 75). Ở giai đoạn sau, tức những năm đầu thế kỷ XX và thập niên tiếp theo, L.Cadière dành thời gian quan sát trực tiếp về những thực hành tôn giáo hay lễ nghi thần bí trong vùng...; trường nghiên cứu của ông mở rộng hơn với việc tập trung nghiên cứu các triều đại trong lịch sử Việt Nam, lũy Đồng Hới, tài liệu liên quan đến vua Gia Long, về các nhân vật lịch sử với những phát hiện mới từ các kho lưu trữ nước ngoài... Với việc xuất bản bộ BAVH (chúng tôi sẽ trình bày dưới đây), Cadière gần như đi xuyên suốt những vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa, văn minh Việt Nam. Cùng năm 1944, với tạp san BAVH ra số cuối cùng, L.Cadière đã công bố công trình nổi tiếng *Tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt* (*Croyances et pratiques religieuses des*

Vietnamiens, 3 tập). Từ đó cho đến khi qua đời (một số công trình đã được công bố sau khi ông mất), L.Cadière dành thời gian nhiều cho việc viết hồi ký (*Souvenirs d'un vieil annamitisant*) hoàn thành tập II và tập III bộ công trình đồ sộ trên (xuất bản năm 1955-1956)... (6)

Khi nhìn danh mục các công trình nghiên cứu L.Cadière có thể nhận thấy hầu hết được công bố từ đầu thế kỷ XX (7) và phát triển liên tục, diện xuất bản phong phú, đa dạng mặc dù tập trung ở những ấn phẩm thiên về nghiên cứu tôn giáo, lịch sử và văn hóa (8).

Dương nhiên việc phân ra từng hạng mục để nghiên cứu chỉ là ranh giới tượng trưng, mà thực tế đó là những tiếp cận liên ngành trong một tổng thể của đối tượng nghiên cứu hay vì một câu hỏi nghiên cứu (*question de recherche*). Các phương pháp, cách tiếp cận, trình bày đó được đánh giá là "kinh điển" và điển hình cho một trường phái nghiên cứu của các học giả người Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Với Cadière, "Ông đã học được cách trình bày của các bộ từ điển bách khoa toàn thư có từ thời ánh sáng của Diderot và sau này là đại tự điển bách khoa Larousse" (tr. 280). Đó cũng giải thích cho những nghiên cứu của L.Cadière hay nhiều học giả/nhà nghiên cứu người Pháp khác như C.Maybon, G.Taboulet, M.Dumoutier, G.Ceodès, L.Malleret, M.Durand, H. Parmentier... vẫn còn nguyên giá trị.

3. Có thể cuốn sách không có chủ trương chia thành các phần hay chủ đề nghiên cứu lớn mà tập trung vào các đề tài. Với 15 đề tài, cùng bài viết xung quanh mỗi đề tài (10), người đọc có thể nhận ra một số điểm nhấn qua 3 chủ điểm về hoạt động nghiên cứu văn hóa - lịch sử của L.Cadière:

- Giới thiệu những đóng góp của L.Cadière đối với lịch sử, văn hóa Việt Nam.

- Những nghiên cứu cụ thể của L.Cadière và tập san BAVH (*Bulletin des Amis du vieux Hué*, theo ông tự nhận chỉ là một biên tập viên - *rédacteur*).

- Những đề xuất để tôn vinh đối với Linh mục L.Cadière trong nghiên cứu Việt Nam nói chung, Huế nói riêng.

Nhìn chung, nội dung của cuốn sách đã cố gắng đi vào những chủ điểm nghiên cứu lớn của Cadière như chúng tôi đã trình bày ở trên đó là Sử học, Triết học, Tôn giáo học, Huế học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Mỹ học.

- *Đối với chủ điểm thứ nhất*, đáng chú ý là nghiên cứu của G.Moussay khi cố gắng phân kỳ hoạt động nghiên cứu từ cuối thế kỷ XIX đến khi ông mất tại Huế năm 1955; trong đó năm 1896, L.Cadière mới bắt đầu những nghiên cứu đầu tiên về lịch sử và phong tục địa phương (tỉnh Quảng Bình)...

Hoạt động nghiên cứu của Cadière chỉ thực sự sôi động bắt đầu từ những năm đầu thế kỷ XX. L.Cadière không chỉ thỏa mãn với những chuyến "thực tiễn" (11), "bơi" trong kho tàng văn hóa dân gian (tr. 48), nghiên cứu qua các thư tịch, sử sách hiện lưu tàng tại Việt Nam với vốn tiếng Việt được đánh giá là tinh thông "Tôi [L.Cadière] học tiếng họ từ ngày tôi mới đến, tôi vẫn còn tiếp tục học [khi đó L.Cadière đã 73 tuổi] và nhận thấy rằng tiếng Việt rất tinh tế về mặt cấu trúc, và cũng không nên xem nhẹ sự phong phú về từ ngữ như có người suy nghĩ" (tr. 144), vì với L.Cadière học ngôn ngữ điều "quan trọng nhất là vấn đề tư tưởng. Không chỉ nói như người Việt, mà còn phải suy nghĩ giống như họ" (tr. 185). Mặt khác, Cadière cũng đã tranh thủ tối đa những cơ hội để

tiếp tục "nghiep" nghiên cứu Việt Nam của mình trong những chuyến ra nước ngoài hay trở về Pháp.

Theo đó, trong các chuyến trở về quê hương (ông sinh tại Giáo xứ Pinchnats, gần Aix-en-Provence) ông dành thời gian đi thư viện, đến các kho lưu trữ... Chắc hẳn trong suy nghĩ của L.Cadière, việc trở về Pháp là cần thiết bởi ở đó ông mới có điều kiện công bố các công trình trên cơ sở kho tư liệu hiện tàng ở châu Âu. Với hoạt động không ngưng nghỉ của mình, L.Cadière đã để lại cho hậu thế một khối lượng đồ sộ với trên 240 (có thể thống kê chưa đầy đủ) đầu mục nghiên cứu. Ngoài ấn phẩm dạng sách, còn có những tiểu luận (*essai*) dày đến hàng trăm trang, như nghiên cứu của G.Moussay, các bài viết được công bố trên các tạp chí/tập san... như BAVH, *Collection du Vieux Hué*, *Revue Indochinoise*, *Annales des Missions étrangères*, *Anthropos* (St Gabriel Modling), *Avenir du Tonkin*, *Bulletin de la Commission archéologique de l'Indochine*, *Bulletin économique de l'Indochine*, *Bulletin des Missions étrangères* (Hongkong), *Bulletin de la Mission de Quinhon*, *Mission de Quinhon*, *Extrême-Asie*, *Imprimerie Nationale* (IN, Saigon), *Indochine-Taupin*, *Missions Catholiques*. Công bố này của G.Moussay là sự bổ sung cần thiết về thư mục nghiên cứu của L.Cadière cách đây đã hơn nửa thế kỷ (12).

- *Đối với chủ điểm sách thứ hai* là chủ đề dành được thu hút đặc biệt bởi đó mục tiêu chính của cuốn sách. Điều rất thú vị là trong mảng chủ đề này bên cạnh những bài khảo cứu mang tính "tả chương trích cú", là những hồi ký, kỷ niệm về chính bản thân Linh mục mà mỗi tác giả có dịp gặp, hay ít ra là nhiều năm trần trụi với sự nghiệp của Cadière. Tuy vậy, đó cũng là thông tin có

hàm lượng nghiên cứu cao, nhất là làm nổi rõ hơn hoàn cảnh xuất xứ của mỗi công trình, cũng như mức độ nghiên cứu cần trọng trong nghiên cứu của ông. Thí dụ thú vị về cách dịch *Je reviens de la chasse* (Tôi đi săn về) của L.Cadière mà nhà nghiên cứu Bửu Ý, và lời bình thêm của nhà nghiên cứu Đỗ Trinh Huệ (13) đưa ra như trường hợp điển hình trong cách chuyển ngữ. Ở đây cho thấy vấn đề không còn dừng lại ở việc dịch đơn thuần mặc dù người dịch (dịch giả) đã tường tận ngôn ngữ - văn minh Pháp và Việt Nam.

Trong mảng nghiên cứu cụ thể này, các tác giả nhấn mạnh đến khía cạnh nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo, gia đình người Việt của L.Cadière. *Người Việt có cả một nền minh triết dân gian phong phú gồm cả vũ trụ quan và nhân sinh quan*. Khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây, người Việt bắt đầu xây dựng một hệ thống triết lý cho riêng mình (tr. 215). Về gia đình, "Quả thật phải có cái nhìn hết sức chăm chú, cực kỳ tinh vi, đặc biệt với một tấm lòng tôn trọng, chân thành và sâu sắc đối với đối tượng nghiên cứu của mình, để có thể hiểu được đến như Cadière những chiều sâu tinh tế của tâm hồn người Việt qua thiết chế và đời sống gia đình, nhận ra trong yếu tố tôn giáo chi phối có tất cả một kho tàng văn hóa có thể thăm thẳm ẩn chứa trong đó" (tr. 268). Trong quá trình thay đổi và cần phải thay đổi như L.Cadière từng nêu ra để thích ứng trong bối cảnh xã hội mới "chỉ mong xã hội chung tay để gia đình Việt thay đổi theo hướng phát triển nhân cách độc lập của cá nhân nhưng vẫn giữ sự gắn kết tình cảm mật thiết trong gia đình. Một cách nào đó, như Cha Cadière đã kêu gọi giữ gìn mối dây liên kết chặt chẽ trong gia đình Việt" (tr. 391).

Như chúng tôi đã dẫn ra ở trên, công trình 3 tập *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens* có giá trị nghiên cứu nổi bật. Dưới góc độ nghiên cứu văn hóa, có thể nói công trình được đánh giá là "tiêu biểu cho sự đối thoại tôn giáo - văn hóa của Cadière, một linh mục Thiên Chúa giáo phương Tây, Pháp với tôn giáo - văn hóa Việt Nam và cả tôn giáo - văn hóa Trung Quốc với cái nhìn không thiên kiến, tôn trọng tôn giáo - văn hóa của *kẻ khác* như một giá trị tự thân. Đặc biệt, ông [Cadière] luôn có những so sánh liên văn hóa tôn giáo giữa tôn giáo cổ truyền Việt Nam và Cơ đốc giáo phương Tây hoặc tư tưởng triết lý phương Tây, dù còn rơi rớt một ít và rất khó thấy sự đánh giá cao/thấp giữa tôn giáo của mình và tôn giáo của *kẻ khác*, nhưng nhìn chung, toàn bộ công trình lớn này vẫn giữ thái độ tôn trọng *kẻ khác* như một hệ giá trị văn hóa tôn giáo riêng" (tr. 273). Phương pháp tư duy và mô hình nghiên cứu đó của Cadière là "tấm lòng" để từ đó hiểu thấu và thấu hiểu văn hóa khác, vượt qua cái gọi là "vị châu Âu" mà một số nhà nghiên cứu vẫn thường nói đến quan niệm "*Eurocentrisme*", hay *Đông phương học duy phương Tây* dẫn đến cái nhìn "vị chủng" sai lệch của nhiều thế hệ nghiên cứu chịu ảnh hưởng tư tưởng thực dân.

Nội dung cuối cùng trong chủ điểm này là giá trị của bộ BAVH (14). Có thể nói, trong các tạp chí bằng tiếng Pháp, có một số bộ được các nhà nghiên cứu Việt Nam biết đến nhiều như BEFEO (*Bulletin de l'école d'Extrême-Orient*), RI (*Revue Indochinoise*)... và BAVH (*Bulletin des Amis du Vieux Hué*) (15). Qua việc khảo sát tổng quan bộ BEFEO, RI, nội dung của các Tập san/Tạp chí đó thường nghiêng về các vấn đề tiền, cổ sử dựa trên cơ sở của những phát hiện khảo cổ học và trên phạm vi

tương đối rộng (*Indochine* hay *Extrême-Orient*). Trong khi đó, nghiên cứu về những địa bàn cụ thể Huế và phụ cận hay mở rộng ra là khắp Việt Nam trải qua nhiều thế kỷ như liên hệ Pháp - Việt thời kỳ đầu xâm lược, quá trình hoàn thành và từng bước thiết lập chính quyền thuộc địa của Pháp ở Việt Nam..., nội dung bộ BAVH có thể coi là những nghiên cứu tương đối phong phú, đa dạng, đa diện với sự góp mặt của nhiều nhà nghiên cứu có tên tuổi...

Xuất bản từ đầu năm 1914 đến 6 năm 1944 (4 số/năm, có năm ghép số), trong 31 năm hoạt động, phát hành 123 tập, 16.000 trang viết, 3.200 phụ bản, 800 hình ảnh minh họa (16), BAVH đã đóng góp đáng kể vào việc nghiên cứu về Huế xưa (*vieux Hué*), triều Nguyễn và Việt Nam nói chung.

Cho đến nay, ngoài việc Nxb. Thuận Hóa đã tiến hành dịch một số tập, CD-ROM (17) số hóa toàn bộ Tập san này có ý nghĩa rất thiết thực cho các nhà nghiên cứu. Trong thời gian tới việc có thể công bố các bản dịch tiếp theo mặc dù gặp phải vấn đề dịch song vẫn rất cần thiết cho giới nghiên cứu Việt Nam (tr. 429-432), bởi chỉ đơn giản ở đó chứa đựng các thông tin mà đến nay vẫn chưa được khai thác tối đa.

Nhiều tác giả đã dành nhiều công sức khảo các tiểu luận của Cadière về Huế trong BAVH. Như có tác giả thống kê ở trên 120 số BAVH, L.Cadière đã viết đến 160 tác phẩm trong đó phần đa là những công trình nghiên cứu về Huế "hầu như tập nào cũng đầy ắp những tác phẩm viết về Huế, hay phụ cận Huế với chất lượng cao mà đến nay phần lớn vẫn giữ nguyên được giá trị, trong đó có rất nhiều tác phẩm được đánh giá chưa tác giả nào viết sau vượt qua được, như tập *L'Art à Hué*" (18).

Ở đây tôi xin được nói thêm về bản khoản của nhiều nhà nghiên cứu về việc tại

sao với vốn tiếng Việt của mình, L.Cadière lại không (hay chưa tìm ra) viết công trình nào bằng tiếng Việt. Hẳn là chỉ có ông mới có thể giải đáp thỏa đáng câu hỏi này. Song cũng không vì thế để hậu thế thử tìm lời giải (19). Theo đó, có lẽ là người yêu Việt Nam và vì một nền học thuật hiện tại và tương lai, việc có thể công bố bằng một trong những ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới như tiếng Pháp là rất quan trọng, từ đó để người châu Âu thừa nhận trình độ của một nền khoa học, để các học giả quốc tế hiểu hơn về Việt Nam, từ đó nếu muốn nghiên cứu thì cần phải đến chính địa bàn cần nghiên cứu chứ không phải bất cứ nơi nào khác.

- Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu của L.Cadière, *trong chủ điểm thứ ba*, các tác giả công trình đều thống nhất tôn vinh hơn nữa công lao của ông đối với lịch sử, văn hóa, văn minh Việt Nam nói chung, Huế nói riêng. Sinh năm 1869, 23 tuổi đến Việt Nam và ở đó cho đến khi mất (năm 1955), trong hơn 63 năm đó với L.Cadière "*Tôi hiểu người Việt, bởi lẽ tôi đã nghiên cứu những gì liên quan đến họ... Vì đã nghiên cứu và hiểu người Việt nên thật tình tôi yêu mến họ. Tôi yêu mến họ vì trí thông minh, nhạy bén trong suy nghĩ... Tôi yêu mến vì những đức hạnh tinh thần... Tôi yêu mến vì tính tình của họ... sau cùng tôi yêu mến vì họ khổ. Biết bao khổ ải, biết bao nặng nhọc lắm than; những khốn cùng đôi khi phải cam chịu đã dành những thương do định mệnh khắt khe vô tình*" (tr. 146). Với Cadière, người có nguyện cuối cùng "xin được sống những ngày cuối đời trên đất nước Việt Nam mà tôi hằng mến yêu" thì ông đã là một "*Annamitisant*" và hơn thế nữa.

Là nhà truyền giáo và nhà nghiên cứu (20), ở lĩnh vực nào Cadière cũng hoàn thành đúng với tâm nguyện, mong muốn và được thừa nhận. Với tư cách nhà nghiên

cứu, kinh nghiệm của L.Cadière là sự tôn trọng thực tiễn, vận dụng tốt những phương pháp, thao tác luận tiên tiến có một tâm thế nghiên cứu khách quan, khoa học để vươn tới những kết luận khoa học vẫn là bài học thời sự (tr. 324); đơn giản hơn thành công trong hoạt động nghiên cứu của L.Cadière chính là dựa trên ba yếu tố: *tài năng, phương pháp và tấm lòng* (tr. 439).

L.M.Cadière là một linh mục người Pháp, tất nhiên ông yêu nước Pháp, nhưng trọn đời gắn bó với Việt Nam, "thân Việt Nam". Điều này khiến ông khác hẳn và đáng quý nếu so với những người Pháp "thực dân" khác. Đánh giá một con người, nhất là một nhà khoa học cần căn cứ vào

những tư tưởng, việc làm, trước tác của chính bản thân người đó, cần phải nhìn nhận trên cơ sở một "tư duy phức" như Edgar Morin kêu gọi.

Hẳn nhiên, đối với nhà nghiên cứu lịch sử - văn hóa lớn như L.Cadière, người đọc còn kỳ vọng nhiều hơn vào những công trình nghiên cứu tiếp theo. Tuy vậy, điều đáng ghi nhận ở đây không đơn thuần là một công trình khoa học được xã hội hóa rộng rãi mà là bước tiến quan trọng trong quá trình tôn vinh những cống hiến của Léopold-Michel Cadière cho nghiên cứu Việt Nam, cũng như không gian lịch sử, văn hóa Huế.

CHÚ THÍCH

(1). Ủy ban Văn hóa Hội đồng Giám mục Việt Nam - Tòa Tổng Giám mục Giáo phận Huế, CLB Phaolô Nguyễn Văn Bình: *Thân thế và sự nghiệp của Léopold-Michel Cadière (1869-1955)*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2011, tr. 58.

(2). Bửu Nam: *Trước tác của Linh mục Cadière dưới góc nhìn "Đôi thoại liên văn hóa - tôn giáo" hay sự "Giao xuyên liên văn hóa"*, trong sdd, tr. 274-282.

(3). Ủy ban Văn hóa Hội đồng Giám mục Việt Nam - Tòa Tổng Giám mục Giáo phận Huế, CLB Phaolô Nguyễn Văn Bình: *Thân thế và sự nghiệp của Léopold-Michel Cadière (1869-1955)*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2011.

(4). Những trang trong ngoặc () được trích từ trong sách *Thân thế và sự nghiệp của Léopold-Michel Cadière (1869-1955)*, sách đã dẫn.

(5). Xem thêm Quang-Tung Bui, *X.Le R.P.Léopold - Cadière (1869-1955)*, BEFEO, tome 49, N0 2, 1959, tr. 625.

(6). Trong phần giới thiệu tác gia, tác phẩm của các thành viên Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, có 12 công trình của L.Cadière được liệt kê (có thể đó là

những công trình được EFEO cho là tiêu biểu nhất): Năm 1901 - "Croyances et dictons populaires de la vallée du Nguon-Sôn", BEFEO; Năm 1904 - (viết chung với Paul Pelliot), "Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam", BEFEO 4/3; Năm 1905 - "Tableau chronologique des dynasties annamites", BEFEO; Năm 1906 - "Le mur de Đông-hoi: Étude sur l'établissement des Nguyên en Cochinchine", BEFEO; Năm 1907-1908 - "Philosophie populaire annamite: cosmologie", *Anthropos (Revue Indochinoise)* in lại ở Hà Nội năm 1909; Năm 1908-1910 - "Monographie de la semi-voyelle labiale en sino-annamite et en annamite", BEFEO 8 (1-2, 3-4), 9 (1, 2, 3, 4), 10 (1, 2); Năm 1915 - "Anthropologie populaire annamite", BEFEO 15/1; Năm 1917-1926 - "Les Français au service de Gia-Long" (I, II, III, VI, VII, IX, XI, XII), BAVH 4 (1917), 5 (1918), 7 (1920), 9 (1922), 12 (1925), 13 (1926); Năm 1919 - "L'Art à Huế", BAVH 6; Năm 1944-1956 - *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, nhà in d'Extrême-Orient, Hà Nội, tập 1; tập 2 và 3

tại Paris trong các năm 1944, 1955, 1956 (EFEO in lại năm 1992).

(7). Công trình *Famines et maladies à Thanh-ba (Huế)*, AME, 1899, tr. 229-230.

(8). R.P.Gérard Moussay, *Vie du Léopold-Michel Cadière*, sdd, p. 81-99.

(9). Riêng đối với phương pháp tiếp cận của Cadière: luôn được dựa trên chứng từ hiện thực cuộc sống (*sur du vivant*), am tường ngôn ngữ tiếng Việt, yêu cầu của tình cảm thông hiểu (*sympathie compréhensive*). *Cảm nghĩ của nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh*, sdd, tr. 303-304, xem thêm tr. 334. Nhìn chung các học giả người Pháp đương thời nổi tiếng với việc coi trọng tư liệu và khai thác tối đa những nguồn tư liệu. Từ đó có thể nhận thấy các công trình của họ đầy ắp nhiều khi đến "phiền hà" với khối lượng tư liệu cung cấp khổng lồ.

(10). Các tác giả là những học giả, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, tôn giáo, lịch sử... Việt Nam.

(11). *Cảm nghĩ của nhà nghiên cứu Nguyễn Hồng Trân*, sdd, tr. 257-262.

(12). Nghiên cứu của Bùi Quang Tùng, X.Le R.P.Léopold - Cadière (1869-1955), BEFEO, tome 49, N0 2, 1959.

(13). Bửu Ý: *Câu chuyện dịch thuật thông qua Léopold-Michel Cadière*, sdd, tr. 340-347; Đỗ Trinh Huệ: *Về bài thuyết trình "Câu chuyện dịch thuật" của Bửu Ý*, sdd, tr. 348-351.

(14). Nguyễn Đình Dầu: *Cadière và Đô thành Huế cổ*, sdd, tr. 242-256.

(15). Các bộ tập san/tạp chí bằng tiếng Pháp (bên cạnh đó cũng có các tạp chí tiếng Anh) có giá trị khác liên quan đến Việt Nam có thể kể đến: RI (*Revue Indochinoise*); BSEI (*Bulletin de la Société des études Indochinoises*) xuất bản ở Sài Gòn số đầu tiên năm 1883; RHC (*Revue d'Histoire des Colonies*) từ 1913 đến 1959; BCAI

(*Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine*); BEI (*Bulletin économique de l'Indochine*)...; bên cạnh đó có thể kể đến các dạng tư liệu khác như báo chí, thống kê (statistiques) thường niên, tháng, quý..., niên giám (annuaires)... Tham khảo Nguyễn Thế Anh, *entre le Vietnam et l'Occident*, Paris: G.-P. Maisonneuve & Larose, 1967; Chantal Descours-Gatin et Hugues Villiers, *Guide de recherches sur le Vietnam: Bibliographie, archives et bibliothèques de France*, Paris: L'Harmattan, 1983; Quách Thị Tâm, Philippe Langlet: *Référence bibliographiques d'histoire du Vietnam*, Denis Diderot ébauche, tháng 2 năm 2004.

(16). R.P.Gérard Moussay, *Vie du Léopold-Michel Cadière*, sdd, p. 86.

(17). Có thể xem phần giới thiệu về CD của Alain Fiorucci, "Le CD-Rom du Bulletin des Amis du vieux Huế", *Aséanie*, 1998.

(18). Nguyễn Hữu Châu Phan: *Huế dưới con mắt của Léopold-Michel Cadière và Léopold-Michel Cadière dưới con mắt một người Huế*, sdd, tr. 173 tr. 408-416. Theo thống kê của Alain Fiorucci, trong tổng số trên 540 bài viết và ghi chú, có tới 93% số đó đề cập đến Huế. Alain Fiorucci, "Le CD-Rom du Bulletin des Amis du vieux Huế", *Aséanie*, 1998, tr. 223.

(19). Nguyễn Hữu Châu Phan: *Huế dưới con mắt của Léopold-Michel Cadière và Léopold-Michel Cadière dưới con mắt một người Huế*, sdd, tr. 176; *Cảm nghĩ của nhà nghiên cứu Phan Thanh Hải*, sdd, tr. 180-181.

(20). "Làm sao có thể rảnh trí để nghiên cứu trong khi cứ phải chạy tới chạy lui như con thoi, trong khi vẫn có nhiều người muốn đến gặp gỡ? Thật khó mà có thể duy trì tâm trí trong sự bình an được...". Phaolô Nguyễn Thái Hợp: *Léopold-Michel Cadière và hội nhập văn hóa: Một kinh nghiệm loan báo tin mừng*, sdd, tr. 54.

Tọa đàm khoa học: Đồng chí Trường Chinh - Nhà văn hoá lớn

Kỷ niệm 105 năm ngày sinh đồng chí Trường Chinh (9/2/1907 - 9/2/2012), nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 7-2-2012 tại Hà Nội, Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Tọa đàm khoa học với chủ đề: *"Đồng chí Trường Chinh - Nhà văn hoá lớn"*.

Các tác phẩm của đồng chí Trường Chinh như: *Đề cương về văn hóa Việt Nam* (1943), *Kháng chiến về mặt văn hóa* (1947), *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* (1948)... là những tác phẩm lý luận tiêu biểu về văn hoá cách mạng Việt Nam. Những quan điểm của đồng chí Trường Chinh về vai trò quan trọng của văn hóa trong các lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và trong công tác cách mạng đến nay vẫn có ý nghĩa thời sự sâu sắc, thống nhất với quan điểm của Đảng trong thời kỳ đổi mới, coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội.

Đồng chí Trường Chinh còn là một tấm gương mẫu mực về đạo đức cách mạng, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, suốt đời phấn đấu vì sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, kiên cường, bất khuất trước kẻ thù, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, thẳng thắn tự phê bình, nêu cao tinh thần đoàn kết, có lối sống trong sạch, giản dị, chân tình.

N.V.A

Hội thảo khoa học về định hướng nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn quân sự giai đoạn 2011-2015

Ngày 8-2-2012 tại Hà Nội, Bộ Quốc phòng đã tổ chức Hội thảo khoa học về định hướng nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn quân sự (KHXXH và NVQS) giai đoạn 2011-2015. Tham dự Hội thảo có Trung tướng Nguyễn Tuấn Dũng, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, cùng đại diện lãnh đạo, chỉ huy các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng khu

vực phía Bắc, các tướng lĩnh, nhà khoa học, nhà nghiên cứu...

Các bài viết và tham luận trình bày tại hội thảo đã khẳng định công tác nghiên cứu KHXXH và NVQS đã có bước phát triển mới, bám sát đường lối, quan điểm, tư tưởng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, chỉ thị của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng và sự chỉ đạo của Tổng cục Chính trị. Hệ thống chương trình, đề tài KHXXH và NVQS các cấp được triển khai toàn diện, giữ vững định hướng chính trị, đáp ứng yêu cầu về mặt khoa học và có giá trị thực tiễn tốt.

Hội thảo đã nêu lên kết quả hoạt động KHXXH và NVQS toàn quân trong những năm qua; kết quả nghiên cứu đã cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, nghị quyết của Quân ủy Trung ương, sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị. Công tác tham mưu, đề xuất và quản lý đề tài KHXXH và NVQS có nhiều tiến bộ, chặt chẽ theo phân cấp; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, nhà khoa học trong và ngoài quân đội ngày càng được mở rộng, hiệu quả.

Trong thời gian tới, kết quả các công trình, đề tài nghiên cứu KHXXH và NVQS cần được khai thác, đẩy mạnh ứng dụng vào thực tiễn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác Đảng, công tác chính trị; giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý Nhà nước đối với sự nghiệp quốc phòng; xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

P.V (Theo qdnd.vn)

Hội thảo quốc tế: "Khảo cổ học Việt Nam"

Trong các ngày từ 29/2 - 2/3/2012 tại viện Goethe Hà Nội, đã diễn ra Hội thảo quốc tế: "Khảo cổ học Việt Nam". Hội thảo được nhóm đối tác nước Cộng hòa Liên bang (CHLB) Đức hợp tác cùng Cục Di sản văn hóa, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hội thảo được khai mạc với sự hiện diện của Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và GS.TS. Sabine von Schorlemer, Bộ trưởng Khoa học và Nghệ thuật bang Sachsen CHLB Đức.

Các tham luận tại Hội thảo đã khái quát về khảo cổ học Việt Nam từ thời kỳ đồ đá đến thời cận đại.

Tại Hội thảo này, các chuyên gia, các nhà nghiên cứu đã tập trung trình bày những vấn đề về khoa học lịch sử và khảo cổ học dưới nhiều góc độ khác nhau. Trọng tâm của Hội thảo là các nền văn hóa khảo cổ ở Việt Nam, với Văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc, Văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung và Văn hóa Óc Eo ở miền Nam Việt Nam. Bên cạnh đó còn có các nghiên cứu mới về Hoàng thành Thăng Long.

Phát biểu tại Hội thảo PGS-TS. Tống Trung Tín - Viện trưởng Viện Khảo cổ học đã phân tích về lịch sử phát triển và những thành tựu của Khảo cổ học Việt Nam đã đạt được từ trước đến nay. Điều đặc biệt là, đến nay, Khảo cổ học Việt Nam đã tiến xa hơn, cùng sự hợp tác, giúp đỡ của các nhà khảo cổ học nước ngoài, khiến cho nghiên cứu Khảo cổ học đã nhận được sự quan tâm lớn từ quốc tế đối với những nền văn minh cổ của Việt Nam.

Hội thảo chính là bước chuẩn bị cho một triển lãm Khảo cổ học của Việt Nam về Hoàng thành Thăng Long sẽ được tổ chức tại CHLB Đức trong hai năm 2014-2015.

Song An

Phát hiện một Đội quân lý Hoàng Sa ở Huế

Gần đây, tại làng An Nông, xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên-Huế, các nhà nghiên cứu phát hiện những hiện vật liên quan đến vị Cai đội Hoàng Sa Nguyễn Hữu Niên. Lần đầu tiên tìm thấy một vị Cai đội Đội Hoàng Sa người Thừa Thiên-Huế qua 3 tư liệu vừa được phát hiện ở làng An Nông, Lộc Bổn, Phú Lộc gồm chuông đồng, gia phả dòng họ Nguyễn Hữu và bài vị đang thờ tại chùa Tiên Linh, xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên-Huế có liên quan đến chủ quyền Hoàng Sa. Theo nhà nghiên cứu Hồ Tấn Phan, xưa nay theo thư tịch cổ Đội Hoàng Sa dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn đều tuyển dụng người xã An Vĩnh (trong đất liền cũng như ngoài đảo Lý Sơn), Quảng Ngãi.

Gia phả của họ Nguyễn Hữu hiện do ông tộc trưởng Phạm Hữu Hùng ở làng An Nông cất giữ, trong đó ghi: “Đệ cửu thế tiên tổ khảo nguyên tiền thừa thụ Tây triều thượng thị châu ấn Đại Đô úy, tái thụ Nguyễn triều khai quốc sắc phong Khâm sai Cai đội dinh, Sách Trường hầu Nguyễn Hữu Niên quý công, tam nguyệt thập lục nhật kỵ, mộ

táng Cồn Bàng tọa canh hướng giáp,... Tiên tổ danh tước do bản xã tự tịnh hồng chung hiện hữu phụng tự minh chí (Đời thứ 9 tiên tổ khảo là ngài Nguyễn Hữu Niên trước có nhận của triều Tây Sơn chức Đại Đô úy, sau đến đầu triều nhà Nguyễn lại nhận sắc phong chức Khâm sai Cai đội tước Sách Trường hầu, kỵ ngày 16 tháng 3, mộ táng tại Cồn Bàng, tọa canh hướng giáp,...).

Bản minh chuông chùa Tiên Linh khắc ghi: “Hội thủ Cai đội Niên Trường hầu Nguyễn Hữu Niên...” (Hội thủ là Nguyễn Hữu Niên chức Cai đội tước Niên Trường hầu...).

Những tư liệu này cho thấy người dân Thừa Thiên - Huế đã tham gia vào quá trình xác lập chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và lãnh hải trải qua nhiều thời kỳ lịch sử của đất nước.

Linh Nam

Phát hiện sân Đan Trì tại Hoàng thành Thăng Long

Báo cáo sơ bộ kết quả thăm dò khảo cổ học tại khu vực Trung tâm Hoàng thành Thăng Long năm 2011 của Viện Khảo cổ học và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội cho biết, sau gần 3 tháng làm việc, với 100m² diện tích khai quật, bước đầu, các nhà khảo cổ học đã phát hiện dấu tích của các nền móng gạch, móng tường... thời Nguyễn và Lê sơ cùng nhiều hiện vật kiến trúc cao cấp, đồ sành, đồ gốm men có niên đại từ thời Lý, Trần cho tới đầu thế kỷ XX. Đáng chú ý là việc phát hiện sân nền lát gạch vồ thời Lê sơ. Sân nền này có quy mô rộng toàn bộ từ Đoan Môn cho tới điện Kính Thiên. Dấu tích sân nền xuất hiện cùng độ cao, cùng loại gạch, cùng kỹ thuật xây dựng ở cả 3 vị trí thám sát nhỏ Đoan Môn, sân điện Kính Thiên và sân Cự Tác chiến.

Theo đoán định của các nhà khảo cổ, đây là dấu tích Đan Trì kéo dài từ thời Lê cho tới Lê Trung Hưng. Cuộc khai quật này cũng đã cho biết thêm nhiều điều về Điện Kính Thiên với 3 kiến trúc móng dầm phát lộ chiều dài rộng 4,2m, chiều rộng 2,3m. Dự đoán nhiều khả năng đây chính là dấu tích của Điện Kính Thiên thời Lê sơ.

Hiện tại, việc khai quật nền Điện Kính Thiên mới chỉ dừng ở tầng văn hóa thời Lê mà chưa đào sâu xuống các tầng văn hóa khác.

Quỳnh Vân

The Kingdom of Champa - Origins of Rising and Declining

Prof. Luong Ninh

Vietnam Academy of social sciences

The paper presents various facets of the history of the kingdom of Champa. The first attention is given to the economy, discussing main branches of productions, such as pottery (number of kilns in Binh Dinh), sea products (pearl and turtle carapace), forest products (sandalwood), and mining (gold). For the agriculture, the paper investigates the system of canals, dykes, and noria. The budgetary situation and basic needs of the kingdom are also analyzed. With considerable earnings from trade with foreigners, the royal family was able to maintain two systems of mandarins and a large and powerful army (about 4,000 soldiers, and 200-400 wooden boats). Moreover, the state must have spent countless money and manpower to construct a complex of tower-temples with more than 100 groups, each comprised 1 or two temples (*kalan*) and smaller supplement shrines (*bumong*). Like the Viet, the Chams also had the tradition of saving money on burying urns. That is why between 1998 and 2001, museums in Binh Dinh and Khanh Hoa had collected numerous ancient bronze coins, weighing more than 700 kg. The coins include variety of kinds and face value, such as Dinh, Ly, Tran and Le in Vietnam and T'ang, Sung, Minh, and Qin in China. The last part of the paper discusses the development of Champa history, ranging from the Dong Dzuong period (8th-9th century) as an early rising one, to the crisis period (11th-12th century), the climax period (13th-early 14th century), and the decline and change period (late 14th-15th century).

Rice Land Tax in Cochinchina from 1862 to the World War I

Prof. Dr. Nguyen Ngoc Co

Tran Xuan Tri, MA

Faculty of History, Hanoi National University of Education

In 1962, after having effectively pacified three provinces in Southeastern Vietnam, the French established the colonial administration in the region, along with aggressive expansion of occupied rice lands and exploitation of the local people. A colonial tax system, including rice land taxes was shortly thereafter introduced over the entire Cochinchina. The aim of this paper is to discuss the nature, contents, and the results of the rice land taxes of the French colonialism in a large context of its whole tax system.

French Plantations in Nam Dinh from 1884 to 1918

Duong Van Khoa, MA, PhD candidate

Faculty of History, Hanoi National University of Education

Nam Dinh is a coastal province in the Red River Delta. With its favorable geographical location and fertile soil and densely populated region at the gateway to the delta, this province was attracted great intention of the French colonialism. After having pacified this province in the late nineteenth century, the French occupied lands to establish plantations. This article presents some features about the plantations of the French in Nam Dinh province from the early colonial period to the end of the First World War (1884 - 1918).

Inspection and Supervision Activities of the Censorate of the Nguyen Dynasty

Ngo Duc Lap, MA

Hue University

This article examines the activities of Vien Do sat (Censorate) of the Nguyen Dynasty during the autonomous years between 1802 and 1805. By doing this, we wish to put forward some experiences on the effective system building and making-policy of the inspection bodies of Vietnam today.

Geographic Site of the *Annam do ho phu* under the Tang Dynasty's Domination

Pham Le Huy, MA

VNU - University of social sciences and humanities

According to some historical records, such as *Dai Viet su ky toan thu*, *Ling Wai Dai Da*, and the relics and artifacts revealed during the excavation at 18 Hoang Dieu site (Hanoi), it has been proven that the Citadel of Thang Long from the Ly Dynasty to the Tran Dynasty was constructed on the same site with the Citadel of Dai La of the Protector General Gao Pian in the Tang Dynasty. That is the reason why studying the Annan Protectorate is a basic step to understand the Citadel of Thang Long. Unfortunately, researches on this problem were mostly conducted in the 60s of 20th century. Using exhaustively historical records and steles, compared with archeological specimens newly found in Vietnam and China, this article attempts to allocate the geographic site as well as the visual view of the Annan Protectorate during the Tang Dynasty.

Agricultural Economy of Angkor Period from 9th to 15th Centuries

Bui Minh Ha

VNU - University of social sciences and humanities

After the collapse of Funan, the central role of Mandala was replaced by Angkor Empire in the south of Southeast Asia peninsular. From 9th to 15th century, Chenla was gradually on the stable domestic development and known as a sub-regional empire in Southeast Asia. Based on a large scale of irrigation system and the land ownership model of the mountain temples, Angkor Empire had profits from the agriculture and made the domestic exchanging system of products between these temples. From a center of trading activities (in Funan empire), it was clearly shown that the downside of Mekong river played an important role in agriculture activities in Southeast Asia (under Angkor empire), providing agricultural products for maritime polities. Generally, the development of agriculture came to shape the Angkor Empire's power during that period of time.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

On the Poisoning in Phu Loi Prison by US - Diem Regime

Dr. Le Huynh Hoa

Faculty of History, Ho Chi Minh City National University of Education

The paper provides some information about the prison in Phu Loi (Phu Hoa - Thu Dau Mot) and the poisoning of patriotic Vietnamese people in the South at this prison (December 12, 1958) during the years after the Geneva Agreement (1954). The author seeks to re-examine various documents preserved as archival materials. By so doing, the author would like to clarify the historical truth about the poisoning by U.S - Diem regime to the people in South Vietnam.

BOOK REVIEW

Léopold-Michel Cadière - A Great Scholar on the Vietnamese Studies

Book reviewed by Dr. Nguyen Manh Dung

Institute of History, VASS

Léopold-Michel Cadière is undoubtedly one of the most distinguished scholars on Vietnamese studies. His particular influence and contributions are with regards to Vietnamese history during the late nineteenth century and the first half of twentieth century. General speaking, his research career coincided with the vicissitudes of the French colonialism in Vietnam, embracing the whole process from early colonial settlements until the end of decolonization. Being considered as the first generation of Vietnamese studies, but there are so far very few systematic researches on his personal life and career. In 2011 the conference on Léopold-Michel Cadière's life and career was organized in Hue and then a book compiled from the conference papers was introduced to the public. By reviewing briefly the contents of the book "Léopold-Michel Cadière's life and career", we aim to re-evaluate the contribution of Catholic Léopold-Michel Cadière to Vietnamese history and particularly to Hue's culture and history.

Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:
(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.
 - + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:
(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

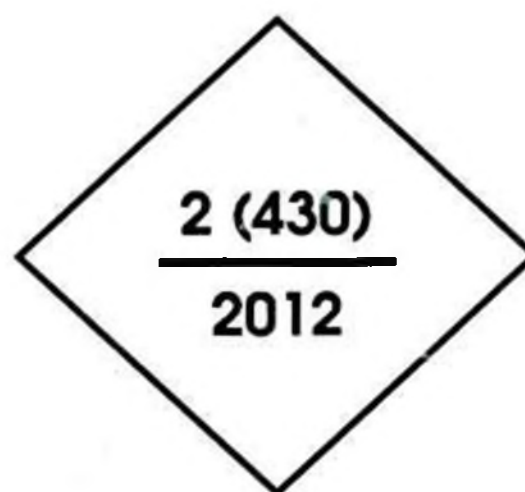
Managing Editor

NGUYEN MANH DUNG

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

LUONG NINH	- The Kingdom of Champa - Origins of Rising and Declining	3
NGUYEN NGOC CO - TRAN XUAN TRI	- Rice Land Tax in Cochinchina from 1862 to the World War I	17
DUONG VAN KHOA	- French Plantations in Nam Dinh from 1884 to 1918	29
NGO DUC LAP	- Inspection and Supervision Activities of the Censorate of the Nguyen Dynasty	36
PHAM LE HUY	- Geographic Site of the <i>Annam Do Ho Phu</i> under the Tang Dynasty's Domination	42
BUI MINH HA	- Agricultural Economy of Angkor Period from 9 th to 15 th Centuries	52

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE HUYNH HOA	- On the Poisoning in Phu Loi Prison by US - Diệm Regime 1958	65
--------------	---	----

BOOK REVIEW

NGUYEN MANH DUNG	- Léopold-Michel Cadière - A Great Scholar on Vietnamese Studies	70
------------------	--	----

INFORMATION 77

SUMMARIES 79